

Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (tên tiếng Anh là International Higher Education, viết tắt là IHE) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Trung Quốc, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại www.bc.edu/cihe.



Đăng ký tạp chí *IHE* tại
<http://ejournals.bc.edu/ojs/index.php/ihe/user/register>

Các vấn đề quốc tế

- 3 “Nước sốt đặc biệt” cho món đổi mới đại học là gì?
Philip G. Altbach và Jamil Salmi
- 5 Phân hiệu quốc tế các trường đại học: Hiện tượng mới
Kevin Kinser và Jason E. Lane
- 7 Cáo chung của bản in chuyên khảo học thuật
Donald A. Barclay
- 9 Trả lại danh tiếng đúng người đúng chỗ
Philip G. Altbach

Quốc tế hóa

- 11 Nghiên cứu giáo dục đại học mở ra toàn cầu
Hans de Wit
- 13 Chính sách quốc gia về quốc tế hóa có hiệu quả không?
Robin Matross Helms và Laura E. Rumbley
- 15 Cơ hội nghề nghiệp là động lực du học
Christina Farrugia
- 17 Thị trường giáo dục quốc tế: Những xu thế mới
Neil Kemp
- 19 Giá trị của nhân viên hành chính trong hoạt động quốc tế hóa
Uwe Brandenburg

Chủ đề Brazil

- 21 Sự thăng trầm của Chương trình Khoa học không biên giới ở Brazil
Creso M. Sa
- 23 Đặt cược cao vào thi đấu vào: Góc nhìn từ Brazil
Simon Schwartzman và Marcelo Knobel

Châu Phi

- 26 Sự phân chia Hồi giáo – thế tục tại các trường đại học ở Tunisia
Amanda tho Seeth
- 27 Frantz Fanon và phong trào #MustFall ở Nam Phi
Thierry M. Luescher
- 30 Cái cách hay là chết: Thế lưỡng nan của giáo dục đại học ở Nam Sudan
David Malual W. Kuany
- 31 Thách thức về việc đào tạo tiến sĩ ở châu Phi
Fareeda Khodabocus

Trung Á

- 33 Đảm bảo chất lượng ở Kyrgyzstan - Tiêu chuẩn chất lượng nhà nước có quan trọng không?
Martha C. Merrill
- 35 Cải cách quản trị đại học ở Kazakhstan
Darkhan Bilyalov

Châu Âu

- 37 Giáo dục đại học tư: Ngay tại Pháp, và ngay cả vì lợi nhuận
Aurélien Casta và Daniel C. Levy
- 39 Cơ chế cấp kinh phí dựa trên hiệu quả cho các trường đại học châu Âu
Thomas Estermann và Anna-Lena Claeys-Kulik

Tin tức các phòng ban

- 41 Ấn phẩm mới
- 42 Tin tức Trung tâm



BOSTON COLLEGE

CENTER FOR INTERNATIONAL HIGHER EDUCATION
LYNCH SCHOOL OF EDUCATION

BOSTON COLLEGE

TRUNG TÂM GIÁO DỤC ĐẠI HỌC QUỐC TẾ (CIHE)

Dear Vietnamese Colleagues:

We welcome you to the Vietnamese language edition of International Higher Education, our quarterly publication. We are indebted to our partners, FPT UNIVERSITY for making this edition possible. Vietnamese is our sixth language edition. This initiative is a sign that Vietnam is now part of the global higher education community. We hope that this publication will be useful to readers in Vietnam and will assist informing colleagues about global trends.

While Vietnam must, of course, find its own solutions to building an effective higher education system, we are convinced that an international perspective can help provide ideas about such issues as internationalization, effective governance, academic freedom, new trends in teaching and learning and other key themes.

We are delighted to play a small part in a growing international conversation.

Philip G. Altbach
Editor and Research Professor

CAMPION HALL 207, 740 COMMONWEALTH AVENUE, CHESTNUT HILL, MASSACHUSETTS 02467-3813
TEL: 617-552-4236 FAX: 617-552-8427 EMAIL: altbach@bc.edu WEB: www.bc.edu/cihe

Kính gửi các bạn đồng nghiệp Việt Nam,

Chúng tôi chào đón các bạn đến với phiên bản tiếng Việt của Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế được công bố hàng quý. Chúng tôi cảm ơn Trường ĐH FPT - đối tác của chúng tôi đã làm tất cả những gì có thể để sớm ra mắt ấn phẩm này. Tiếng Việt là ngôn ngữ thứ sáu của tạp chí này, cùng với các bản tiếng Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nga và Trung Quốc. Sáng kiến này là một dấu hiệu cho thấy Việt Nam hiện nay đã là một thành phần của cộng đồng giáo dục đại học toàn cầu. Chúng tôi hy vọng rằng tạp chí này sẽ hữu ích cho bạn đọc ở Việt Nam và hỗ trợ thông tin cho đồng nghiệp về những xu hướng toàn cầu liên quan đến giáo dục đại học.

Tất nhiên Việt Nam phải tìm ra giải pháp riêng của mình để xây dựng một hệ thống giáo dục đại học có hiệu quả, nhưng chúng tôi tin rằng từ góc nhìn quốc tế có thể giúp cung cấp những ý tưởng về các vấn đề quan trọng như quốc tế hóa, quản trị hiệu quả, tự do học thuật, các xu hướng mới trong việc dạy và học và các chủ đề quan trọng khác.

Chúng tôi rất vui mừng được đóng góp một phần nhỏ trong đối thoại quốc tế ngày càng gia tăng trong lĩnh vực này.

Philip G. Altbach
Giáo sư nghiên cứu và Giám đốc sáng lập
Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế
Boston College, Hoa Kỳ

Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (tên tiếng Anh là International Higher Education, viết tắt là IHE) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE), Boston College, Hoa Kỳ. Vừa qua, tạp chí đã kỷ niệm 20 năm ngày phát hành số đầu tiên 1995-2015. Suốt 20 năm qua, tạp chí đã đồng hành cùng với sự phát triển, thay đổi của giáo dục đại học quốc tế.

Tạp chí đặt sứ mệnh tạo một tầm nhìn quốc tế rộng rãi nhằm hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách phát triển giáo dục đại học từng trường, từng quốc gia cũng như từng khu vực. Thông qua Tạp chí Giáo dục Đại học quốc tế, mạng lưới các học giả trên thế giới thường xuyên cung cấp thông tin và các bình luận về những vấn đề nóng hổi, chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Trung Quốc, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem được các ấn bản điện tử này tại www.bc.edu/cihe.

“Nước sốt đặc biệt” cho món đổi mới đại học là gì?

Philip G. Altbach và Jamil Salmi

Philip G. Altbach là giáo sư nghiên cứu và là giám đốc sáng lập của Trung tâm Giáo dục đại học quốc tế tại Boston College. E-mail: altbach@bc.edu. Jamil Salmi là điều phối viên Chương trình giáo dục đại học của Ngân hàng Thế giới. Ông hiện là chuyên gia về giáo dục đại học toàn cầu. E-mail: jsalmi@tertiaryeducation.org.

Đại học Cornell đang hợp tác với Viện Công nghệ Technion - Israel để thành lập một cơ sở liên kết đào tạo định hướng công nghệ có tên là Cornell Tech tại thành phố New York. Theo một bài báo mới đây trong Chronicle of Higher Education, lý do cho sự hợp tác này là vì Cornell muốn tận dụng các đặc tính sáng tạo và kinh doanh của riêng Technion, chứ không là đặc điểm đổi mới nào về tổ chức của Technion giống như các trường đại học định hướng nghiên cứu và đổi mới hàng đầu thế giới khác.

Giáo sư đứng đầu dự án liên kết này cho biết, Cornell Tech tập trung vào việc đào tạo ra những con người có khả năng khởi nghiệp thành công hơn là việc tạo ra các công ty. Trong khi Technion có những thành tích đáng kể trong việc đào tạo ra các sinh viên có tính sáng tạo cao – 42% sinh viên tốt nghiệp Technion thành lập công ty riêng, không ai dám chắc tỷ lệ đó sẽ được lặp lại ở New York. Văn hoá học tập hay tinh thần sáng tạo không dễ dàng lan truyền từ một nền văn hoá này sang nền văn hoá khác.

Bài học từ MIT hay còn nơi khác nữa?

Có thể lấy Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) làm ví dụ minh họa. Rõ ràng là MIT đào tạo được một số sinh viên tốt nghiệp xuất sắc nhất và sáng tạo nhất thế giới. Hơn nữa, trường đại học này dường như có một văn hóa riêng độc đáo có thể khơi nguồn một tinh thần kinh doanh và những ý tưởng mới. MIT mời những giáo sư thông minh nhất và sáng tạo nhất từ khắp nơi trên thế giới và làm mọi điều cần thiết để đảm bảo rằng họ phù hợp với đặc tính của trường. MIT tạo một môi trường thuận lợi để những ý tưởng có thể phát triển thành sản phẩm, những tư tưởng đổi mới có thể được áp

dụng trong “thế giới thực”. Ngoài ra, MIT còn hỗ trợ giảng viên và sinh viên hiện thực hoá ý tưởng của họ khi cần.

Vì những lý do nói trên và cả những lý do khác, nhiều trường đại học ở các nước khác đã yêu cầu MIT giúp họ phát triển các “mini-MIT” bằng cách cung cấp thứ “nước sốt đặc biệt” sẽ biến một tổ chức học thuật có nguồn lực cao thành một tổ chức sáng tạo và kinh doanh đẳng cấp thế giới. MIT đã tham gia vào một loạt các chương trình hợp tác, trong một số trường hợp giúp đỡ thành lập trường đại học mới, trong những trường hợp khác là những đóng góp quan trọng nhằm cải thiện các trường đại học đang hoạt động. Các trường được thành lập với sự hỗ trợ của MIT bao gồm Viện Công nghệ Skolkovo tại Moscow, Viện Masdar ở Abu Dhabi và Đại học Công nghệ và Thiết kế Singapore. Dự án MIT- Bồ Đào Nha đã giúp xây dựng nhiều hệ thống khoa học và công nghệ; Viện Cambridge-MIT và Đại học Cambridge tại Anh đã có sự hợp tác liên tục vài thập kỷ trong một loạt các chương trình.

Mặc dù chưa có báo cáo phân tích đầy đủ quy mô của các chương trình này, thực tế cho thấy tất cả các trường nói trên đều phải đối mặt với nhiều thách thức và không trường nào thành công trong việc giải mã công thức bí mật hàng đầu của thứ “nước sốt đặc biệt” đã khiến MIT trở thành xuất sắc. Tất cả những chương trình hợp tác được các tổ chức đối tác hoặc các mạnh thường quân làm tiền hào phóng tài trợ, tạo thành nguồn thu đáng kể cho MIT. Điều này cho thấy lan truyền văn hóa học tập từ trường này sang trường khác đã vô cùng khó khăn, từ quốc gia này sang quốc gia khác còn phức tạp hơn nhiều.

MIT và Technion không phải là nguyên mẫu duy nhất cho các nhà quy hoạch tại Cornell Tech. Có thể thấy vài mô hình trường đại học khác rất thành công trong định hướng tạo ra sự đổi mới. Đại học Stanford đã đạt được nhiều thành công trong việc tạo ra các công ty khởi nghiệp; sinh viên tốt nghiệp Stanford đã có những đóng góp ấn tượng cho ngành CNTT và các ngành liên quan ở Silicon Valley, nơi trường Stanford tọa lạc. ETH Zurich nổi tiếng với những thành tích xuất sắc trong giáo dục công nghệ và các ngành liên quan, cũng như những đóng góp cho công nghệ và ngành công nghiệp. Cả

hai trường đều khác với MIT. Trong khi có rất ít các trường đại học kết hợp được cả chất lượng vượt trội với những đóng góp cho ngành công nghiệp thì không thiếu những ví dụ về các mô hình khác cũng khá thành công.

Các thành phần chính là không đủ

Yếu tố chính để một trường đại học định hướng nghiên cứu có thể dẫn đầu thế giới hoàn toàn không phải là tập trung vào ngành “khoa học tên lửa”. Cuốn sách của chúng tôi *Con đường đưa đến sự xuất sắc học thuật: Cách tạo ra các trường đại học nghiên cứu đẳng cấp thế giới - The Road to Academic Excellence: The Making of World-Class Research Universities (World Bank, 2011)*, cung cấp các trường hợp thành công của các trường đại học mới. Các trường này đều tạo dựng được hồ sơ nghiên cứu rất ấn tượng trong một thời gian ngắn, và quan trọng hơn là đóng góp thành tích cho quốc gia của họ cũng như đạt được những tiến bộ nhanh chóng trong bảng xếp hạng toàn cầu. Nhưng không trường nào có thể được coi là độc đáo hoặc cách tân về tổ chức cũng như các đặc tính học thuật.

Những thành phần quan trọng tạo nên một trường đại học nghiên cứu chuyên sâu bao gồm: nguồn tài chính cần thiết để khởi đầu và duy trì hoạt động ở đẳng cấp cao; một mô hình quản trị có sự tham gia kiểm soát của các học giả; ban lãnh đạo giỏi, không chỉ là một vị Chủ tịch có tầm nhìn xa, mà gồm cả đội ngũ quản trị chuyên nghiệp có đủ năng lực để thực hiện sứ mệnh của trường đại học; quyền tự chủ trong một mức độ hợp lý - không bị can thiệp bởi các cơ quan chính phủ hoặc tư nhân, tuy nhiên có trách nhiệm giải trình cho các cơ quan chức năng; tự do học thuật trong giảng dạy, nghiên cứu và công bố nghiên cứu; đội ngũ giảng viên giỏi, cam kết thực hiện sứ mệnh của trường (bao gồm cả giảng dạy), được trả lương xứng đáng và có một lộ trình thăng tiến phù hợp; sinh viên có trình độ và động cơ học tập; sự đảm bảo chắc chắn trọng dụng nhân tài ở mọi cấp độ.

Không thành phần nào cung cấp “sự đổi mới đột phá” mà nhiều người vẫn coi là yếu tố không thể thiếu của các trường đại học xuất sắc trong thế kỷ 21. Những yếu tố kể trên đều đã được thử thách và đều đặc trưng cho các trường đại học thành công trong thế kỷ vừa qua. Dù không có trường

nào là hoàn hảo, nhưng tất cả các trường đại học nghiên cứu thành công đều có hầu hết những đặc điểm này. Đây là những nguyên tắc phổ quát cho sự “xuất sắc”.

Văn hoá học tập hay khả năng sáng tạo không dễ dàng lan truyền từ một nền văn hoá này sang nền văn hoá khác.

Đổi mới đột phá

Các đặc tính đang được bàn đến không đảm bảo một sức mạnh kinh doanh hay một nền văn hóa khởi nghiệp. Technion có văn hoá đó, nhưng cũng gặp khó khăn hết như MIT trong việc xuất khẩu văn hóa kinh doanh của mình. Tại sao? Lan truyền một nền văn hóa học thuật phức tạp từ một trường đại học này sang trường khác là một thách thức lớn. Bất chước, sao chép, hoặc áp dụng công thức thành công của người khác hoàn toàn không dễ dàng. Các trường đại học sáng tạo được sinh ra từ một ý tưởng khác thường, phản ánh một tầm nhìn độc đáo và khả năng biến tầm nhìn đó thành hiện thực. Điều này có thể xảy ra thông qua (1) chương trình đào tạo thích hợp trong các lĩnh vực đa ngành mới, (2) giảng dạy và học tập theo phương pháp tương tác, cộng tác và khai thác kinh nghiệm, và có lẽ quan trọng nhất, (3) sự kết hợp độc đáo của các năng lực thế kỷ 21 (chủ động, làm việc theo nhóm, giao tiếp) và các đặc điểm tính cách tích cực (tính tò mò, sự kiên trì, trách nhiệm xã hội), những tính cách luôn thúc đẩy các chuyên gia xuất chúng và những nhà cách tân thành công.

Trường College Kỹ thuật mang tên Franklin W. Olin, bang Massachusetts, có thể là một trong những ví dụ tốt nhất để minh họa cho những gì cần để một tổ chức mới thành lập trở thành sáng tạo. Trường Olin mở cửa vào năm 1999 với một tuyên bố táo bạo: cung cấp một phòng thí nghiệm cho việc thử nghiệm chuyển đổi giáo dục kỹ thuật ở Hoa Kỳ. Olin College được điều hành theo một cách khác thường. Chương trình giảng dạy kết hợp kỹ thuật, kinh doanh, và nhân văn một cách độc đáo. Trường Olin hoạt động nhờ nguồn kinh phí tài trợ khởi nghiệp từ Quỹ Olin Foundation, và ban đầu cung cấp các khóa đào tạo miễn phí. Olin tuyển giảng viên và sinh viên là những người

tin vào sứ mệnh sáng tạo của trường, sẵn sàng đầu tư sự nghiệp của họ vào một tổ chức mới thành lập chưa được kiểm chứng thực tế. Thành công của trường Olin là minh chứng thêm cho những ưu việt của mô hình phát triển “cây nhà lá vườn” so với hình thức vay mượn mô hình đã thành công ở nơi khác.

Kết luận

Có lẽ không có thứ “nước sốt đặc biệt” để tạo ra món đặc sản đổi mới trong giáo dục đại học, và “đổi mới đột phá” có thể không dẫn đến những thay đổi tích cực - trong thực tế, sự gián đoạn dù vì lợi ích của đổi mới có thể trở thành phản tác dụng. Cuối cùng, thực chất sự phát triển các trường đại học biết đâu lại nằm ở chính cách tiếp cận để xây dựng đổi mới. DNA sáng tạo của Technion có thể nhân rộng hiệu quả ở nơi khác với sự hỗ trợ kỹ thuật bên ngoài hay không vẫn còn là vấn đề chưa có kết luận. ■

Phân hiệu quốc tế các trường đại học: Hiện tượng mới

Kevin Kinser và Jason E. Lane

Giáo sư Kevin Kinser là chủ tịch của Cục Quản lý giáo dục và nghiên cứu chính sách, và là đồng giám đốc của CBERT- Nhóm Nghiên cứu Giáo dục Xuyên biên giới có trụ sở tại Đại học bang New York (State University of New York - SUNY) tại Albany. Email: kinser@albany.edu. Jason E. Lane là trợ lý cao cấp và Phó hiệu trưởng về đào tạo, là giám đốc chiến lược tại SUNY và là đồng giám đốc của CBERT thuộc SUNY, Albany. E-mail: Jason.lane@suny.edu. IHE thường xuyên xuất bản các bài báo của nhóm nghiên cứu giáo dục này. Xem <http://www.cberty.org>.

Phân hiệu quốc tế của các trường đại học (International branch campuses, viết tắt là IBC) là một xu hướng lớn trong giáo dục đại học xuyên quốc gia hoặc xuyên biên giới, khi các trường đại học hiện diện về mặt vật lý ở nhiều quốc gia. Từ năm 2009, Nhóm Nghiên cứu Giáo dục Xuyên biên giới CBERT (Cross Border Education Research Team) tại Đại học bang New York, Albany đã theo dõi sự phát triển của các tổ chức này trên toàn thế giới. Trong thực tế, các IBC đang ngày một trở nên thành công hơn.

Hiếm khi nào văn hóa học tập hoặc các hình thức cách tân lại dễ dàng chuyển đổi từ nền văn

hoá một thể chế sang bức tranh nhiều màu sắc của giáo dục đại học quốc tế như vậy; dựa trên những kết quả nghiên cứu, chúng tôi đã xác định được ba lĩnh vực làm nổi bật vai trò mới của các IBC trên toàn thế giới và những thay đổi trong điều kiện hoạt động của các IBC.

Tăng trưởng và đa dạng hóa

Ngoại trừ một số trường hợp tai tiếng như Đại học bang Michigan ở Dubai và Đại học New South Wales tại Singapore, tình trạng chung của thị trường IBC toàn cầu là lành mạnh và đang trên đà phát triển. Theo Báo cáo của CBERT, cuối năm 2015 đã có 230 IBC đi vào hoạt động. Báo cáo của Tổ chức Quan sát Giáo dục đại học Không biên giới (Observatory for Borderless Higher Education) đánh giá mức tăng trưởng này là 44% so với 160 IBC được thành lập vào năm 2009. Đây là mức tăng trưởng đáng kể nhưng không phải không có thất bại. Cũng theo số liệu của của CBERT, ít nhất 27 IBC đã đóng cửa. Con số này chiếm khoảng hơn 10% tổng số các IBC hiện đang hoạt động. Nếu tính đến một thực tế là các tổ chức này khởi sự hoạt động của mình giống như các công ty kinh doanh mới thành lập thì tỷ lệ thất bại như vậy không đáng ngạc nhiên. Thực ra, tỷ lệ đó là rất thấp nếu so sánh với tỷ lệ thất bại lên đến 90% trong ba năm đầu của các công ty hoạt động trong các lĩnh vực công nghệ cao.

Một số phân hiệu đã khá thành công. Trong khi hầu hết các IBC vẫn còn nhỏ và tập trung vào một số lĩnh vực văn bằng thích hợp với thị trường; nhu cầu hiện nay đủ để duy trì quy mô hoạt động lớn hơn. Hiện nay ít nhất 25 IBC có trên 2000 sinh viên. Những phân hiệu lớn nhất là Xi'an Jiaotong của Đại học Liverpool (Trung Quốc), Đại học Monash (Malaysia), và Royal Melbourne Institute of Technology – RMIT (Việt Nam), mỗi phân hiệu này có hơn 6000 sinh viên. Ngay cả những nơi không phải là địa bàn trọng điểm của các IBC thì việc tuyển sinh cũng khá thành công, chẳng hạn như Đại học Quốc tế Westminster ở Uzbekistan và Viện Công nghệ Georgia ở Pháp.

Dữ liệu của CBERT cũng cho thấy sự đa dạng hóa nhập khẩu và xuất khẩu giáo dục. Hiện nay, có 32 quốc gia xuất khẩu giáo dục sang 75 quốc gia, và các dòng chảy không chỉ theo hướng Tây-Đông và Bắc-Nam. Trong thực tế, Nga là nước xuất khẩu lớn

giáo dục thứ ba, đầu tư cho 20 phân hiệu đại học nước ngoài. Ngay cả Mỹ hiện nay đã thiết lập được năm IBC, và ít nhất hai phân hiệu đang trong quá trình thành lập.

Phát triển các mối quan hệ với chính phủ chủ nhà

Các IBC lâu đời nhất, như phân hiệu của Đại học bang Florida, Đại học Johns Hopkins và Đại học Webster, có xu hướng đi theo mô hình công ty con hoàn toàn thuộc sở hữu của công ty mẹ, và hoạt động độc lập mà không chịu sự điều tiết từ nước chủ nhà. Tuy nhiên thời gian gần đây, sự tham gia của chính phủ chủ nhà đã trở nên phổ biến với nhiều hình thức khác nhau.

Ngày nay hiếm có việc chính phủ nước sở tại không can thiệp vào hoạt động của các IBC theo một cách nào đó. Nhưng thực tế họ dễ dàng chấp nhận mọi hình thức từ tự do kinh doanh cho đến các mô hình hoạt động mang tính kế hoạch hoá cao. Ví dụ như Dubai, một trong những nhà nhập khẩu IBC lớn nhất, đã thông qua cách tiếp cận thị trường tự do để phát triển IBC. Chính phủ Dubai trong khi mong muốn thu hút nhiều IBC để giáo dục số lượng lớn dân nhập cư của mình, lại hầu như không yêu cầu một kế hoạch đào tạo nào; các IBC được phép lựa chọn và phát triển mô hình hoạt động phù hợp và tự do đối mặt với may rủi của thị trường.

Quốc gia Qatar láng giềng có chiến lược tiếp cận tập trung hơn. Chính phủ lựa chọn các tổ chức học thuật để hợp tác, xác định những chương trình đào tạo phù hợp, và cung cấp những khoản kinh phí đáng kể cho đầu tư và chi phí điều hành.

Trung Quốc áp dụng một cách tiếp cận khác nữa. Tất cả các IBC được tổ chức theo hình thức đối tác Trung quốc - nước ngoài, trong đó đối tác Trung Quốc giữ vai trò lãnh đạo. Các phân hiệu mới được Đại học Duke và Đại học New York thành lập là một ví dụ; đó là những cơ sở được công nhận là trường đại học Trung Quốc mới, và được coi là thực thể độc lập trong hệ thống giáo dục Trung Quốc.

Chúng tôi cũng nhận thấy những phức tạp ngày càng tăng mà các tổ chức đảm bảo chất lượng quốc gia gặp phải khi đánh giá hoạt động giáo dục xuyên

quốc gia. Một số nhận thức được tính chất khác biệt của các IBC và đang thay đổi chính sách và thủ tục của họ cho phù hợp xu hướng độc đáo này.

Thúc đẩy việc đảm bảo chất lượng

Chính phủ các nước và các trường đại học đã làm nhiều việc để cải thiện cơ chế đảm bảo chất lượng của IBC. Trong nhiều trường hợp, các IBC có nghĩa vụ phải cung cấp chương trình học tương đương với chương trình đang thực hiện ở trường mẹ. Trường Đại học bang Florida và Đại học bang New York cương quyết yêu cầu các chương trình học tập tại IBC phải là chương trình của trường mẹ và phải được phê duyệt theo quy trình tương tự. Tuy nhiên, một số trường đại học và nước chủ nhà đã bắt đầu nhận thấy các phân hiệu có bản sắc riêng, và không nhất thiết như một tổ chức con phải tuân thủ tuyệt đối mô hình ở tổ chức mẹ. Phân hiệu của Đại học Nottingham tại Malaysia và Trung Quốc có các chương trình học thuật lớn, đủ năng lực xây dựng chương trình đào tạo mới, khác với những gì đang diễn ra ở trường mẹ. Đại học New York và Đại học Webster đã thúc đẩy một mô hình, trong đó mỗi địa điểm được coi là một phần của một trường đại học toàn cầu, làm giảm bớt, thậm chí xoá bỏ ý niệm phân biệt trường mẹ và phân hiệu.

Chúng tôi cũng nhận thấy những phức tạp ngày càng tăng mà các tổ chức đảm bảo chất lượng quốc gia gặp phải khi đánh giá hoạt động giáo dục xuyên quốc gia. Một số nhận thức được tính chất khác biệt của các IBC và đã bắt đầu thay đổi chính sách và thủ tục của họ cho phù hợp xu hướng độc đáo này. Dubai thành lập một hệ thống đảm bảo chất lượng mới, một Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục đại học quốc tế, để đảm bảo các IBC có chất lượng đào tạo tương đương với trường mẹ. Những hệ thống giáo dục khác, ví dụ ở Đài Loan, thừa nhận đánh giá chất lượng của các Tổ chức đảm bảo chất lượng nước ngoài có giá trị tương đương như đánh giá của các tổ chức chủ nhà. Tương tự như vậy, hiện nay các trường đại học mẹ đã có những hoạt động tích cực vượt ra ngoài sự may rủi hay các mối quan hệ cá nhân đặc trưng cho thể hệ IBC đầu tiên. Kết quả là các nhà lãnh đạo IBC hiếm khi rơi vào thế bị động, hoạt động tốt hơn, mô hình

tài chính và chiến lược được thiết kế hướng đến sự phát triển bền vững. Ở những nơi chúng ta từng nhìn thấy các thông báo mời chào thành lập cơ sở đào tạo mới cho 10 ngàn sinh viên trong thời hạn năm năm, kế hoạch mở rộng có tính toán đang được dần dần triển khai.

Kết luận

Xem xét xu hướng phát triển của các phân hiệu trường đại học cho phép chúng ta rút ra vài kết luận. Thứ nhất, giáo dục đại học xuyên biên giới không còn là bất thường. Xu hướng này nên được coi là một lựa chọn tất yếu và quan trọng cho hệ thống giáo dục đại học của các quốc gia. Thứ hai, cấu trúc đại học và hệ thống quản lý đang thích ứng với các hình thức giáo dục mới; hình thức mới cũng dần thích ứng với hệ thống. Sự thích nghi này là một quá trình tương tác; chúng ta không nên mong đợi nhìn thấy một bức tranh tĩnh. Thứ ba, chiến lược quốc gia liên quan đến các IBC cần phải được nhìn nhận nghiêm túc như một sự thể hiện chủ quyền quốc gia trong lĩnh vực giáo dục. Điều này có nghĩa là những rủi ro chính trị cần được cân nhắc bên cạnh những rủi ro học thuật. Quy định có thể thay đổi một cách nhanh chóng để đáp ứng mối quan tâm của địa phương, và các trường đại học nước ngoài có thể đột nhiên thấy người bảo trợ của mình không còn quyền lực. Thứ tư, hội nhập sâu hơn của các IBC vào các hệ thống quản lý quốc gia đặt ra câu hỏi vốn rất phổ biến ở phương Tây về quyền bảo đảm tự do học thuật ở nước sở tại. Thường thì bản thân định nghĩa về tự do học thuật cũng là vấn đề tranh cãi, vì các nước đang xem tự do chính trị khác với tự do giảng dạy và nghiên cứu của các học giả trong các phân hiệu đại học do nước ngoài hậu thuẫn. Điều quan trọng là các trường đại học nước ngoài và chính phủ nước chủ nhà thống nhất được những điểm chung của hai hệ thống khác nhau, và chúng ta nên mong đợi sự thỏa hiệp và tạo điều kiện để cùng phát triển hơn là buộc một bên phải phục tùng quan điểm của bên thắng thế.

Cuối cùng, cách các nước ứng xử với việc nhập khẩu các tổ chức giáo dục nước ngoài đã cung cấp một cái nhìn sâu sắc về triết lý giáo dục và quản lý của họ, cũng như cung cấp bài học về cách thức đối diện với các hình thức quốc tế hoá khác. ■

Cáo chung của bản in chuyên khảo học thuật: Thị trường sụp đổ và mô hình mới

Donald A. Barclay

Donald A. Barclay là Phó giám đốc thư viện trường Đại học California, Merced. Địa chỉ: Merced, California 95.343, Hoa Kỳ, 95343. Email: dbarclay@ucmerced.edu.

Thị trường in ấn tài liệu chuyên khảo học thuật - bức tường thành của ngành in với văn hoá “xuất bản hay là chết” - đang sụp đổ trên toàn thế giới. Doanh số của các tài liệu chuyên khảo học thuật dạng in ấn đã xuống thấp kỷ lục trong khi giá cho mỗi bản in lại đang ở mức cao kỷ lục.

Bán sách ảm đạm, giá tăng

Lĩnh vực nghiên cứu lịch sử - nơi vẫn dùng tài liệu bản in là chính - cung cấp một ví dụ về việc suy giảm lượng sách in bán ra. Năm 1980 một nhà xuất bản sách chuyên khảo học thuật có thể bán được 2000 bản in của bất kỳ tài liệu nghiên cứu lịch sử nào. Đến năm 1990 con số này đã giảm xuống còn 500 bản. Năm 2005 trung bình mỗi tài liệu lịch sử bán ra trên toàn thế giới chỉ được gần 200 bản in. Điều tương tự xảy ra với chuyên khảo in trong các lĩnh vực học thuật khác.

Các nhà xuất bản trên toàn thế giới đối phó với tình hình giảm doanh số in ấn tài liệu chuyên khảo học thuật bằng cách tăng giá. Cũng lấy lĩnh vực lịch sử làm ví dụ: năm 1980, giá trung bình cho một chuyên khảo lịch sử bìa cứng là 22,78 USD; năm 2010 giá này tăng gần gấp bốn lần thành 82,65 USD. Tương tự như vậy trong các lĩnh vực học thuật khác.

Thư viện học thuật trong cuộc khủng hoảng

Không đơn thuần là một sự bất thường hay một giai đoạn khó khăn nhất thời, những gì thế giới học thuật đang chứng kiến là sự sụp đổ của thị trường sách in. Nguyên nhân sâu xa cho sự sụp đổ này là các thư viện học thuật, kể cả các thư viện tương đối giàu có của Bắc Mỹ và châu Âu không còn khả năng mua sách in. Trong vài thập kỷ gần đây, khi các tạp chí xuất bản định kỳ liên tục tăng giá, thư viện các trường đại học - là các tổ chức mua tài liệu chuyên khảo học thuật với số lượng lớn - không còn sự lựa

chọn nào khác ngoài việc giảm mua sách in chuyên khảo học thuật. Khoảng giữa những năm 1980, tỷ lệ chi của thư viện đại học cho tạp chí xuất bản theo kỳ so với sách chuyên khảo là khoảng 50/50. Đến năm 2011 tỷ lệ đó là 75/25.

Nhà xuất bản của các trường đại học trong cơn khủng hoảng

Trong thế giới tháp ngà hoàn hảo, người ta không cần tính toán khía cạnh kinh tế của việc in ấn các chuyên khảo học thuật. Suy cho cùng, các nhà xuất bản của trường đại học được thành lập với mục đích công bố các công trình nghiên cứu chứa đựng nhiều giá trị trí tuệ nhưng lại có ít hoặc hoàn toàn không có giá trị kinh tế. Chỉ khoảng 110 nhà xuất bản của các trường đại học Trung quốc và của vài trường rất lớn trên thế giới (như Cambridge University Press và Oxford University Press) hoạt động hiệu quả nhờ phát hành những tạp chí khoa học mang lại lợi nhuận cao. Phần lớn số còn lại không có lợi nhuận. Trong môi trường giáo dục đại học toàn cầu, khi nguồn kinh phí bao cấp cho các nhà xuất bản giảm dần hoặc hoàn toàn cạn kiệt, ban biên tập của các nhà xuất bản không còn lựa chọn nào khác ngoài cân nhắc kỹ triển vọng bán hàng trước khi chấp nhận in một bản thảo nào đó. Chúc bạn may mắn tìm được một nhà xuất bản sẵn sàng bỏ qua triển vọng bán hàng ảm đạm để chấp nhận xuất bản chuyên luận về mô hình sở hữu đất đai trong thế kỷ 12, triều đại Árpád.

Trong những lĩnh vực học thuật mà việc công bố công trình nghiên cứu được xem là tiêu chuẩn để cấp chứng nhận cho các học giả, sẽ rất khó phân định ranh giới đạo đức. Các tổ chức học thuật ở những lĩnh vực đó có ủng hộ, và cho phép thị trường quyết định học giả nào thành công hay thất bại không? Có nên buộc một nghiên cứu sinh ngành khoa học nhân văn lựa chọn một chủ đề luận án dựa trên triển vọng chủ đề đó được xuất bản thành sách và bán chạy, mà không phải trên giá trị chủ đề đó có thể đóng góp cho tri thức nhân loại?

Sự hứa hẹn của truy cập mở

Tin tốt là cái chết kinh tế lâm sàng của chuyên khảo học thuật bản in không đồng nghĩa với kết thúc nền học thuật. Một số nhà xuất bản học thuật hàng đầu đang từng bước thay đổi mô hình kinh tế,

từ nền tảng in ấn sang kỹ thuật số, từ tập trung vào bán hàng sang truy cập mở.

Ví dụ, Stockholm University Press đang tích cực xuất bản các chuyên khảo học thuật truy cập mở đã được thẩm định kỹ. Sau khi chấp nhận một bản thảo, Stockholm University Press yêu cầu tác giả cuốn sách trả phí-xuất-bản-một-lần là 3250 bảng Anh để trang trải toàn bộ chi phí sản xuất, phân phối và tiếp thị. Tương tự như vậy, The University of California Press vừa công bố sẽ xuất bản 5 tên sách đầu tiên trong danh mục Sáng kiến Luminos. Danh mục Luminos gồm các chuyên khảo học thuật đã được thẩm định, biên tập nội dung; được xuất bản trước tiên ở dạng sách điện tử với truy cập mở; tuy nhiên vẫn có một số lượng sách in-theo-yêu-cầu cho những người yêu thích tài liệu bản in. Những nhà xuất bản áp dụng mô hình xuất bản tài liệu chuyên khảo học thuật truy cập mở còn bao gồm Amsterdam University Press, ANU Press (Đại học Quốc gia Úc), De Gruyter Open, CLASCO (Consejo Latinoamericano de Ciencias Sociales), OAPEN (Open Access Publishing in European Networks), Berlin Academic và vài nhà xuất bản khác nữa.

Tin tốt là cái chết kinh tế lâm sàng của chuyên khảo học thuật bản in không đồng nghĩa với kết thúc nền học thuật.

Dựa trên mô hình kinh tế trong đó chi phí xuất bản được trả trước mà không phụ thuộc vào doanh thu bán hàng, chuyên khảo dạng kỹ thuật số truy cập mở không những có thể cứu nền học thuật khỏi sự lãng quên, mà còn đem đến nhiều lợi ích khác so với sách in: chuyên khảo kỹ thuật số truy cập mở có thể được sử dụng toàn bộ hoặc một phần như giáo trình học tập miễn phí cho sinh viên. Định dạng kỹ thuật số nói lỏng những hạn chế về số lượng trang và minh họa, đồng thời cho phép tác giả tích hợp vào chuyên khảo của họ những công cụ kỹ thuật số như biểu đồ thời gian, dữ liệu trực quan và video. Truy cập mở cũng có nghĩa là những chuyên khảo nghiên cứu các khu vực nghèo của thế giới có thể được hàng triệu người sống ở đó đọc - những người không đủ khả năng mua các chuyên khảo bản in đắt giá.

Truy cập mở có thể thất bại

Bất chấp các lợi thế rõ rệt, chuyên khảo học thuật truy cập mở vẫn có thể thất bại nếu những giảng viên cao cấp, những người có quyền quyết định lại từ chối áp dụng, triển khai mô hình này. Một số giảng viên, thường là trong các lĩnh vực học thuật truyền thống quen sử dụng chuyên khảo bản in, vẫn giữ thái độ hoài nghi với tài liệu truy cập mở; ngoài ra còn có những người xem thường hình thức bảo lãnh phí-xuất-bản-một-lần, họ đánh đồng những công trình truy cập mở xuất bản theo cách này với những ấn phẩm vanity-press (là loại ấn phẩm do tác giả tự bỏ tiền xuất bản, không được đánh giá cao vì không phải qua quy trình thẩm định và biên tập). Những người này coi mô hình truy cập mở cùng loại với các tệ nạn khác của nền giáo dục, như đạo văn và bằng cấp giả.

Chất lượng thẩm định và biên tập là một lập luận mạnh mẽ chống lại thái độ đánh đồng các chuyên khảo truy cập mở với các ấn phẩm vanity-press. Chuyên khảo truy cập mở xuất bản hợp pháp cũng phải trải qua một quá trình thẩm định và biên tập khắt khe như trong mô hình xuất bản truyền thống. Chất lượng thẩm định và biên tập, suy cho cùng, hoàn toàn không phụ thuộc vào giấy và mực in.

Một lập luận khác nữa chỉ ra sự khác biệt giữa chuyên khảo học thuật truy cập mở với các ấn phẩm vanity-press. Trừ một số ít ngoại lệ, các chuyên khảo học thuật thường được bảo lãnh xuất bản bằng cách này hoặc cách khác. Trong quá khứ, nhà xuất bản của các trường đại học trợ giá xuất bản cho phần lớn các chuyên khảo học thuật. Vì thế, lập luận cho rằng mô hình trợ cấp xuất bản các ấn phẩm chuyên khảo kiểu truyền thống có nền tảng đạo đức cao hơn so với các mô hình mới nổi của xuất bản truy cập mở là hoàn toàn giả dối.

Cuối cùng, nếu các lực lượng bảo thủ của nền giáo dục giết chết các chuyên khảo học thuật truy cập mở bằng cách từ chối thuê hoặc trả công cho các học giả xuất bản theo cách này, một hậu quả ngoài ý muốn sẽ là cái chết của cả nền chuyên khảo học thuật. Thật ngu ngốc khi nghĩ rằng việc ngăn chặn các chuyên khảo truy cập mở sẽ cứu vãn được ngành in. Thực tế là các nhà xuất bản học thuật, kể cả các nhà in phi lợi nhuận của các trường đại học không có khả năng chi tiền để xuất bản các loại

sách mà các thư viện học thuật không đủ khả năng mua. Truy cập mở là một thay thế cho thị trường sách in sụp đổ. Nếu không có sự thay thế, việc sản xuất chắc chắn sẽ ngừng trệ, và các chuyên khảo học thuật sẽ trở thành di vật của quá khứ giống như các bản thảo trên giấy da thuộc được trưng bày trong tủ kính bảo tàng. ■

Trả lại danh tiếng đúng người đúng chỗ

Philip G. Altbach

Philip G. Altbach là giáo sư nghiên cứu và giám đốc sáng lập của Trung tâm Giáo dục đại học quốc tế tại Boston College. E-mail: altbach@bc.edu. Một phiên bản khác của bài viết này có thể tìm thấy trong tạp chí The Conversation.

Tên trang nhất của tờ *China Daily* ngày 6 tháng 10 năm 2015 xuất hiện một tiêu đề thật ấn tượng “Trung Quốc đoạt giải Nobel y học đầu tiên”. Trên thực tế, Tiến sĩ Tu Youyou của Viện Hàn lâm Y học cổ truyền Trung Quốc giành được giải thưởng, chứ không phải quốc gia quê hương ông. Cùng ngày hôm đó, trên trang 4 của tờ *New York Times*, dưới cái tit “3 người nhận chung giải Nobel cho công trình nghiên cứu cách điều trị các bệnh nguy hiểm do nhiễm ký sinh trùng”, bài viết chỉ nhắc thoáng qua tên các quốc gia quê hương của ba người chiến thắng là Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản. Ăn mừng số lượng huy chương Olympic do các vận động viên cùng một đất nước giành được là một chuyện, suy cho cùng, các huy chương được trao tặng với quốc kỳ tung bay và quốc ca âm ỉ, nhưng thành tựu khoa học là một cái gì đó hoàn toàn khác. Một khía cạnh phi lý khác của khoa học hiện đại là sự bùng nổ số lượng đồng tác giả của các bài viết trong tạp chí khoa học. Các giải Nobel khoa học và số lượng đồng tác giả là minh họa hai mặt của một đồng xu: hệ thống danh tiếng khoa học đang được gán lung tung.

Cuối cùng thì Ủy ban Nobel trao giải gì?

Giải thưởng Nobel được trao cho những thành tựu cụ thể và cao quý, ngầm hiểu là công trình khoa học cả đời người. Tiền thưởng là dành cho nhà nghiên cứu hoặc đôi khi cả một số đồng nghiệp hoặc các nhà khoa học làm việc độc lập về một chủ đề tương

tự. Các quốc gia nơi các nghiên cứu được thực hiện có rất ít công lao, thậm chí hoàn toàn không có, trong những thành công này. Thực tế, và thường là như vậy, các nhà khoa học có thể xuất thân từ một nước nhưng lại làm việc ở nước khác. Tiến sĩ William Campbell, công dân Mỹ, đồng nhận giải Nobel về y học, là một ví dụ. Ông sinh ra ở Ireland, học đại học ở Ireland và nhận bằng tiến sĩ tại Đại học Wisconsin. Công trình nghiên cứu phương pháp điều trị các bệnh nhiễm ký sinh trùng đem đến cho ông một phần giải thưởng Nobel được tiến hành trong thời gian ông làm việc tại Merck, một công ty dược phẩm của Mỹ. Thật vậy, nhiều nhà khoa học đoạt giải Nobel, đặc biệt là người Mỹ, xuất thân và được đào tạo một phần hoặc hoàn toàn ở các nước khác. Trong số họ nhiều người đã không còn làm việc tại các trường đại học nơi họ bắt đầu công việc nghiên cứu của mình.

Vì vậy, các giải thưởng Nobel là công việc của các cá nhân hoặc của nhóm. Càng ngày càng có nhiều nhóm các nhà khoa học liên kết với một phòng thí nghiệm cụ thể để tiến hành các nghiên cứu của họ. Ủy ban Nobel vẫn chưa nhận ra ý nghĩa của sự hợp tác mang tính quốc tế trong nền khoa học hiện đại - họ không trao giải thưởng cho các nhóm, và đang hạn chế số lượng các nhà khoa học có thể được nhận giải chỉ là 3 người.

Danh tiếng chạy lung tung

Nếu các quan chức Nobel đặt ra giới hạn ngặt nghèo cho việc phân bổ danh tiếng thì khoa học hàn lâm có thể đã đi theo một hướng khác. Tạp chí *Physical Review Letters*, một tạp chí có uy tín, mới đây công bố một bài báo của 5154 đồng tác giả. Một bài báo trong *Physical Review Letters* từ năm 2012 là công trình chung của gần 3000 tác giả, 21 trong số đó đã qua đời trước khi bài báo được xuất bản.

Tiến sĩ Aad, người đứng ở vị trí số một trong danh sách các đồng tác giả của bài báo mới đây, chắc chắn sẽ được viện dẫn nhiều hơn, điều đó làm tăng danh tiếng của ông cũng như làm tăng tỷ lệ nhận biết đối với trường đại học nơi ông làm việc. Chủ đề nghiên cứu là hạt Higgs Boson - một hạt cơ bản trong mô hình chuẩn của ngành vật lý hạt, và công trình này là kết quả của sự hợp tác giữa các nhà khoa học từ nhiều nước. Đây dường như là một kỷ lục thế giới về số lượng đồng tác giả, mặc

dù ngày càng có nhiều nghiên cứu được công bố có 1000 hoặc nhiều hơn các đồng tác giả.

Mặc dù nghiên cứu khoa học ngày nay mang tính cộng tác cao hơn, điều đó vẫn khó biện minh cho việc liệt kê một số lượng lớn đồng tác giả cho một bài báo. Có đúng là tất cả họ đều có phần đóng góp như nhau? Cũng giống như việc một nhà khoa học có thâm niên cao trong phòng thí nghiệm thường nghiêm nhiên có tên đầu tiên trong danh sách đồng tác giả, bất chấp việc ông ta (hoặc bà ta) tham gia rất ít, thậm chí không tham gia vào nghiên cứu; một thực tế khá phổ biến ở các phòng thí nghiệm, các viện nghiên cứu là một số nhà khoa học được đưa tên vào danh sách hàng trăm đồng tác giả có vẻ như chỉ vì lý do xã giao. Như vậy gắn tác quyền cho những người chỉ có mối liên quan mờ nhạt với công trình công bố là không thích đáng.

Đây là một vấn đề quan trọng vì một số lý do, trong số đó có việc số lượng trích dẫn các bài báo đã công bố được sử dụng để xếp hạng các trường đại học, để hoạch định chính sách trong một số quốc gia, để đánh giá các giáo sư khi xem xét bổ nhiệm hoặc tăng lương.

Mặc dù nghiên cứu khoa học ngày nay mang tính cộng tác cao hơn, điều đó vẫn khó biện minh cho việc liệt kê một số lượng lớn đồng tác giả cho một bài báo.

Tất cả những điều này có nghĩa gì?

Toàn cầu hóa, cạnh tranh học thuật, chủ nghĩa dân tộc đặt không đúng chỗ, sự ám ảnh với bảng xếp hạng, yêu cầu trách nhiệm giải trình từ chính phủ ngày càng tăng và những thay đổi đáng kể trong tiến hành nghiên cứu khoa học đều góp phần tạo ra “vấn đề danh tiếng” đương đại. Mặc dù các ví dụ được nêu ra ở đây có vẻ khá tầm thường, nó thực sự có ý nghĩa quan trọng. Các nghiên cứu khoa học ngày càng được quốc tế hoá và hiệu quả hơn với đội ngũ các nhà khoa học hàng đầu được đào tạo tại một quốc gia, làm việc ở quốc gia khác, thường xuyên phát triển và chia sẻ nghiên cứu với các đồng nghiệp trên toàn thế giới.

Như vậy, khoa học có tính toàn cầu và rõ ràng việc trao giải Nobel nghiên cứu khoa học cho một quốc gia hay một trường đại học là không thích đáng. Tuy nhiên, hỗ trợ cho các nghiên cứu cơ bản đang giảm đi ở khắp mọi nơi, trong khi các nghiên cứu cơ bản chính là nền tảng cho những phát hiện tầm cỡ giải Nobel. Quốc gia nào cung cấp kinh phí và quyền tự chủ cho các nghiên cứu cơ bản chắc chắn sẽ thu hút được các học giả và các nhà khoa học tốt nhất.

Đồng thời, tự thân cộng đồng khoa học phải có thái độ hợp lý với vấn đề phân phối tác quyền của các bài báo chuyên ngành. Những bài viết này, đặc biệt là những bài được công bố trong các tạp chí tham khảo bản in và tạp chí điện tử hàng đầu, vẫn là tiêu chuẩn vàng của khoa học và là phương tiện chính để phổ biến tri thức. Số lượng các tác giả nên hạn chế ở những người thực sự tham gia vào việc viết bài, mặc dù có thể một cộng đồng lớn hơn nhiều đã đóng góp những kiến thức hoặc cung cấp dữ liệu cho bài viết. Những người này nên được đề cập đến như tác giả của các tài liệu tham khảo liên quan.

Như nhiều khía cạnh khác của khoa học hiện đại và giáo dục đại học, “cuộc cách mạng khoa học” cũng dẫn đến những thay đổi trong việc công nhận khoa học, trong hỗ trợ nghiên cứu và đánh giá. Một cách tiếp cận hợp lý là cần thiết để khôi phục lại sự tinh táo cho một hệ thống đang ngày càng mất kiểm soát trong nhiều vấn đề, từ giải Nobel cho đến các bài báo được viết bởi hàng nghìn “tác giả”.

Nghiên cứu giáo dục đại học mở ra toàn cầu

Hans de Wit

Hans de Wit là giáo sư và giám đốc tại Trung tâm Giáo dục Đại học quốc tế tại Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: dewitj@bc.edu.

Cho đến gần đây, việc nghiên cứu về giáo dục đại học cũng như các phương diện quốc tế hoá của nó cũng mới chỉ gói gọn trong nhóm nhỏ các trung tâm và học giả nghiên cứu, và chủ yếu ở các nước phát triển. Mà ngay cả tại đó thì đầu tư và nguồn lực vẫn chỉ ở mức độ rất hạn chế. Dẫu vậy, hai nỗ lực mới gần đây cho thấy những tín hiệu tích cực và thể hiện sự phát triển của nghiên cứu đối

với chủ đề này. Hai nỗ lực này là kết quả của “Công bố Thượng Hải: Tương lai của giáo dục đại học. Sự cần thiết của nghiên cứu và đào tạo trong lĩnh vực giáo dục đại học” năm 2013. Phản ánh quan điểm của 33 nhà nghiên cứu và làm chính sách về phát triển nghiên cứu, chính sách và đào tạo trong giáo dục đại học, bản công bố này viết: “Lĩnh vực nghiên cứu này hiện đang quá hạn chế trong nhóm nhỏ một số nước”. Bản công bố cũng kêu gọi có thêm nhiều nghiên cứu, thêm nhiều trung tâm tại các trường đại học trên toàn thế giới, thêm nhiều chương trình đào tạo tiến sĩ về quốc tế hoá giáo dục đại học cũng như có đầu tư kinh phí thoả đáng.

Trung tâm Giáo dục đại học toàn cầu

Lễ ra mắt chính thức của Trung tâm Giáo dục toàn cầu (Centre for Global Higher Education), hay CGHE trực thuộc ESRC/HEFCE được tổ chức ngày 2-3 tháng 2 năm 2016 tại London. CGHE là tổ chức nghiên cứu lớn nhất thế giới chuyên về nghiên cứu giáo dục đại học cũng như tương lai của nó. Tổ chức này hiện nhận được hơn 6 triệu bảng Anh (tương đương 8.7 triệu USD) tài trợ từ Ủy ban nghiên cứu Kinh tế và Xã hội ESRC, Anh Quốc cho giai đoạn 2016-2020, và có hợp tác với 3 trường đại học tại Anh và nhiều trường khác trên toàn thế giới.

CGHE là liên minh được điều hành bởi Viện Giáo dục thuộc College London, cùng với Đại học Lancaster, Đại học Sheffield và các trường đại học quốc tế như Đại học Quốc gia Australia (Australia), Viện công nghệ Dublin (Ailen), Đại học Hiroshima (Nhật), Đại học Leiden (Hà Lan), Đại học Lingnan (Hong Kong), Đại học Giao thông Thượng Hải (Trung Quốc) và Đại học Cape Town (Nam Phi).

Mục tiêu chính của CGHE là tối đa hoá ảnh hưởng từ các công trình nghiên cứu của họ vào chính sách và thực tế. Giáo sư Simon Marginson là người lãnh đạo trung tâm, cùng với một vài học giả khác trong lĩnh vực giáo dục đại học như Giáo sư Peter Scott và Giáo sư Ellen Hazelkorn.

Các trung tâm toàn cầu nghiên cứu về giáo dục đại học quốc tế

Cũng trong lộ trình tương tự, ngày 14-15 tháng 1 vừa qua, cuộc họp đầu tiên của Nhóm điều hành thuộc “Các trung tâm toàn cầu nghiên cứu về giáo dục đại học” (Global Centers for International

Higher Education Studies - GCIHES) đã được tổ chức tại Santiago, Chile. Nhóm này được thành lập trên cơ sở nỗ lực của Trung tâm nghiên cứu chính trị và thực tiễn về giáo dục (Centro de Estudios de Políticas y Prácticas en Educación - CEPPE) thuộc Đại học Pontifical Catholic Chile và Trung tâm Giáo dục đại học quốc tế (Center for International Higher Education - CIHE) thuộc Boston College, Hoa Kỳ.

Nhóm này còn có 4 đối tác khác là Trung tâm nghiên cứu quốc tế thuộc Trường Kinh tế, Đại học Nghiên cứu Quốc gia Nga; Trường Giáo dục thuộc Đại học Giao thông Thượng Hải, Trung Quốc; Trung tâm phát triển giáo dục đại học, Đại học KwaZulu-Natal, Durban, Nam Phi và Trung tâm Quốc tế hoá giáo dục đại học, Đại học Cattolica del Sacro Cuore, Ý. Nhóm do CEPPE, Chile điều phối.

Cuộc họp ra mắt của GCIHES diễn ra cùng với cuộc họp thượng đỉnh về giáo dục đại học lần thứ XII được CEPPE tổ chức hàng năm. Nhóm đã quyết định tập trung vào các hợp tác nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp cũng như phổ biến các nghiên cứu đó. Trong số các dự án đang được nhóm khởi động, có nghiên cứu so sánh về đào tạo tiến sỹ trên thế giới, với ưu tiên tập trung vào các quốc gia mới nổi và đang phát triển; nghiên cứu về mô hình trường đại học thiên chúa giáo - đặc tính và quá trình quốc tế hoá; một chương trình đào tạo mùa hè trong năm 2017 dự kiến sẽ được tổ chức tại Thượng Hải, một hội thảo có tên gọi "Diễn đàn giáo dục đại học tại Châu Phi, Châu Mỹ Latinh và Châu Á" sẽ được Giáo sư Damtew Teferra, giám đốc Trung tâm phát triển giáo dục đại học tổ chức vào 19-20, tháng 8, 2016 tại Durham.

Nhiều đối tác của GCIHES thực tế đã có hợp tác song phương trước đó, ví dụ như hợp tác nghiên cứu giữa CIHE tại Mỹ và Trường Kinh tế tại Nga về nghề nghiệp giảng viên. Nhóm này đang tiếp tục tiến hành một nghiên cứu chung, sâu hơn về phát triển nghề nghiệp. Rõ ràng, việc một nhóm nghiên cứu với sự tham gia của 6 trung tâm mạnh từ các lục địa khác nhau, chủ yếu từ các nước mới nổi và đang phát triển đã phá vỡ thế độc tôn trong nghiên cứu về giáo dục đại học của châu Âu và các nước nói tiếng Anh.

Nhóm nghiên cứu này không có được nguồn tài trợ dồi dào như của CGHE, nhưng cũng tạo

được một số nguồn thu và tài trợ nhỏ, ví dụ như Tập đoàn Carnegie, New York tài trợ cho Diễn đàn giáo dục đại học tại châu Phi, Mỹ Latinh và châu Á hay Quỹ Luksic tài trợ cho dự án nghiên cứu về đại học thiên chúa giáo.

Ba đại học thiên chúa giáo thuộc GCIHES đã tổ chức seminar đầu tiên tại Santiago, và trình bày ba báo cáo nghiên cứu tình huống về quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học như một phần nhiệm vụ của họ. Nhóm này dự kiến mở rộng nghiên cứu tới nhiều trường đại học thiên chúa giáo ở các nước khác trên toàn thế giới.

Cho đến gần đây, việc nghiên cứu về giáo dục đại học cũng như các phương diện quốc tế hoá của nó cũng mới chỉ gói gọn trong nhóm nhỏ các trung tâm và học giả nghiên cứu, và chủ yếu ở các nước phát triển. Mà ngay cả tại đó thì đầu tư và nguồn lực vẫn chỉ ở mức độ rất hạn chế.

Mở rộng của Tạp chí Giáo dục đại học quốc tế

Ấn phẩm của CIHE, Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (*International Higher Education*) cũng đang mở rộng toàn cầu. Bên cạnh phiên bản tiếng Anh và các bản dịch của nó sang tiếng Trung, tiếng Nga và Tây Ban Nha từ 3 đối tác của chúng tôi tại GCIHES, tạp chí này cũng đã được dịch sang tiếng Bồ Đào Nha, và ra mắt bản tiếng Việt do Trường Đại học FPT (Việt Nam) thực hiện. Bạn đọc có thể truy cập miễn phí vào tài liệu trực tuyến của tạp chí này với nhiều ngôn ngữ khác nhau tại: <http://ejournals.bc.edu/ojs/index.php/ihe>.

Hai dự án mới về xuất bản tập trung vào các vấn đề giáo dục đại học cấp khu vực cũng mới được thành lập. Tạp chí "Giáo dục đại học Nước Nga và hơn thế", hiện đã hoạt động được 3 năm, do Trường Kinh tế (Nga), một đối tác khác của chúng tôi xuất bản. Trong năm 2016, một dự án xuất bản khác cũng sẽ được khởi động với tên gọi "Giáo dục đại học Singapore và hơn thế", là một sáng kiến của Quỹ HEAD, Singapore với sự hợp tác của CIHE.

Một sáng kiến khác cũng rất phù hợp để đề cập tại đây. Học kỳ mùa thu 2016, Boston College sẽ mở một khoá thạc sỹ kéo dài 12 tháng về Giáo dục đại học quốc tế, đây là một nỗ lực của CIHE trong

việc cung cấp một chương trình kết hợp các nền tảng giáo dục, nghiên cứu và kinh nghiệm thực tế; khoá học này sử dụng phương pháp đào tạo kết hợp giữa bài giảng trực tiếp trên lớp và bài giảng trực tuyến của các giảng viên và học giả trên toàn thế giới, bao gồm cả các đối tác của GCIHES.

Tuyên bố Thượng Hải 2013

Tuyên bố Thượng Hải 2013 là kết quả của một cuộc thảo luận bàn tròn do CIHE khởi xướng. Sau đó, trung tâm (CIHE) đã thực hiện một đợt tổng kiểm kê số lượng các trung tâm nghiên cứu về giáo dục đại học trên toàn thế giới và công bố Danh sách kiểm kê giáo dục đại học toàn cầu; danh sách này đã được tích hợp trên website của CIHE dưới dạng bản đồ tương tác.

Việc thành lập hai mạng lưới nghiên cứu giáo dục đại học toàn cầu, việc ra đời chương trình thạc sỹ về giáo dục đại học quốc tế, và việc mở rộng Tạp chí Giáo dục đại học quốc tế IHE minh họa cho vai trò ngày càng quan trọng của việc nghiên cứu và triển khai giáo dục đại học trong bối cảnh toàn cầu. Giáo dục đại học trước đây, vốn chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia và khu vực, và bản thân là một lĩnh vực tách rời, ngày nay đang chuyển dịch theo hướng toàn cầu hoá. Đây là một bước tiến vô cùng quan trọng. ■

Chính sách quốc gia về quốc tế hóa có hiệu quả không?

Robin Matross Helms và Laura E. Rumbley

Robin Matross là Phó giám đốc phụ trách nghiên cứu tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế và tương tác, Ủy ban giáo dục Mỹ. E-mail: rhelms@acenet.edu. Laura E. Rumbley là phó giám đốc tại Trung tâm Giáo dục Đại học quốc tế tại Boston College. E-mail: rumbley@bc.edu. Bài viết này dựa trên nghiên cứu "Quốc tế hóa giáo dục đại học toàn thế giới: các chính sách và chương trình hành động cấp quốc gia" của nhóm tác giả được Ủy ban giáo dục Mỹ xuất bản tháng 10/2015, và có thể truy cập tại <https://www.acenet.edu/news-room/Pages/CIIE-Insights.aspx>.

Để đáp lại nhu cầu và cơ hội của một thế giới đang lên cơn sốt toàn cầu hóa, chính phủ tại nhiều nước trên thế giới đưa ra nhiều chính sách và chương trình nhằm quốc tế hóa hệ thống giáo dục đại học của mình. Những sáng kiến này được thúc đẩy bằng những động cơ đa dạng như học thuật,

kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Đôi khi, chính sách đặt mục tiêu rõ ràng là tập trung vào giáo dục đại học; nhưng trong đa phần các trường hợp khác, chính sách nhắm đến những hoạt động mang tính rời rạc hoặc hướng tới mục tiêu rộng hơn ở cấp độ quốc gia.

Nghiên cứu mới đây của Ủy ban Giáo dục Mỹ (ACE) và Trung tâm giáo dục đại học quốc tế tại Boston College (CIHE) tập trung xem xét các chính sách nói trên. Bản báo cáo "*Quốc tế hóa giáo dục đại học toàn thế giới: các chính sách và chương trình hành động cấp quốc gia*" đưa ra hàng loạt các ví dụ cụ thể, qua đó cung cấp một cái nhìn tổng thể về chủ đề này. Phân tích của chúng tôi chỉ ra 5 nhóm chính sách chính đang được áp dụng trên toàn thế giới dựa trên ưu tiên hàng đầu của từng chương trình:

Nhóm 1: Du học sinh. Những chính sách được thiết kế nhằm khuyến khích và điều tiết du học được chọn làm nội dung trọng tâm trong việc thực thi chính sách về quốc tế hóa giáo dục đại học. Ả rập Saudi, Chile, Kazakhstan và Brazil là các nước thực hiện những chính sách này triệt để nhất, với việc ban hành một loạt các chương trình học bổng nhằm tài trợ cho du học sinh.

Nhóm 2: Trao đổi học thuật và hợp tác nghiên cứu. Chính sách này được thực hiện ở hàng loạt nước trên thế giới cũng như ở những khu vực trọng yếu, ví dụ châu Âu - nơi Liên minh châu Âu đang đổ rất nhiều kinh phí vào nội dung này thông qua sáng kiến Horizon 2020, và đặc biệt là chương trình Marie Skłodowska-Curie. Nội dung thường thấy trong các chương trình này gồm hỗ trợ các học giả, tài trợ các chương trình trao đổi giảng viên, khuyến khích các nhà khoa học kiều bào hồi hương và tài trợ nghiên cứu theo các dự án.

Nhóm 3: Giáo dục xuyên biên giới. Các chính sách và chương trình cấp quốc gia liên quan đến đào tạo trực tiếp - mở phân hiệu tại nước ngoài hay những hình thức đào tạo trực tiếp khác, hoặc đào tạo dưới hình thức ảo - các khoá học đại trà trực tuyến mở (MOOC) đều là những nỗ lực thúc đẩy hợp tác nhằm xây dựng năng lực, kiến tạo các trung tâm giáo dục, khuyến khích các trường đại học trong nước mở phân hiệu nước ngoài, xây dựng chương trình liên kết quốc tế và nâng cao chất lượng điều tiết các chương trình xuyên biên giới.

Nhóm 4: Quốc tế hóa trong nước (Internationalization at Home - IaH). Quốc tế hóa trong nước là một hiện tượng mới nhưng càng ngày càng được xem như trọng tâm của quốc tế hóa giáo dục đại học. Chưa có nhiều văn bản chính sách liên quan đến chủ đề này. Chiến lược quốc tế hóa của Ủy ban châu Âu vào năm 2013, với tên gọi *Giáo dục Đại học châu Âu trong lòng thế giới* là một trường hợp ngoại lệ. Nhưng chắc chắn đây là một nội dung quan trọng cần được quan tâm trong các chính sách phát triển tương lai.

Nhóm 5: Chính sách quốc tế hóa toàn diện. Có thể kể đến một số sáng kiến bao gồm một loạt các tư tưởng, chương trình hành động, lĩnh vực và khu vực ưu tiên hơn là chỉ tập trung vào một vài hoạt động cụ thể. Chính sách về quốc tế hóa của Ủy ban châu Âu, thêm một lần nữa, là một ví dụ điển hình; ngoài ra có thể kể đến các ví dụ khác như “Chiến lược quốc tế hóa giáo dục của Canada vào năm 2020” và “Chính sách quốc tế hóa giáo dục đại học Malaysia vào năm 2011”.

Đo lường hiệu quả

Với chính sách và chương trình quốc tế hóa cấp quốc gia đang nở rộ trong nhiều bối cảnh và theo nhiều hình thức, câu hỏi về hiệu quả vừa là vấn đề hàng đầu và vừa là vấn đề trung tâm. Liệu những chính sách đó có tác động tích cực tới định hướng và quá trình quốc tế hóa trong hệ thống giáo dục đại học? Trong dài hạn, liệu các chính sách này có đem lại thành công trong các mục tiêu học thuật, kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa đã đặt ra?

Cũng như nhiều vấn đề liên quan đến giáo dục khác, xác định tính hiệu quả trong chính sách quốc tế hóa là điều khó khăn. Thường thì những nỗ lực nhằm vào mục tiêu này chỉ hướng tới những chỉ số dễ đo và những chỉ số đầu ra có thể lượng hoá dễ dàng. Liệu chính sách của nước A sẽ đạt được mục tiêu thông qua việc tuyển mới được số lượng X sinh viên quốc tế tới học tại các trường đại học của họ trong một khoảng thời gian nhất định? Bên cạnh số lượng sinh viên, các chỉ số tài chính - một đại lượng dễ đo lường khác cũng thường được sử dụng làm công cụ đánh giá.

Những chính sách được thiết kế nhằm khuyến khích và điều tiết du học được

chọn làm nội dung trọng tâm trong việc thực thi chính sách về quốc tế hóa giáo dục đại học.

Một số nghiên cứu của các tổ chức như Hội đồng Anh/DAAD và HEFCE (Hội đồng quỹ giáo dục đại học Anh), Ủy ban châu Âu, Hiệp hội các trường đại học quốc tế (the Higher Education Funding Council for England) đã đưa ra một số phương pháp nhằm đánh giá hiệu quả của các chính sách này. Nói chung, vẫn chưa có nhiều thông tin cụ thể và chưa có câu trả lời rõ ràng cho vấn đề này. Một mặt, chính sách quốc tế hoá là vấn đề khá mới ở các nước - vẫn còn quá sớm để đánh giá tác động thực sự của nó. Mặt khác, việc đánh giá tác động thậm chí còn chưa được đưa vào chương trình triển khai chính sách.

Mặc dù vậy, thông qua việc nghiên cứu các chính sách và dữ liệu hiện có về hiệu quả, đã có thể chỉ ra một số yếu tố chính có ảnh hưởng (tích cực và tiêu cực) đến hiệu quả chính sách; gồm những yếu tố gắn liền với bản thân chính sách cũng như các yếu tố bên ngoài tác động lên quá trình triển khai.

Tài trợ là yếu tố quan trọng hàng đầu. Các vấn đề như mức tài trợ, cách thức phân phối nguồn tài trợ và mức độ bền vững của nguồn tài trợ đều ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của chính sách.

Chính sách được triển khai như thế nào và do ai thực hiện cũng quan trọng. Cơ chế thông dụng “một cỡ vừa cho tất cả” (one size fits all) là không hữu dụng cho việc xây dựng chính sách cũng như thực tiễn quốc tế hoá. Vì vậy, chính sách cấp quốc gia có thể được triển khai theo nhiều cách rất khác nhau, ví dụ, có thể có sự tham gia của rất nhiều bên liên quan hoặc rất ít.

Cách thức chính sách được triển khai có thể có tác động đáng kể đối với các nội dung như tính hiệu quả, và đồng thời để ra câu hỏi về năng lực của những người thực thi chính sách trong việc triển khai chương trình hành động và quản lý công việc.

Xem xét các chính sách như một tổng thể làm nổi lên vấn đề về sự tương tác và thứ tự ưu tiên của các chính sách. Tại phần lớn các quốc gia hệ thống chính sách đều phức tạp và chồng chéo lên nhau. Các sáng kiến được thực hiện trong lĩnh vực này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách trong lĩnh vực khác. Ví dụ kinh điển là mối liên quan giữa

chính sách thu hút sinh viên và học giả quốc tế và chính sách cấp thị thực và nhập cư. Nếu mỗi chính sách được xây dựng và triển khai độc lập không tính đến mối liên quan nói trên, hiệu quả của cả hai chính sách đều bị ảnh hưởng.

Cuối cùng, mức độ tập trung của chính sách và thứ tự ưu tiên của từng trường cũng ảnh hưởng đến hiệu quả của các sáng kiến cấp quốc gia. Quốc tế hoá giáo dục đại học là hiện tượng thâm nhập trực tiếp vào các trường đại học. Vì vậy, các chính sách cấp quốc gia về quốc tế hoá phải dựa trên cơ sở thấu hiểu thực tiễn của từng trường đại học. Những chính sách quốc gia không tính đến thứ tự ưu tiên của trường đại học và ngược lại, sẽ khó thu được các kết quả tích cực.

Quốc tế hoá quá trình quốc tế hoá

Chỉ thời gian mới trả lời được liệu các chính sách quốc tế hoá của từng quốc gia có đạt được mục tiêu ngắn và dài hạn đặt ra hay không. Nhưng có lẽ câu hỏi đáng quan tâm hơn là các chính sách này sẽ tác động thế nào tới hệ thống giáo dục đại học toàn cầu. Ngày càng nhiều quốc gia cam kết quốc tế hoá giáo dục đại học theo các phương thức cụ thể, chính thức và tập trung đầu tư nguồn lực; điều đó cho thấy đây là thời điểm thích hợp để tiến hành các nỗ lực chung ở mức cao hơn: “quốc tế hoá quá trình quốc tế hoá”. Các chính sách quốc tế hoá sẽ đạt được tác động tối đa nếu có được sự cộng hưởng; tức là các chính sách cần hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau.

Đó không phải là một nhiệm vụ dễ dàng; nó đòi hỏi mức độ nhận thức rộng rãi về các chính sách đang được triển khai cũng như đối thoại ở cấp độ chính sách quốc gia cũng như ở cấp độ trường đại học. Như chúng tôi đã viết trong phần cuối của báo cáo ACE-CIHE: “Chỉ sự sáng tạo, nguồn lực to lớn và lao động nghiêm túc mới đảm bảo quá trình quốc tế hoá toàn diện, bền vững, có định hướng giá trị đem đến lợi ích cho giáo dục đại học toàn cầu”. ■

Cơ hội nghề nghiệp là động lực du học

Christine Farrugia

Christine Farrugia là nghiên cứu viên cao cấp, phụ trách chương trình Open Doors tại Trung tâm Nghiên cứu và Tác động của du học, Viện Giáo dục Quốc tế, New York. E-mail: cfarrugia@iie.org.

Cơ hội để tìm được việc làm đang ngày càng được xem như một động lực quan trọng để sinh viên các nước trên thế giới ra nước ngoài học tập. Từ nhiều năm nay, chương trình Open Doors đã thống kê được số lượng ngày càng tăng các sinh viên Mỹ tham gia vào các chương trình đi làm, thực tập và tình nguyện ở nước ngoài. Trong năm học 2013-2014, đã có tổng cộng 41 ngàn sinh viên ra nước ngoài, một số nhận được tín chỉ học tập, số khác tìm kiếm cơ hội làm việc. Sinh viên quốc tế đánh giá cao kinh nghiệm làm việc trong quá trình học tập, năm học 2014-2015 hơn 12% của gần 1 triệu sinh viên quốc tế tại Mỹ tham gia chương trình thực tập tùy chọn (OPT - Optional Practical Training) dành cho sinh viên quốc tế đã tốt nghiệp một trường cao đẳng hoặc đại học của Mỹ. Gần đây, khi chương trình OPT nói rộng thời gian tham gia chương trình đối với sinh viên tốt nghiệp các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán (STEM) thì ngay lập tức số lượng sinh viên đăng ký tham gia và thời gian tham gia chương trình đã tăng đáng kể; điều này chứng tỏ tầm quan trọng của nội dung này đối với sinh viên quốc tế. Trong nhiều nước trên thế giới, như Canada, Đức, New Zealand hay Anh Quốc, chúng ta cũng nhận thấy những chính sách việc làm có tác động mạnh đến mức tăng giảm số lượng sinh viên quốc tế.

Việc làm trở nên hấp dẫn hơn đối với sinh viên quốc tế

Cơ hội làm việc là động lực lớn với sinh viên một số nước. Nhiều sinh viên coi công việc là cơ hội trải nghiệm sẽ giúp họ dễ dàng kiếm được việc khi về nước hoặc ở chính nước sở tại, một số khác, xuất phát từ những lý do kinh tế ở quê hương, cố gắng tận dụng các cơ hội làm việc có liên quan đến ngành học của họ ở nước ngoài.

Các sinh viên đến từ châu Á như Ấn Độ, Nepal, Đài Loan và Trung Quốc tham gia chương trình OPT khá nhiều. Sinh viên Ấn Độ thường đặc biệt quan tâm đến cơ hội được làm việc tại nước sở tại sau khi tốt nghiệp. Tại Mỹ, sinh viên Ấn Độ chiếm số lượng lớn nhất trong chương trình OPT, với 22% tổng số tham gia trong năm 2014- 2015. Trong khi đó, số lượng sinh viên Ấn Độ tại Anh giảm một cách đáng kể; nguyên nhân là chính sách hạn chế số lượng visa lao động cho sinh viên tốt nghiệp. Sau khi chính sách này có hiệu lực, số lượng sinh viên Ấn Độ tại Anh giảm gần 50% trong giai đoạn 2011 đến 2014; nhưng lại tăng 70% tại Australia và 37% tại Mỹ.

Trong khi nhiều sinh viên muốn có cơ hội được trải nghiệm nghề nghiệp trong quá trình học tập ở nước ngoài thì không phải mọi sinh viên đều tìm kiếm công việc sau khi tốt nghiệp. Brazil là một ví dụ. Chỉ có dưới 5% sinh viên người Brazil ở Mỹ tham gia chương trình OPT sau tốt nghiệp trong niên khóa 2014-2015, khoảng 12 ngàn tham gia vào các chương trình vừa học vừa thực tập tại Mỹ trong giai đoạn 2011-2015. Các nội dung đào tạo này được tích hợp vào Chương trình trao đổi khoa học (Scientific Mobility Program) do chính phủ Brazil tài trợ, và được xem như là thành tố quyết định trong quá trình đào tạo chuyên môn cũng như nghề nghiệp, cung cấp cho sinh viên Brazil cả kiến thức và kỹ năng thực tế. Với sinh viên từ một số nước khác, việc làm không đóng vai trò quan trọng trong quá trình học tập của họ. Ví dụ, trong chương trình OPT năm học 2014-2015 tại Mỹ, chỉ có 2% số sinh viên tham gia đến từ Ả rập Saudi và Kuwait. Mặc dù vậy, tỷ lệ tham gia thấp tại chương trình OPT này không phản ánh mức độ quan tâm của sinh viên đến cơ hội việc làm, nguyên nhân có thể là ở những điều kiện ràng buộc trong chương trình học bổng của chính phủ, chương trình này khuyến khích sinh viên về nước làm việc sau khi tốt nghiệp.

Quốc tịch của sinh viên không phải là yếu tố duy nhất ảnh hưởng đến cơ hội tìm được công việc liên quan đến ngành học của họ. Một nghiên cứu đặc biệt - một phần của chương trình Generation Study Abroad - do Viện Giáo dục Quốc tế thực hiện trong nhóm sinh viên theo học các chương trình không công nhận tín chỉ ở Mỹ (sẽ xuất bản

trong thời gian tới) cho thấy số lượng sinh viên nam tham gia các chương trình không được công nhận tín chỉ, như đi làm, thực tập và tình nguyện cao hơn một chút so với chương trình học có tín chỉ theo cách truyền thống.

Theo thống kê của Open Doors, có 40% sinh viên là nam giới, và sinh viên nam chiếm 35% tổng số sinh viên theo học các chương trình truyền thống cấp tín chỉ. Số lượng sinh viên nam học tập ở nước ngoài ít hơn sinh viên nữ ở cả hai hình thức học tập (cấp tín chỉ và không cấp tín chỉ), tuy nhiên tỷ lệ tham gia chương trình không cấp tín chỉ cao hơn chúng tỏ sinh viên nam có xu hướng tham gia các chương trình học tập mà họ thấy đem lại lợi ích cho nghề nghiệp tương lai thông qua trải nghiệm quốc tế.

Sinh viên quốc tế đánh giá cao kinh nghiệm làm việc trong quá trình học tập, năm học 2014-2015 hơn 12% của gần 1 triệu sinh viên quốc tế tại Mỹ tham gia chương trình thực tập tùy chọn (OPT) dành cho sinh viên quốc tế đã tốt nghiệp một trường cao đẳng hoặc đại học của Mỹ.

Giá trị của kinh nghiệm làm việc quốc tế tích hợp với chương trình đào tạo

Tại Mỹ, kinh nghiệm thực tập và làm việc được thừa nhận là một thành tố quan trọng tạo nên một chương trình đào tạo tốt, và là cách giúp sinh viên có được kinh nghiệm và kỹ năng không có được khi học trên lớp. Thậm chí, một số chương trình đào tạo còn yêu cầu sinh viên hoàn thành một khóa thực tập như một phần bắt buộc của chương trình học, điều này cũng giúp sinh viên chuẩn bị tốt hơn cho công việc sau khi ra trường. Đối với sinh viên quốc tế, kinh nghiệm làm việc tại Mỹ cũng đem lại những lợi ích tương tự về mặt học thuật, đồng thời cung cấp cho họ những kỹ năng chuyên ngành cần thiết. Nhờ vậy, du học sinh có thể hòa nhập vào môi trường công việc tại nước sở tại, khi về nước hoặc ở một nước khác. Khi sinh quốc tế ở lại làm việc, họ đóng góp kỹ năng và kiến thức vào sự phát triển của đất nước đó. Ngay cả trong trường hợp sinh viên quốc tế chuyển sang làm việc ở một nước khác thì họ cũng góp phần tăng cường mối quan hệ giữa các nước trong lĩnh vực nghiên cứu và kinh doanh.

Ngày càng nhiều sinh viên tìm kiếm cơ hội thực tập và kinh nghiệm làm việc tại nước ngoài nơi họ đang theo đuổi mục tiêu học tập. Các chương trình thực tập quốc tế có ý nghĩa quan trọng cho việc học tập của sinh viên, là giai đoạn thực tế để có được những kỹ năng quốc tế có ích cho công việc sau khi tốt nghiệp. Hồ sơ xin việc của một sinh viên tốt nghiệp ngành xã hội nhân văn ở Florence sẽ có giá trị hơn nếu bao gồm kinh nghiệm làm việc tại Honduras; hoặc những đóng góp vào chiến lược marketing cho một công ty ở Trung Quốc. Những trải nghiệm như vậy cung cấp cho sinh viên những kỹ năng mềm liên văn hoá và khả năng thích nghi với các môi trường học tập quốc tế khác nhau; ngoài ra còn rèn rũa những “kỹ năng cứng” giúp họ sau này dễ dàng hoà nhập với thị trường lao động. ■

Thị trường giáo dục quốc tế: những xu thế mới

Neil Kemp

Neil Kemp là Phó chủ tịch Hội đồng Giáo dục thuộc Tổ chức các nước thịnh vượng chung, là cố vấn về giáo dục quốc tế. Ông từng giữ chức Giám đốc Giáo dục Anh quốc thuộc Hội đồng Anh. Email: neil.kemp@nkeducation.com.

Số liệu của các nước có nhiều sinh viên nước ngoài đến học tập cho thấy số lượng du học sinh tiếp tục tăng. Bài viết dưới đây thảo luận một số xu thế của hiện tượng này. Riêng Anh Quốc là một trường hợp ngoại lệ; số lượng sinh viên nước ngoài đến học ở Anh giảm mạnh do ảnh hưởng của đạo luật mới về nhập cư.

Câu hỏi liên quan tới Trung Quốc

Trong 10 năm tới sẽ có bao nhiêu sinh viên Trung Quốc đi du học? Trả lời được câu hỏi này rất quan trọng vì nhiều trường trên thế giới hiện nay đang phụ thuộc quá nhiều vào tuyển sinh viên từ Trung Quốc. Tổng số sinh viên Trung Quốc du học năm 2012 là 700 ngàn, con số này gấp 3 lần số lượng sinh viên đến từ nước có đông sinh viên quốc tế thứ 2 thế giới là Ấn Độ. Trong khi năng lực đào tạo của các trường đại học Trung Quốc tiếp tục tăng dẫn đến giảm bớt xu thế du học thì thay đổi trong cơ cấu dân số có thể là yếu tố quan trọng; số lượng thanh niên Trung Quốc trong độ tuổi giáo dục đại

học được dự báo sẽ giảm đáng kể. Tuy vậy, hiện nay số sinh viên quốc tế là người Trung Quốc vẫn tiếp tục tăng, chủ yếu ở các nước có truyền thống tiếp nhận sinh viên quốc tế như Australia 8%, Đức 8% và Mỹ 11%. Số sinh viên Trung Quốc tại Anh tăng khoảng 5% vào năm 2013, vượt hơn một nửa con số 17300 sinh viên du học theo diện chuyển tiếp vào năm thứ hai hoặc thứ ba tại các trường Anh Quốc sau một vài năm đầu học ở Trung Quốc. Thêm nữa, trong số các sinh viên chuyển tiếp này, nhiều người sẽ ở lại Anh để học tiếp chương trình thạc sĩ.

Du học sinh Ấn Độ tiếp tục tăng

Sinh viên từ Ấn Độ gần đây đã tăng gần đến mức 30% ở Mỹ, ở Australia là 20% và ở Đức là 21%. Ngược lại, tại Anh Quốc tỷ lệ này đã giảm xuống còn 12% tương đương với khoản thất thoát khoảng 700 triệu đôla cho nền kinh tế Anh Quốc vào năm 2013.

Việc lựa chọn địa điểm học của sinh viên Ấn Độ thường gắn liền với chính sách nhập cư và cơ hội kiếm việc sau khi tốt nghiệp. Điều đó không có nghĩa là thanh niên Ấn Độ tìm cách nhập cư dài hạn; chỉ đơn thuần, họ muốn cùng cố các nghiên cứu học thuật của họ thông qua kinh nghiệm làm việc. Ví dụ ở Mỹ có khoảng 32 ngàn sinh viên Ấn Độ đang làm việc theo các hợp đồng ngắn hạn.

Nhu cầu đi du học của sinh viên Ấn Độ có xu hướng tăng ổn định, đặc biệt ở bậc sau đại học. Điều này thể hiện qua tổng số học sinh tốt nghiệp cấp 3 - chuẩn bị vào đại học tại Ấn Độ vào năm 2020 sẽ vào khoảng 40 triệu so với con số tương ứng 32 triệu vào năm 2014.

Sự phụ thuộc vào các chương trình học bổng có thể là một rủi ro cao, đặc biệt đối với những trường có nhiều sinh viên thuộc diện này; các chính phủ có thể cắt các chương trình học bổng chính phủ cũng nhanh như khi khởi xướng nó.

Những xu thế du học khác

Số lượng sinh viên từ Ả rập Saudi theo học tại Mỹ tiếp tục tăng nhanh (khoảng 45% trong vòng 3 năm qua để đạt con số 60 ngàn sinh viên quốc tế ở thời điểm hiện tại), trong khi tại Australia và Anh

Quốc sinh viên đến từ Ả rập Saudi giảm xuống. Tại Brazil, chương trình “Khoa học không biên giới” (Science without Borders) sắp hết kinh phí; nhiều sinh viên từ Ả rập Saudi và các nước Trung Đông khác đi du học nhờ học bổng của chính phủ, rất ít người tự túc kinh phí. Sự phụ thuộc vào các chương trình học bổng có thể là một rủi ro cao, đặc biệt đối với những trường có nhiều sinh viên thuộc diện này; các chính phủ có thể cắt các chương trình học bổng chính phủ cũng nhanh như khi khởi xướng nó.

Khảo sát một số quốc gia khác có nhiều sinh viên đang du học hoặc nhiều du học sinh tiềm năng, ta có thể thấy những hiện tượng sau:

Số lượng sinh viên đi du học là người Hàn Quốc gần đây lên xuống thất thường (khoảng hơn 110 ngàn đang du học trên toàn thế giới), có xu hướng giảm ở Mỹ (khoảng 64 ngàn), ở Nhật Bản (16 ngàn) và Australia (gần 6 ngàn), nhưng lại tăng ở Anh (gần 4 ngàn rưỡi);

Số lượng sinh viên du học từ Nigeria tiếp tục tăng, đông nhất là ở Anh (hơn 19 ngàn), Ghana (12 ngàn), Mỹ (10 ngàn) và một số ít ở Malaysia (2700), Canada (2500), Nam Phi (2300). Thống kê cũng cho biết có khoảng 3600 sinh viên Nigeria đang học ở Ukraina vào năm 2012;

- Số lượng sinh viên quốc tế từ Việt Nam (54 ngàn), Iran (50 ngàn), và Malaysia (gần 60 ngàn) dự báo sẽ tiếp tục tăng;

- Số lượng sinh viên quốc tế là người Nga cũng tăng (hơn 50 ngàn), chủ yếu là ở Đức (14500), tiếp theo là Mỹ (5600);

- Indonesia đáng lẽ phải là một nước có tiềm năng lớn nếu nhìn vào dân số của nước này; tuy vậy, mặc cho kinh tế phát triển khá nhanh và tỷ lệ người dân đi học đại học ngày càng tăng thì số lượng sinh viên quốc tế từ nước này vẫn còn khá khiêm tốn (xấp xỉ 40 ngàn).

Một xu hướng đáng chú ý trong sinh viên quốc tế tại các trường đại học Anh liên quan đến lựa chọn chương trình học. Trong khi số lượng sinh viên từ Nam Á sang học các chương trình thạc sĩ có thời gian đào tạo một năm giảm mạnh (trong vòng 3 năm giảm 42%), thì số lượng sinh viên từ Trung Quốc, Singapore, Hồng Kông và Malaysia đến học đại học lại tăng (gần 24%). Thống kê cũng cho thấy xu hướng giảm số lượng sinh viên ở bậc

đại học từ một số nước châu Âu (bao gồm Đức và Pháp) - đây liệu có phải là phản ứng với quyết định tăng học phí tại Anh, hay hậu quả của thay đổi cơ cấu dân số hoặc là thông điệp tiêu cực từ chính phủ Anh liên quan đến tư cách của họ là thành viên của EU?

Việc mở rộng năng lực đào tạo tại các nước có mức thu nhập trung bình và thấp có làm giảm sinh viên đi du học?

Không có bằng chứng cho thấy nhận định này là đúng, hơn thế thực tế còn diễn ra theo chiều ngược lại; nhu cầu đi du học tiếp tục tăng dẫn đến đa dạng hóa nội dung học, bậc học và hình thức học. Quy luật này đã được chứng minh tại các nước có nền kinh tế phát triển, cũng là các nước có số lượng sinh viên đi du học tăng trong nhiều năm qua. Nước Mỹ là một ví dụ, sinh viên Mỹ là cộng đồng sinh viên quốc tế đông thứ 2 tại Anh, và không chỉ với mục đích học tập. Tương tự, Anh cũng đang tiếp nhận ngày càng đông sinh viên từ Australia, Canada, Thụy Sĩ và Na Uy.

Vài ví dụ khác, số lượng sinh viên từ châu Âu đến Mỹ vẫn tăng đều hàng năm. Malaysia có chính sách mở rộng giáo dục đại học, nhưng số lượng sinh viên Malaysia đi học tại Anh và Mỹ vẫn tiếp tục tăng trong những năm qua.

Tăng giá thành, tăng cạnh tranh

Do sự cạnh tranh trong việc thu hút sinh viên quốc tế ngày càng tăng, các trường đại học phải đầu tư nhiều hơn để hỗ trợ cho tuyển sinh và điều này dẫn đến việc tăng giá thành. Tại Australia, chi phí trung bình để tuyển một sinh viên mới khoảng 4000 USD và tại Anh thì con số tương ứng là từ 3000 đến 5000 USD. Chi phí này bao gồm hỗ trợ nhân viên văn phòng hợp tác quốc tế, chi phí marketing, hoa hồng cho đại lý tuyển sinh, và với một số trường gồm cả chi phí mở văn phòng đại diện nước ngoài.

Các công ty giáo dục tư nhân cũng cung cấp các dịch vụ để hỗ trợ việc tuyển sinh quốc tế thông qua việc hợp tác với các trường đại học. Các dịch vụ bao gồm tổ chức đào tạo ở bậc dự bị đại học và dạy ngoại ngữ; các công ty hàng đầu trên thế giới về dịch vụ này gồm có Kaplan Inc (Mỹ), Navitas Ltd (Australia), và INTO University Partnerships (Anh Quốc).

Các chương trình liên thông và cầu nối

Việc tăng trưởng của giáo dục xuyên quốc gia (TNE - Transnational Education) cũng đóng góp vào việc tăng trưởng sinh viên quốc tế, với nhiều chương trình giáo dục xuyên quốc gia được thiết kế trong đó khuyến khích sinh viên học chuyển tiếp tại học xá của trường đối tác (các chương trình bao gồm cầu nối, liên thông và công nhận tín chỉ đã được học trước đó). Động lực của sinh viên và của các trường đại học bao gồm cả vấn đề liên quan đến giáo dục lẫn tài chính; thời gian học tại nước ngoài có thể dao động từ vài tuần đến 2 hoặc 3 năm. Ngoài các chương trình chuyển tiếp của sinh viên Trung Quốc sang Anh (như đã đề cập ở trên) còn rất nhiều chương trình khác. Ví dụ, ở Ấn Độ đã có khá nhiều chương trình hợp tác cấp bằng và công nhận tín chỉ với Mỹ và Anh được triển khai. Tiêu biểu là các chương trình thạc sĩ do các đại học ở Mỹ cấp bằng với một năm học tại Ấn Độ và năm tiếp theo học ở Mỹ; trong khi đó tại Anh Quốc phần lớn chương trình liên quan đến bậc đại học. Trường hợp tương tự là tại Malaysia, Đại học Sunway triển khai chương trình chuyển tiếp sinh viên sang học tại Đại học Monash của Australia.

Nhiều chương trình đào tạo theo hướng linh động cũng đã được áp dụng đối với bậc đào tạo tiến sĩ, theo đó, chương trình có thể được tách làm 2 giai đoạn, được công nhận tín chỉ hoặc theo mô hình học tại nhà với việc sử dụng triệt để các ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông. Ví dụ, trong năm 2013 có hơn 4600 sinh viên quốc tế theo học các chương trình tiến sĩ của Anh ở ngay tại đất nước họ.

Kết luận

Tất cả các chỉ số phân tích đều cho thấy trong thập kỷ sắp tới số lượng sinh viên quốc tế sẽ tiếp tục tăng với tỷ lệ tăng khoảng 5% hàng năm hoặc hơn. Trong khi nhu cầu chủ yếu là từ Trung Quốc và Ấn Độ, số lượng sinh viên quốc tế từ các nước khác cũng sẽ tăng đáng kể. Xu hướng tăng trưởng này tạo ra nhiều cơ hội cho các nước và các trường đại học đang hướng đến tuyển sinh quốc tế. Trong khi sinh viên có nhiều lựa chọn học tập hơn thì cạnh tranh cũng khiến chi phí tuyển sinh tăng đáng kể. Nhiều nước và nhiều trường đại học ngày càng phụ thuộc vào sinh viên quốc tế, mức độ vận động và sự đa dạng của thị trường cũng nhanh hơn, cạnh

tranh khốc liệt hơn; tất cả điều này cho thấy cần có những nghiên cứu sâu rộng hơn về thị trường, về trình độ cũng như lý giải việc lựa chọn quốc gia đến của du học sinh và những yếu tố tác động đến lựa chọn của họ. ■

Giá trị của nhân viên hành chính trong hoạt động quốc tế hóa

Uwe Brandenburg

Uwe Brandenburg là đối tác điều hành của Tổ chức tư vấn CHE, Berlin, Đức, E-mail: uwe.brandenburg@che-consult.de.

Các nghiên cứu về quốc tế hóa thường tập trung vào sinh viên và giảng viên. Nhưng hãy thử tưởng tượng: Ai là người mà sinh viên quốc tế tìm gặp đầu tiên khi tới trường? Thường thì đó không phải là các giáo sư, cũng không phải là cán bộ của phòng hợp tác quốc tế; trong thực tế, là các nhân viên hành chính và lực lượng phục vụ như người gác cửa hoặc nhân viên trông coi trong ký túc xá. Trong quá trình học tập ở nước ngoài, sinh viên thường gặp gỡ trao đổi với các nhân viên hành chính hơn là với các giáo sư. Tuy vậy, phần lớn các chiến lược và các nghiên cứu thường bỏ qua đội ngũ này cũng như các yếu tố liên quan tới họ (trong bài này nhân viên hành chính được định nghĩa là những người không liên quan trực tiếp tới hoạt động nghiên cứu và giảng dạy). Thực trạng này đang dần dần thay đổi. Một ví dụ điển hình là nghiên cứu *Erasmus Impact Study*, công trình này xem xét vai trò của nhân viên hành chính trong hoạt động quốc tế hóa. Ở cấp độ chính sách, đội ngũ nhân viên hành chính cũng đang được quan tâm nhiều hơn. Nhóm nghiên cứu *Bologna Follow Up Working Group* trong một báo cáo gần đây đã nhấn mạnh sự cần thiết phải có những chính sách đặc biệt cho đội ngũ nhân viên hành chính trong các chương trình trao đổi nhân viên. Nếu chúng ta đồng ý với quan điểm này, thì việc đo lường hiệu quả của hoạt động quốc tế hoá đối với đội ngũ này sẽ trở nên rất quan trọng.

Trong một nghiên cứu có phạm vi khảo sát rộng có tên gọi *InHoPe* được khởi động từ năm 2014 và được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Nghiên

cứu Liên bang Đức, chúng tôi đã chọn chủ đề này và phân tích mức độ quốc tế hóa của các nhân viên hành chính cũng như ảnh hưởng của họ đối với hoạt động quốc tế hóa trong các trường đại học ở Đức. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đưa ra những đề xuất cho việc quản trị hiệu quả quá trình quốc tế hóa, trong đó tập trung vào tuyển dụng, cấu trúc và phát triển nhân viên.

Phân tích dữ liệu của 2 vòng thu thập đầu tiên cho thấy, nhóm này hình thành một nguồn lực thông tin quan trọng cho các trường đại học cũng như nền tảng văn hóa của trường. Bởi họ thường gắn bó với trường đại học nhiều hơn so với giới nghiên cứu. Hơn 40% những người trả lời khảo sát cho biết họ đã làm việc cho trường trên 20 năm; khoảng 3/4 có hợp đồng vô thời hạn. Kết quả cũng đồng thời cho thấy trong hơn một thập kỷ qua công việc thường ngày của nhân viên hành chính ngày càng mang tính quốc tế hóa nhiều hơn: 1/3 trả lời rằng họ có giao tiếp với giảng viên và sinh viên quốc tế mỗi tháng ít nhất một lần. Tuy vậy, có vẻ như phần lớn lực lượng này chưa được chuẩn bị phù hợp cho khía cạnh quốc tế của công việc: chỉ 1/3 đã từng ở nước ngoài trên 3 tháng. Như vậy, môi trường làm việc có vẻ như đang phát triển nhanh hơn sự phát triển của nhân viên lẫn quá trình tuyển chọn nhân viên.

Chúng tôi đã chọn chủ đề này và phân tích mức độ quốc tế hóa của các nhân viên hành chính cũng như ảnh hưởng của họ đối với hoạt động quốc tế hóa trong các trường đại học ở Đức.

Nhân viên hành chính: một nguồn tiềm năng chưa được khai phá trong các hoạt động quốc tế hóa

Phần lớn nhân viên hành chính không chỉ thiếu kinh nghiệm quốc tế hóa, họ còn không có nhiều cơ hội cải thiện vấn đề này trong quá trình làm việc. 89% trả lời rằng chưa bao giờ tham gia vào các chương trình trao đổi cán bộ, 87% chưa bao giờ được học các khóa đào tạo về liên văn hóa (interculture), 60% chưa bao giờ học một khóa ngoại ngữ nào trong quá trình làm việc ở trường đại học. Thật sai lầm khi cho rằng họ không quan tâm tới những hoạt động này: 2/3 cho rằng họ rất muốn tham gia các chương trình đào tạo về liên văn hoá hoặc trao đổi cán bộ; 4/5 nói rằng họ muốn

học thêm ngoại ngữ. Tất nhiên, có rất nhiều lý do giải thích tại sao họ không tham gia vào các hoạt động này, ví dụ như thiếu thời gian hoặc không có hình dung cụ thể về lợi ích của việc tham gia các hoạt động này. Nhân viên hành chính cũng thường bị thiếu thông tin về các hoạt động quốc tế hóa, đặc biệt là các chương trình trao đổi cán bộ và đào tạo liên văn hóa. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc tham gia này hoàn toàn không vô ích mà ngược lại, có thể đem đến hiệu quả rất lớn.

Những nhìn nhận đầu tiên về hiệu quả của quốc tế hóa đối với nhân viên hành chính

Chúng tôi cho rằng những kinh nghiệm có được trong hoạt động quốc tế có thể tác động lên mức độ quốc tế hóa của đội ngũ nhân viên hành chính ở ba khía cạnh: tính cách cá nhân; thái độ và năng lực; môi trường làm việc. Thứ nhất, tính cách cá nhân thay đổi theo hướng đáp ứng môi trường làm việc quốc tế hóa và liên văn hóa. Thứ hai, việc tham gia vào các hoạt động quốc tế sẽ ảnh hưởng đến thái độ của từng cá nhân, và như vậy tác động đến mức độ quốc tế hóa của trường đại học. Thứ ba, hai yếu tố đầu (tính cách cá nhân và thái độ) thay đổi sẽ tác động tích cực đến chính môi trường làm việc và công việc của nhân viên hành chính.

Mô hình bao gồm ba yếu tố (tính cách cá nhân, thái độ và năng lực, môi trường làm việc) dường như có tác dụng. Chúng tôi nhận ra sự tương quan giữa ba yếu tố này và dữ liệu cho thấy tính cách cá nhân tác động mạnh mẽ lên hai yếu tố còn lại.

Quốc tế hóa đội ngũ nhân viên hành chính thông qua việc tuyển dụng và phát triển nhân viên

Từ dữ liệu thu thập được chúng tôi đi đến kết luận rằng nói chung tuyển dụng nhân viên đã từng có kinh nghiệm quốc tế có tác động mạnh hơn tới mức độ quốc tế hóa so với phát triển năng lực của nhân viên thông qua các hoạt động quốc tế (như trao đổi cán bộ hay đào tạo liên văn hóa). Tuyển dụng là cách thức hợp lý để nâng cao mức độ quốc tế hoá đối với các vị trí quản lý cao cấp hoặc là nhân viên của văn phòng hợp tác quốc tế; trong khi phát triển đội ngũ sẽ hiệu quả hơn đối với nhân viên ở vị trí thấp hơn hoặc đối với cán bộ quản lý nhưng không phụ trách việc hợp tác quốc tế. Tuyển dụng nhân viên có vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền tảng cho hoạt động quốc tế hóa trong bất kỳ

trường đại học nào. Cần có những tiêu chí đúng để tuyển được đúng người. Hơn nữa, quốc tế hóa tác động mạnh đến tư duy, tuy tác động đó với từng người là khác nhau. Hoạt động quốc tế là cần thiết với những người trước đây chưa có kinh nghiệm quốc tế hoặc ở vị trí quản lý thấp. Về bản chất, cả tuyển dụng và phát triển nhân viên đều cần thiết và có thể bổ sung cho nhau.

Chúng ta học được gì để áp dụng vào thực tế?

Chúng ta cần cải thiện các biện pháp và quy trình để tuyển dụng được nhân viên hành chính có mức độ quốc tế hóa cao.

Trước hết về góc độ phát triển nhân viên, nhiều người muốn tham gia vào các hoạt động quốc tế hóa nhưng họ thiếu thông tin về cách thức vận hành của hoạt động này. Vì vậy thông tin là điều chính yếu. Cũng nhiều người nêu lý do thiếu thời gian. Quốc tế hóa không thể “đứng trên đầu mọi hoạt động khác”. Nó cần được tích hợp vào chiến lược phát triển nhân viên cũng như trong các hoạt động thường nhật, ví dụ bố trí các chương trình làm việc ở nước ngoài vào lịch họp tổng kết năm giữa đội ngũ quản lý và nhân viên, hay là bổ sung những chương trình đào tạo cán bộ, cũng như điều khoản về làm việc ở nước ngoài vào hợp đồng lao động. Các hoạt động quốc tế dành cho nhân viên hành chính (như các khóa học về ngoại ngữ hoặc liên văn hóa, các chương trình làm việc ở nước ngoài hay tuần lễ nhân viên ở nước ngoài) cần được tích hợp một cách hệ thống và có chủ đích vào trong chương trình phát triển nhân viên. Các trường đại học cần xây dựng các chương trình đào tạo của họ dành cho nhân viên hành chính trên cơ sở kiến thức, kinh nghiệm của họ trước đó. Những hoạt động như chương trình trao đổi cán bộ cần được thiết kế riêng cho đội ngũ nhân viên hành chính. Chúng ta cũng cần cho phép và khuyến khích những sáng kiến khởi phát từ nhân viên cấp dưới để nâng cao kỹ năng của họ.

Để thực hiện những điều này cần một hệ thống quản lý nguồn nhân lực nhất quán, ví dụ hệ thống theo dõi các hoạt động quốc tế dành cho nhân viên hành chính nhằm nâng cao năng lực học tập của tổ chức và kết hợp nhiều hoạt động quốc tế trong một chương trình được thiết kế tổng thể. Chương trình Sprint tại Đại học kỹ thuật Dresden bao gồm

các khóa học ngoại ngữ, các khóa học liên văn hóa và các chương trình trao đổi cán bộ nước ngoài, là một ví dụ điển hình.

Trong bối cảnh quốc tế hóa ngày nay vai trò của đội ngũ nhân viên hành chính ngày càng trở nên quan trọng. Chất lượng công việc của họ có thể được cải thiện đáng kể nếu tổ chức giáo dục áp dụng phương pháp tuyển dụng phù hợp cũng như có định hướng phát triển nguồn nhân lực. ■

Sự thăng trầm của Chương trình Khoa học không biên giới ở Brazil

Creso M. Sa

Creso M. Sa là giáo sư đại học và là giám đốc của Trung tâm nghiên cứu giáo dục đại học Canada và Quốc tế thuộc Viện Nghiên cứu Giáo dục Ontario, trường Đại học Toronto, Canada. E-mail: c.sa@utoronto.ca.

Chương trình “Khoa học không biên giới” của Brazil thu hút được sự chú ý đáng kể khi nó được đưa ra vào năm 2011, với lời hứa hỗ trợ cơ hội học tập trên bốn năm cho 100 ngàn sinh viên trong các lĩnh vực STEM (khoa học – công nghệ - kỹ thuật - toán học). Được chính Tổng thống Dilma Rousseff đứng đầu với ngân sách ban đầu là 1,2 tỷ USD, chương trình dường như thể hiện một quyết tâm đầu tư táo bạo. Brazil chịu sự thiếu hụt sinh viên tốt nghiệp STEM trong một thời gian dài và có một hệ thống giáo dục đại học tương đối cô lập. Với trọng tâm rõ ràng là đưa sinh viên vào các trường đại học được xếp hạng cao, một số người coi chương trình như là một sáng kiến quan trọng để thúc đẩy việc quốc tế hóa.

Chưa đầy 5 năm, tương lai của chương trình đã trở nên thật mong manh. Sự mất giá của đồng real Brazil so với đôla Mỹ, cùng với những hạn chế trong ngân sách quốc gia, đã dẫn đến việc đình chỉ tài trợ cho chương trình vào mùa thu năm 2015. Một số học bổng đã bị hủy bỏ, và chương trình chỉ tiếp tục hỗ trợ cho những sinh viên đã ở nước ngoài. Khả năng lớn là chương trình “Khoa học không biên giới” sẽ không tiếp tục trong hình thức hiện tại của nó. Tuy nhiên, vấn đề đầu đầu duy nhất không phải là tình hình ngân sách hiện nay mà là câu hỏi rất khó và cần được trả lời: chương trình đã làm được những gì?

Nhu cầu thực tế đầu tiên phát sinh - và nhanh chóng trở nên rõ ràng là trình độ tiếng Anh của sinh viên đại học nói chung là thấp.

Nghi vấn về việc thiết kế chính sách

Chương trình “Khoa học không biên giới” đã được xây dựng theo sáng kiến của tổng thống. Không có quá trình tham vấn hoặc thảo luận công khai về các hạng mục ưu tiên hoặc về cấu trúc chương trình. Bất chấp vai trò đã có từ lâu của các cơ quan liên bang trong việc quản lý các chương trình học bổng cho nghiên cứu sau đại học trong nước và nước ngoài, “Khoa học không biên giới” đã được thực hiện với quy mô và định dạng hoàn toàn khác các sáng kiến trước đó. Phần quan trọng nhất của chương trình được tập trung vào sinh viên đại học. Gần 79% học bổng của chương trình “Khoa học không biên giới” được trao dưới dạng “sandwich”, tức hỗ trợ cho một năm học ở nước ngoài cho sinh viên đại học. Điều này làm cho các cơ quan liên bang – nơi phụ trách nghiên cứu sau đại học và nghiên cứu – phải tập trung vào một công việc hoàn toàn mới.

Nhu cầu thực tế đầu tiên phát sinh - và nhanh chóng trở nên rõ ràng là trình độ tiếng Anh của sinh viên đại học nói chung là thấp. Các cơ quan liên bang đã phải vất vả để sắp xếp đào tạo ngôn ngữ cho những sinh viên không đủ trình độ ngoại ngữ, hoạt động này được hợp thức hoá như một sáng kiến nhằm “tạo điều kiện tiếp cận” tới các cơ hội học tập ở nước ngoài (xem <http://isf.mec.gov.br>). Rõ ràng, không hề có các phân tích nghiêm túc nào được thực hiện về các ứng viên trước khi tiến hành chương trình, dẫn đến các nỗ lực hỗ trợ cho việc học ngoại ngữ đều mang tính hết sức chắp vá.

Một vấn đề khác đến từ khu vực tư nhân. Các doanh nghiệp dự kiến tài trợ 26 ngàn suất học bổng trong tổng mục tiêu 100 ngàn, nhưng điều đó đã không bao giờ thành hiện thực. Bất đồng về mục đích và tiêu chí giữa các doanh nghiệp tài trợ tiềm năng và các cơ quan liên bang khiến nhiều công ty đã chối bỏ cam kết hỗ trợ của mình.

Về cơ bản, học bổng đại học kiểu “sandwich” không có bất kỳ khớp nối thực sự nào giữa các trường đại học trong nước và chương trình học nước ngoài của sinh viên. Một số vấn đề phát sinh

từ đây: sinh viên được nhận vào các trường đại học trong các lĩnh vực khác, theo học các môn học không liên quan đến nhau và các khóa học không được công nhận tín chỉ tại trường đại học ở quê nhà.

Trải nghiệm sinh viên

Chương trình “Khoa học không biên giới” thực sự là một thách thức lớn đối với các cơ quan quản lý hành chính. Các cơ quan này đã không được chuẩn bị để đáp ứng một khối lượng cực lớn các đơn xin và số học bổng được cấp bởi chương trình, khiến họ không có khả năng cung cấp hỗ trợ cho sinh viên, đồng thời theo dõi và quản lý đúng cách các hồ sơ cá nhân. Cũng có những vấn đề trong việc thanh toán kịp thời tiền sinh hoạt phí, các khoản tài trợ di dời và học phí của sinh viên, tạo ra những khó khăn nghiêm trọng đối với một số người được cấp học bổng.

Chương trình “Khoa học không biên giới” thực sự là một thách thức lớn đối với các cơ quan quản lý hành chính.

Bài nghiên cứu của Julieta Griecoat, Đại học Toronto, trường có số lượng học bổng tham gia “Khoa học không biên giới” lớn nhất, đã điều tra về trải nghiệm của các sinh viên một cách chi tiết. Nói chung, sinh viên không được định hướng thích hợp ở Brazil trước khi khởi hành để chuẩn bị cho bối cảnh học thuật và văn hóa mới. Họ cũng thiếu sự tư vấn học tập một cách hiệu quả ở nước ngoài, giúp họ tiếp cận với các cơ hội tại trường đại học mới cũng như thích ứng với hệ thống học thuật.

Sự khác biệt về cấu trúc của chương trình học khiến sinh viên theo học các lớp ở mức không phù hợp, hoặc là vì thiếu kiến thức về cấu trúc chương trình, hoặc là vì thiếu các chuẩn bị đầu vào cho các khóa học cao hơn. Một trở ngại lớn đối với một số sinh viên là không có cơ hội vào các trường và các khoa có ngành học của mình. Điều này thường xảy ra với các sinh viên theo các ngành có chương trình đại học ở Brazil nhưng lại chỉ được đào tạo trong các chương trình sau đại học ở Bắc Mỹ (ví dụ ngành y). Những sinh viên này thường được chuyển tới các chương trình đào tạo đại cương mang tính khai phóng (liberal arts) nói chung, nơi họ theo học các lớp không hề liên quan đến chương trình học tại quê nhà.

Chương trình “Khoa học không biên giới” cho phép sinh viên tham gia làm việc tại doanh nghiệp hoặc nghiên cứu thực tập. Tuy nhiên, không có sự điều phối chung cũng như hướng dẫn rõ ràng cho sinh viên, những người được nhận sự hỗ trợ không đồng đều trong việc làm thế nào để tìm kiếm cơ hội thực tập tại các công ty hay các phòng thí nghiệm khoa học. Mặc dù một số sinh viên có trải nghiệm tốt với việc thực tập, rõ ràng là một kỳ thực tập thành công hay không vẫn chỉ là may rủi mà thôi.

Bài học làm chính sách

Chương trình “Khoa học không biên giới” là ví dụ rõ rệt cho việc yếu tố văn hóa quốc gia đã bị bỏ qua khi thẩm định chính sách. Những rủi ro vì chính sách sụp đổ, vì chi tiêu lãng phí, vì các hậu quả xấu không lường trước được - là rõ ràng với một chương trình tâm cỡ này. Thật không may, hiện không có cơ chế nào để theo dõi, đánh giá chương trình này và tạo ra các bài học chính sách hữu ích.

Chương trình “Khoa học không biên giới” cho một ví dụ về sự thiếu năng lực của chính phủ Brazil trong việc thiết kế và thực hiện các chính sách công hiệu quả. Ra quyết định không rõ ràng về các tính năng chính của chương trình, không tham vấn với các bên liên quan, và cách tiếp cận từ trên xuống đã dẫn đến một chương trình được thiết kế kém. Những lỗ hổng lớn trong thiết kế được nhắc đến ở trên đều có thể tránh được. Tuy nhiên, đã không có nỗ lực nào được bỏ ra để đánh giá nhu cầu của các sinh viên, các cơ quan quản lý, các trường đại học, và các đối tác doanh nghiệp tiềm năng.

Thiết lập các ưu tiên thực sự

Chương trình “Khoa học không biên giới” tiêu phí các nguồn tài nguyên quan trọng mà lẽ ra có thể được sử dụng tốt hơn cho việc khác. Cuộc bàn luận về việc phân bổ 6,4 tỷ real Brazil cho chương trình này đã không được thực hiện. Đây là hậu quả của hệ thống nghiên cứu mang tính học thuật. Tài trợ cho “Khoa học không biên giới” không phải là “tiền mới”, mà là sự phân bổ lại các nguồn lực hỗ trợ cho các nhà nghiên cứu và sinh viên các trường đại học. Điều này dẫn đến việc cắt giảm ngân sách, và sự chậm trễ trong việc chi tiêu ảnh hưởng đến các chương trình nghiên cứu trên khắp đất nước. Đó

là cái giá phải trả cho “chi phí cơ hội” của chương trình này.

Việc quay lại với cấu trúc ban đầu của chương trình “Khoa học không biên giới” chắc là không dễ. Rất khó để biện minh về mặt học thuật cho việc tập trung ngân sách cho các sinh viên đại học của chương trình, chưa kể đến sự phản đối của các đảng đối lập. Dầu vậy, bởi đây là chương trình theo sáng kiến của chính tổng thống nên chắc là chính phủ sẽ không thể đơn giản là chấm dứt nó, bởi đó sẽ là dấu hiệu thất bại. Một sự cắt giảm quy mô thăm lạng và chuyển trọng tâm sang đào tạo sau đại học thông qua các quy trình ngân sách là khả năng có vẻ hiện thực hơn cả. ■

Đặt cược cao vào thi đầu vào: Góc nhìn từ Brazil

Simon Schwartzman và Marcelo Knobel

Simon Schwartzman là chuyên viên nghiên cứu cao cấp tại Instituto de Estudos do Trabalho e Sociedade (IETS), Rio de Janeiro, Brazil. E-mail: simon@iets.org.br. Marcelo Knobel là giám đốc Phòng thí nghiệm công nghệ nano quốc gia Braxin (LNNano) và giáo sư của Viện Vật lý Gleb Wataghin, Đại học Campinas (Unicamp), Campinas, Brazil. E-mail: knobel@ifi.unicamp.br.

Tại Brazil, sự thống lĩnh ngày càng tăng của việc sử dụng các kỳ thi quốc gia cho giáo dục trung học như là kỳ thi tuyển sinh chung áp dụng thống nhất cho đại học dẫn đến một số hậu quả bất lợi. Bên cạnh việc định hình một cách rõ rệt chương trình học phổ thông với bất lợi rõ ràng cho những người sẽ không học đại học, nó còn hạn chế sự đa dạng và đặc điểm khu vực của bậc học cao hơn. Hậu quả tương tự cũng nhìn thấy ở các nước khác sử dụng kỳ thi tuyển sinh quốc gia. Bài viết sẽ đưa ra một số gợi ý về những thay đổi cần thiết.

Trên thế giới, hàng triệu học sinh và gia đình họ đang phải gánh chịu quá trình căng thẳng của việc thi vào đại học. Một số nước sử dụng các bài kiểm tra quốc gia để xác định ai được vào học, hệ thống kiểu này thường được cho là dân chủ và trọng dụng nhân tài, vì tất cả thí sinh cùng dự một kỳ thi. Tại Brazil, các kỳ thi quốc gia cho giáo dục trung học (Exame Nacional do Ensino Médio - ENEM) được tổ chức tương tự như kỳ thi Gaokao ở Trung Quốc, hoặc các kỳ thi tuyển sinh tương tự

cực kỳ hệ trọng ở Thổ Nhĩ Kỳ, Chile, Nga và các nước khác. Các cuộc tranh luận công khai hiện nay về ENEM nhấn mạnh những nhược điểm của nó, song song với các cuộc tranh luận tương tự diễn ra ở những nước khác.

Giáo dục đại học của Brazil gồm một mạng lưới nhỏ các trường đại học của liên bang (quốc gia) có chọn lọc, được tài trợ khá tốt, sinh viên được miễn học phí với 1.1 triệu sinh viên - và một khu vực đại học tư lớn hơn với 5.4 triệu sinh viên. Ngoài ra, có 0.6 triệu sinh viên đăng ký học tại các trường đại học vùng cũng được miễn học phí. Ngược lại với nhiều nước Mỹ Latinh khác, số chỗ học trong các trường đại học công lập ở Brazil là khá ít; sinh viên (trước đây) cạnh tranh suất học trên kết quả của kỳ thi tuyển sinh được tổ chức bởi từng trường. Các trường tư thường cung cấp các khóa học buổi tối, chi phí thấp cho những người không vào được các trường công lập. Ngoại trừ một vài trường đại học tư nhân ưu tú, việc nhập học vào khu vực tư thục này chỉ bị giới hạn bởi khả năng chi trả của người học, và ENEM là không cần thiết.

Kỳ thi trung học quốc gia (ENEM)

ENEM được bắt đầu thực hiện từ năm 1998 như là một kỳ thi tự nguyện của giáo dục trung học để đo chất lượng của học sinh khi ra trường. Vào năm 2010, Bộ Giáo dục và các trường đại học liên bang đã đồng ý rằng kết quả kỳ thi này sẽ trở thành tiêu chí lựa chọn nhập học chính. Phương thức thi cử hiện tại bao gồm các bài kiểm tra ngôn ngữ Bồ Đào Nha, toán học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nghệ văn, được tổ chức hàng năm trong hai ngày và đồng thời tại các địa điểm khác nhau trên khắp đất nước. Học sinh vượt qua kỳ thi có thể nộp đơn vào hai trường đại học liên bang. Kết quả thi cũng được dùng để cấp học bổng và tín dụng cho các sinh viên thuộc gia đình có thu nhập thấp để vào học tại các cơ sở tư nhân, để xác định điều kiện đầu vào cho các khóa học dạy nghề miễn phí, và để cấp giấy chứng nhận hoàn thành bậc trung học cho những người đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu.

ENEM đã bị chỉ trích vì tổ chức tốn kém và có nhiều lỗ hổng cho tham nhũng, cũng như về chất lượng và định kiến ý thức hệ của các câu hỏi trong đề thi, đặc biệt là trong các ngành khoa học xã hội. Kỳ thi này tiêu tốn khoảng 100 triệu USD của chính

phủ, và hầu hết các sinh viên có thu nhập thấp hoặc đến từ các trường công lập được miễn lệ phí thi (15 USD). Trong quá khứ, đề thi đã từng bị rò rỉ hoặc bị đánh cắp, và các biện pháp an ninh cần được triển khai để hạn chế việc sử dụng các thiết bị di động để nhận/chia sẻ đáp án cho các câu hỏi. Ngoài ra, còn có quan ngại ngày càng tăng về tác động tiêu cực tiềm năng của nó đến giáo dục trung học và đại học.

Trong năm 2015, có 9.5 triệu thí sinh vừa học xong hoặc đã học xong phổ thông tham gia kỳ thi. Trong số này, 2.8 triệu thí sinh sẽ cạnh tranh cho 205 ngàn chỉ tiêu tại các trường đại học liên bang. Các dữ liệu cho thấy rằng các sinh viên đến từ các gia đình có học vấn cao và các trường tư hoặc công chất lượng tốt có xu hướng đạt được điểm số cao nhất, và do đó làm cho việc nhập học của học sinh địa phương càng trở nên khó khăn hơn.

Tác động tiêu cực của ENEM

Chương trình giáo dục trung học ở Brazil bao gồm hơn 15 môn bắt buộc, không có môn học tự chọn và không có thời gian linh động dành cho các môn học nghề (các môn này chỉ có sau khi hoàn thành chương trình giảng dạy truyền thống). ENEM củng cố tiêu chuẩn cứng nhắc này, biến một cách hữu hiệu tất cả các trường trung học thành trung tâm luyện thi, mặc dù hầu hết các học sinh đi thi sẽ không bao giờ vào học đại học, hoặc sẽ học đại học tại trường tư, nơi nhu cầu về một kỳ thi loại như vậy hiếm khi được đặt ra.

Mặc dù các trường đại học rất khác nhau về quy mô và chất lượng, từ các trường đại học công định hướng nghiên cứu chuyên sâu cho tới các trường tư nhân nhỏ định hướng nghề nghiệp học buổi tối, tất cả đều cấp chung một loại bằng cấp. Luật quốc gia cho phép cấp bằng cho các khoá ngắn hạn, dạy nghề, và những bằng này đôi khi cho cơ hội việc làm tốt hơn so với bằng đại học của một số trường đại học chất lượng thấp. Nhưng hệ thống thiếu một lộ trình học nghề sau trung học, hiện số tham gia học nghề sau trung học chỉ chiếm gần 14%. ENEM cũng đã làm suy yếu mối liên kết giữa các trường đại học liên bang và các cộng đồng địa phương. Mục đích của việc thành lập các trường trong cả nước chính là tạo cơ hội cho người dân địa phương và góp phần phát triển khu vực thông qua công tác khuyến nông và nghiên cứu ứng dụng. ENEM đã

được chờ đợi là sẽ làm cho việc tiếp cận giáo dục bậc cao một cách dân chủ hơn, vì nó cho phép học sinh từ bất cứ nơi nào cũng có thể nộp đơn vào bất kỳ trường đại học liên bang nào trong cả nước. Tuy nhiên việc thiếu sự hỗ trợ tài chính để chuyển nơi ở cho sinh viên nghèo đã làm cho mục tiêu trên trở nên không hiện thực. Hơn nữa tính toàn quốc của kỳ thi quốc gia đã làm cho hệ thống mang tính chất tinh hoa hơn. Các trường đại học nằm ở vùng xa đã lấp chỗ trống bằng các học sinh đặc quyền từ các khu vực giàu có (những người có đủ khả năng tài chính để di chuyển), đẩy điểm đầu vào lên cao hơn và làm sai lệch bức tranh nguồn lực địa phương.

ENEM được bắt đầu thực hiện từ năm 1998 như là một kỳ thi tự nguyện của giáo dục trung học để đo chất lượng của học sinh khi ra trường.

Phê phán các kỳ thi quốc gia ở Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ và Chile

Các nước khác cũng đang đặt câu hỏi về kỳ thi quốc gia của họ. Ở Trung Quốc, việc thay đổi hệ thống thi cử Gaokao là một nội dung cải cách giáo dục đại học trong tương lai, với đề xuất đưa hàng trăm trường đại học đang định hướng học thuật hoặc dạy nghề đến gần hơn với các yêu cầu của thị trường việc làm. Tài liệu năm 2010 của chính phủ “Phác thảo cải cách và phát triển giáo dục quốc gia trung và dài hạn (2010-20)” đã chỉ trích hệ thống thi cử này vì: (1) “một cuộc kiểm tra duy nhất xác định số phận và cuộc đời một học sinh”; (2) tuyển sinh và tiêu chí lựa chọn quá phụ thuộc vào điểm số của kỳ thi quốc gia, không phải trên các tiêu chí lựa chọn toàn diện; (3) chỉ có một tập hợp các câu hỏi kiểm tra chung cho tất cả các trường đại học khác nhau; (4) nội dung và phong cách của kỳ thi không phù hợp với mục đích của giáo dục Suzhi (linh hoạt và sáng tạo hơn); (5) bất bình đẳng trong cơ hội nhập học giữa các tỉnh; và (6) các tổ chức giáo dục đại học thiếu tự chủ trong việc tuyển sinh.

Các nhà phê bình của kỳ thi ÖSS (tuyển sinh đại học) ở Thổ Nhĩ Kỳ thể hiện mối quan tâm tương tự, ngoài ra còn lên án sự nhồi nhét thông qua dạy kèm tư nhân; tính chọn lọc xã hội cao và tác động của kỳ thi dẫn đến việc không ai muốn học nghề.

Tại Chile, tiêu chí để nhập học vào phần lớn các trường đại học công lập và tư thục của nước này cũng được xác định bởi kỳ thi quốc gia PSU (University Selection Test). Phần lớn những lời chỉ trích nhắm đến sự phân biệt xã hội mà kỳ thi gây ra. Một đánh giá của OECD năm 2009 về giáo dục đại học ở Chile ghi nhận: “PSU góp phần đáng kể vào sự phân bố không đồng đều cơ hội học đại học giữa các nhóm kinh tế-xã hội. Học sinh đến từ các trường công và các hộ nghèo thường ít khả năng đậu đại học hơn so với học sinh từ các trường tư và hộ gia đình giàu. Nếu có đậu, họ cũng ít có khả năng đạt được điểm số cao để được nhận vào các trường đại học tốt nhất”.

Các đề xuất cải cách

Tại Brazil, các cuộc tranh luận về ENEM được kết hợp với các cuộc tranh luận về cải cách giáo dục trung học. Đề xuất đưa ra là chuyển từ một chương trình thống nhất sang chương trình đa dạng – với khung chính tập trung chủ yếu vào ngôn ngữ và toán học, sau đó là các rẽ nhánh tự chọn cho phép tiếp tục con đường học thuật hoặc lựa chọn học nghề để có thể tham gia vào thị trường lao động trực tiếp sau khi tốt nghiệp. Các trường trung học phải cung cấp cả giáo dục phổ quát và giáo dục nghề nghiệp, chứ không phải chỉ nhằm mục tiêu là chuẩn bị cho việc nhập học vào các trường đại học công - là con đường thực ra chỉ có một số người sẽ chọn. ENEM nên kiểm tra năng lực ngôn ngữ và toán học nói chung, cùng với những đánh giá riêng biệt cho những lộ trình khác nhau mà thí sinh sẽ theo đuổi, bao gồm cả chứng nhận cho các nghề kỹ thuật. Các kết quả của những đánh giá này có thể được sử dụng bởi các tổ chức giáo dục bậc cao để chọn sinh viên, kết hợp với các tiêu chí khác phù hợp với sứ mệnh, mục tiêu học thuật và đặc điểm vùng của mình.

Cuối cùng, rõ ràng là việc tổ chức một kỳ thi giấy trên toàn quốc, mỗi năm một lần như hiện nay là một sự điên khùng. Các kỳ thi cần được tổ chức vào các thời điểm khác nhau và tại các địa điểm khác nhau, sử dụng các công nghệ và thiết bị hiện đại của thế giới. Kỳ thi quốc gia không phải là nguyên nhân gây ra sự bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận với giáo dục bậc cao, nhưng không có lý do gì để duy trì một hệ thống đang làm trầm trọng thêm những bất bình đẳng này. ■

Sự phân chia Hồi giáo – thế tục tại các trường đại học ở Tunisia

Amanda tho Seeth

Amanda tho Seeth đang làm tiến sĩ tại Viện Khoa học Chính trị, Đại học Marburg, Đức. E-mail: Amanda.tho.Seeth@gmx.de.

Năm năm sau khi nhà độc tài Ben Ali regime bị lật đổ vào tháng Giêng năm 2011, Tunisia vẫn bị cuốn vào cuộc chiến giành vị thế giữa những người theo chủ nghĩa thế tục và các lực lượng Hồi giáo (thế tục – secularist – là chủ nghĩa tách nhà nước khỏi tôn giáo - ND). Trong thời đại dân chủ, lòng mộ đạo ngày càng tăng của người Hồi giáo đã dẫn đến các tranh luận về chính trị xã hội và thách thức hình ảnh thế tục mang tính truyền thống của Tunisia. Sự phân chia Hồi giáo và thế tục cũng diễn ra mạnh mẽ trong các trường đại học. Sau nhiều thập kỷ tôn giáo và chính trị hóa bị cấm đoán, môi trường đại học ngày nay đã chuyển thành nơi của những bất đồng chính kiến và sân chơi của các nhà hoạt động xã hội.

Những người Hồi giáo thống trị Hội đồng trường đại học

Đầu tư công tăng cao trong hệ thống giáo dục đại học từ năm 1970 và sự hợp tác quốc tế mạnh mẽ - thông qua việc sử dụng tiếng Pháp làm ngôn ngữ giảng dạy và giao tiếp trong công việc, cùng với việc tham gia vào tiến trình Bologna châu Âu kể từ năm 2006 - đã góp phần làm cho các trường đại học Tunisia trở nên có tiếng trong khu vực Ả Rập. Hơn nữa, sự sụp đổ của chế độ chuyên chế đã dẫn tới một loạt cải cách dân chủ trong các cơ sở đại học ở Tunisia. Lực lượng giữ trật tự trong đại học, vốn có mặt ở khắp nơi cho đến lúc đó, ngay lập tức rút khỏi các học xá. Chính phủ lâm thời cũng nhanh chóng khởi xướng những thay đổi lớn về pháp lý trong Luật giáo dục đại học, với những điểm mới là Hội đồng Dân chủ Học thuật bầu ra trường khoa và giám đốc ba năm một lần, và các Hội đồng Dân chủ Nhà trường bầu ra Hiệu trưởng. Các trường đại học Tunisia đi tiên phong trên nhiều khía cạnh, tuy nhiên kể từ khi dân chủ hóa, nơi đây đã trở

thành các điểm xung đột giữa lực lượng Hồi giáo và phe thế tục, đặc biệt là trong cộng đồng sinh viên.

Sinh viên Tunisia được phân thành 2 phe: Tổ chức cánh tả là *Générale des Étudiants de Tunisie (UGET)*, và Liên minh đối lập là *Générale Tunisienne des Étudiants (UGTE)*, một tổ chức sinh viên Hồi giáo có quan hệ với đảng Hồi giáo Ennahda. Cả UGTE và Ennahda đều bị cấm hoạt động trước thời kỳ dân chủ hóa, nhưng hiện tại các tổ chức này trở thành những nhân tố chính trị mạnh mẽ và đang giữ vai trò định hình đời sống đại học trong tương lai. Lần đầu tiên, UGTE đã đánh bại UGET trong cuộc bầu cử các Hội đồng Nhà trường hàng năm vào tháng 11 năm 2015. Những người Hồi giáo chiếm 224 (42%) trong tổng số 528 ghế, trong khi đó UGET, vốn vẫn thống trị các Hội đồng Nhà trường trước đó, bị giảm còn 110 ghế, còn lại 114 ghế bỏ trống.

Hội đồng trường gồm Hiệu trưởng, các trưởng khoa và đại diện sinh viên. Hội đồng trường quản lý các công việc nội bộ của nhà trường như chương trình học, hoạch định nguồn nhân lực hoặc hợp tác bên ngoài. Sự hiện diện áp đảo của đại diện sinh viên Hồi giáo tại các học xá dẫn đến những thay đổi trong chương trình giảng dạy, đưa thêm những quy định khắt khe về phân biệt giới tính và trang phục, hoặc hợp tác chặt chẽ hơn với các nhà trường đại học quốc tế bảo thủ ở các quốc gia Vùng Vịnh.

Sự sụp đổ của chế độ chuyên chế đã dẫn tới một loạt cải cách dân chủ trong các cơ sở đại học ở Tunisia.

Việc phân chia quyền lực trong hội đồng trường đại học được cho là phản ánh những xu hướng chính trị xã hội rộng hơn, cho nên chiến thắng của UGTE được bình luận trên phương tiện truyền thông như một dấu hiệu hỗ trợ vị thế của đảng Ennahda trong quốc hội. Ennahda đã dẫn đầu chính phủ lâm thời quốc gia từ 2011 đến 2014, nhưng sau cuộc bầu cử quốc hội năm 2014 đảng này trở thành lực lượng đứng thứ hai sau đảng thế tục NidaaTounes. Trong nội các được hình thành vào tháng Hai năm 2015, Ennahda đóng một vai trò thứ yếu và chỉ kiểm soát Bộ Việc làm và Dạy nghề. Tuy nhiên, kể từ tháng 11 năm 2015, Ennahda lại chiếm đa số ghế trong quốc hội khi 31 thành viên của NidaaTounes rời quốc

hội do mâu thuẫn trong đảng. Điều này kết hợp với sự yếu kém của đảng thể tục cầm quyền và chiến thắng của lực lượng Hồi giáo trong các hội đồng các trường đại học - có thể làm gia tăng và củng cố quyền lực Hồi giáo trong giới chính trị và học thuật trong những năm sắp tới.

Bạo lực của tổ chức Hồi giáo Salafist tại Học xá

Trong khi kế hoạch của UGTE và Ennahda về việc Hồi giáo hóa các trường đại học vẫn chưa được rõ nét, phân cách giữa những người thể tục và các nhóm Hồi giáo bạo lực, đặc biệt là tổ chức Salafist Ansar al-Sharia - trở nên quyết liệt và ảnh hưởng rõ rệt hơn đến các học xá. Trường hợp nổi bật nhất kích động nổi dậy bạo lực của tổ chức Hồi giáo cấp tiến Salafists là Sự kiện Manouba xảy ra tại trường đại học Manouba. Lệnh cấm che mặt trong học xá đã gây ra các cuộc biểu tình bạo lực Salafist trong suốt các năm 2011-2012. Trong quá trình xung đột, Habib Kazdaghli, trưởng Khoa Nhân văn đã bị tấn công và bị bắt làm con tin. Kazdaghli trở thành tâm điểm bất mãn của tổ chức Salafist vì ông là chuyên gia lâu năm về lịch sử phong phú của người Do Thái Tunisia. Hiện nay, Kazdaghli đang được cảnh sát bảo vệ.

Các nhà hoạt động Salafist cũng đối cờ Tunisia tại Đại học Manouba thành cờ đen mô tả tín ngưỡng Hồi giáo - một biểu tượng của Salafist. Sinh viên Khaoula Rachidi đã bị đánh đập khi cô leo lên cột cờ và giật bỏ lá cờ màu đen. Nhà nước Tunisia đã vinh danh sự dũng cảm của người phụ nữ trẻ bằng một lễ tiếp đón tại văn phòng Tổng thống Moncef Marzouki. Tuy nhiên, trong suốt quá trình xung đột tại Đại học Manouba, Bộ Giáo dục Đại học và Khoa học, khi đó do Ennahda đứng đầu, đã lùi bước một cách rõ rệt. Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đại học và Khoa học Moncef ben Salem khi đó còn công khai sỉ nhục cuộc xung đột, và tháng 9 năm 2012 đã tuyên bố rằng, việc đeo mạng che mặt tại các trường đại học là hợp pháp. Ngoài ra, có tin đồn rằng các thành viên của UGTE và Ennahda đã tham gia ngay từ khi bắt đầu các cuộc biểu tình chống lại lệnh cấm đeo mạng che mặt.

Giữa khủng bố và cải cách

Sự ra đời của hệ thống chính trị dân chủ ở Tunisia đã biến nước này thành kẻ thù tư tưởng và là mục tiêu tấn công khủng bố thường xuyên của Nhà

nước Hồi giáo (IS). Việc chính phủ thông qua tình trạng khẩn cấp và ra các lệnh giới nghiêm vì lý do an ninh đã ảnh hưởng đến hoạt động đại học Tunisia, các lớp học buổi tối là tạm thời bị hủy bỏ, sinh viên không thể hoàn tất được các yêu cầu của khóa học.

Mặc dù sinh viên Tunisia nói chung được đào tạo tốt, thị trường việc làm trong nước không đủ sức tiếp nhận tất cả sinh viên tốt nghiệp đại học. Cuộc khủng hoảng kinh tế đang diễn ra và tỷ lệ thất nghiệp cao được xem là nguyên nhân của việc IS - theo số liệu hiện có - đang tuyển dụng được nhiều thành viên tại Tunisia hơn bất kỳ nước nào khác. Những cuộc biểu tình và tuyệt thực tại học xá - đặc biệt là bởi các sinh viên cánh tả có liên kết với UGET - chống lại tương lai u ám khi tốt nghiệp đại học, là những hiện tượng phổ biến kể từ khi nền dân chủ ra đời.

Tuy nhiên, chính phủ nắm quyền trong tiến trình dân chủ hóa đã đặt nhiều hy vọng vào vai trò của giáo dục đại học đối với sự phát triển chính trị, xã hội và kinh tế của đất nước. Điều này được mô tả trong "Hoạch định chiến lược về cải cách giáo dục đại học và khoa học giai đoạn 2015-2025". Hoạch định chiến lược này có mục đích kết nối tốt hơn các trường đại học với thị trường việc làm, và xem các trường đại học tự trị là động lực trung tâm để dân chủ hóa cộng đồng các địa phương. ■

Frantz Fanon và phong trào #MustFall ở Nam Phi

Thierry M. Luescher

Thierry Luescher là trợ lý giám đốc về Nghiên cứu Tổ chức tại Đại học Free State, Bloemfontein, Nam Phi. E-mail: thierryluescher@outlook.com.

Bằng các chỉ trích mạnh bạo của mình, Frantz Fanon là người ủng hộ bạo lực chống thực dân, xem đây là liều thuốc tủy để giải phóng đất nước thoát khỏi mô hình xã hội với nền chính trị thuộc địa. Nhưng với thể hệ tự do sinh ra dưới thời Mandela, ông lại là nhà tiên tri báo trước tình trạng thuộc địa mới của Nam Phi trong cuốn *Người cùng khổ của Trái đất*: một nhân vật tinh hoa đắm mình tiêu xài xa xỉ, một đảng giải phóng chìm trong mê

muội và tham nhũng, đa số nhân dân sống nghèo đói, một đất nước suy tàn về chính trị, kinh tế và văn hóa. Dân Nam Phi vỡ mộng, và người thanh niên da đen nổi giận. Một tấm bảng được sinh viên giương cao ở một trong số các cuộc biểu tình năm 2015 viết: “Năm 1994, cha mẹ tôi được người ta bán cho một giấc mơ - tôi ở đây để hoàn trả”.

#RhodesMustFall

Các phong trào mang tên #MustFall (Phải Sụp đổ) diễn ra ở Nam Phi một cách đầy bất ngờ, và bắt đầu từ ngày 9 tháng 3 năm 2015 tại Đại học Cape Town (UCT) theo một cách không được lịch sự cho lắm. Tin tức về việc một sinh viên UCT dùng phân người vấy bẩn bức tượng Cecil John Rhodes tại học xá đã lan ra toàn thế giới. Rhodes là một trong những người con hùng mạnh nhất của Cape Town: là ông trùm khai thác mỏ, cựu Thủ tướng Thuộc địa Cape, người chinh phục vùng đất “nội địa”. UCT được xây dựng trên phần bất động sản lớn của Rhodes. #RhodesMustFall trở thành sự kiện đầu tiên của phong trào sinh viên năm 2015 tại Nam Phi. Sinh viên da đen đã học cách bày tỏ trải nghiệm trở thành “người da đen trong học xá” của họ, vứt bỏ vào đồng tro tàn của lịch sử chiếc mặt nạ mà nền văn hóa của trường và Rhodes đã đeo cho họ.

Tuy phong trào #RhodesMustFall kích động sinh viên yêu cầu di dời tượng Rhodes đã lắng lại sau khi bức tượng bị gỡ bỏ vào ngày 9 tháng 4 năm 2015, việc loại bỏ các “triệu chứng đau đớn” này vẫn là bước đi mang tính biểu tượng trong quá trình giải phóng thuộc địa theo thuyết Fanon, nhằm hàn gắn lại ngôi trường trong thời hậu phân biệt chủng tộc và tạo ra một không gian trí tuệ mới. Xolela Mangcu, giáo sư xã hội học tại UCT, đã viết trong tờ *University World News* tháng 3 năm 2015 rằng chất lượng các cuộc thảo luận tại những tòa nhà bị chiếm trong học xá “không giống bất cứ điều gì đã thấy tại trường đại học Cape Town, Cornell, Harvard hoặc bất kỳ trường đại học nào ông đã tham dự”.

Từ #RhodesMustFall đến #FeesMustFall

#RhodesMustFall - nói một cách ngắn gọn - đã trở thành nguồn cảm hứng kích động những người bài trừ thánh tượng trên cả nước. Ngay cả các trường đại học xa như ở Mỹ, các di tích về Thomas

Jefferson, Woodrow Wilson, Jefferson Davis và những người khác cũng bắt đầu lung lay. Ở Nam Phi, theo lời kêu gọi nổi tiếng của Fanon “mỗi thế hệ phải thoát ra khỏi bóng tối xung quanh, khám phá sứ mệnh của mình, thực hiện nó hoặc phản bội nó”, sinh viên các trường đại học khác tự hỏi cần phải đánh đổ cái gì trong bối cảnh của họ - ở UCT đó là căn giạt đổ tượng Rhodes. Tại Đại học Stellenbosch, phong trào #OpenStellies đã khơi lại việc tranh biện (*taaldebat*) trong học xá, gây chia rẽ sâu sắc - chủ yếu là giữa sinh viên da trắng đóng học phí theo kiểu châu Phi và đa số sinh viên da đen đóng học phí theo kiểu Anh. Rồi đột nhiên các phong trào *hashtag* (dấu thăng # - đánh dấu chủ đề bàn luận trên mạng xã hội - ND) mọc lên như nấm: #BlackStudents, #Luister, #PatriarchyMustFall, #ReformPukke, #SteynMustFall, #TheTrans Collective, #TuksUprising, v.v...

Các phong trào mang tên #MustFall (Phải Sụp đổ) diễn ra ở Nam Phi một cách đầy bất ngờ, và bắt đầu từ ngày 9 tháng 3 năm 2015 tại Đại học Cape Town (UCT) theo một cách không được lịch sự cho lắm.

Tuy nhiên, trong khi #RhodesMustFall và các phong trào mang tính phá sinh của nó thể hiện cơn thịnh nộ của trí tuệ da đen chống lại cấu trúc thượng tầng tư tưởng của nền giáo dục đại học Nam Phi, thì phong trào #FeesMustFall lại lôi kéo sự chú ý của sinh viên toàn quốc, vì nó đề cập tới việc mang tính gốc rễ là điều kiện vật chất của cuộc sống sinh viên, cùng với yêu cầu mạnh mẽ về một nền giáo dục miễn phí. Giáo dục miễn phí, hoặc tối thiểu là có được cơ hội công bằng trong giáo dục đại học cho người nghèo với học bổng và phụ cấp của nhà nước - là một lời hứa chưa được thực hiện của Hiến chương Tự do - bản tài liệu thúc đẩy phong trào chống phân biệt chủng tộc kể từ năm 1955. Sau khi Hội đồng trường Đại học Witwatersrand (Wits) tại Johannesburg công bố tháng 9 năm 2015 về việc học phí 2016 sẽ tăng hai con số, các cuộc biểu tình ngày càng leo thang tại Wits. Trong vòng vài tuần (và thêm nhiều thông báo tăng học phí), các trường đại học công ở Nam Phi trên toàn quốc đã bị sinh viên đóng cửa.

Kẻ sống sót: Học xá

Trong mọi trường hợp xảy ra, lãnh đạo trường đại học cố gắng đưa ra những giải pháp đáp ứng lại: cam kết và thể hiện thiện chí ở một mức độ nhất định, trấn áp và khẳng định quyền lực của mình, chia để trị và kiểm soát chặt chẽ các hoạt động. Họ cố gắng không để tin tức bị đưa lên đầu trang và né tránh các cuộc gặp gỡ chính thức. Nhiều năm trước, tôi đã gọi đùa chiến lược này là “Kẻ sống sót: Học xá”: lấu cá hơn, giỏi chơi hơn, sống dai hơn (outwit, outplay, outlast). Cũng giống như các sô diễn thực tế, đây chủ yếu là một trò chơi đàm phán bí mật, thỉnh thoảng phô diễn sức mạnh cùng nhiều điều gian dối. Nhưng rồi cũng chỉ có #RhodesMustFall, #FeesMustFall là đã chơi thành công, đạt được thắng lợi đáng kể trong một thời gian ngắn. Trong sự việc được mô tả như là một “phản ứng hoảng sợ rõ ràng”, ngày 23 tháng 10 năm 2015, Tổng thống Jacob Zuma đã tuyên bố sẽ không tăng phí trong các trường đại học công năm 2016 (tuy nhiên như vậy là bất hợp pháp, vì Luật Giáo dục Đại học Nam Phi trao quyền quyết định học phí cho Hội đồng trường đại học).

Phong trào sinh viên kết nối mạng trong kỷ nguyên Internet

Tầm cỡ đổi mới của phong trào #MustFall năm 2015 được mở rộng, các nhà hoạt động sinh viên và những người có cảm tình dùng đến cả truyền thông xã hội và Internet. Nếu trong cuốn *Networks of Outrage and Hope*, Manuel Castells đưa ra khái niệm một hình thức mới của các phong trào xã hội trong kỷ nguyên Internet (ví dụ như phong trào Chiếm phố Wall và các ví dụ khác trên thế giới), thì các phong trào #MustFall báo hiệu sự ra đời một phương thức tổ chức lực lượng sinh viên mới: phong trào sinh viên kết nối mạng, cùng lúc chiếm cả mạng máy tính và những nơi công cộng. Sinh viên sử dụng truyền thông xã hội và các nền tảng dựa trên Internet như những công cụ để truyền bá tư tưởng và huy động mọi người, phối hợp hoạt động, chia sẻ tờ rơi, bài đọc, hình ảnh, đoạn phim, tài liệu một cách không ngừng nghỉ về những gì đang diễn ra trên khắp đất nước. Ở nơi công cộng, các cuộc biểu tình tầm cỡ quốc gia đã được tổ chức ở những trung tâm quyền lực lớn nhất: Nhà Quốc hội tại Cape Town, trụ sở chính của ANC

ở Johannesburg và tòa nhà Quốc hội tại Pretoria. Tương tự, các cuộc biểu tình tại học xá thường xuyên ngăn chặn cổng chính buộc trường đại học phải ngừng hoạt động trước mặt bàn dân thiên hạ, và sinh viên chiếm các tòa nhà mang biểu tượng sức mạnh đại học trong học xá, như tòa nhà hành chính của UCT và tòa nhà Hội đồng trường Wits.

Con đường phía trước

Sau khi bắt đầu năm học 2016 một cách yên tĩnh, lực lượng sinh viên lại trở dậy vào tháng Hai với những cuộc biểu tình tại nhiều trường đại học. Các nhà quan sát như Pontsho Pilane của tờ *Mail & Guardian* đã dự đoán đúng rằng phong trào hoạt động sẽ nhen nhóm lại trong năm 2016 vì ba nhu cầu cốt lõi của sinh viên vẫn chưa được giải quyết: học phí không giảm mà chỉ bị đóng băng trong lúc này, việc dùng thuê nhân viên bên ngoài làm dịch vụ hỗ trợ trong các trường đại học mới chỉ có được những cam kết mơ hồ, và quan trọng nhất là việc “giải phóng thuộc địa” nền học thuật Nam Phi vẫn còn là một thách thức không chỉ dừng ở mức khái niệm. Leigh-Ann Naidoo đã đề xuất trong *New Agenda* một nhiệm vụ cốt lõi là tiếp tục “collective conscientization” (nâng cao ý thức phê phán tập thể), đột phá liên tục vào các chuẩn mực mang tính loại trừ đang chi phối, tái tạo lại không gian giảng dạy, học tập và các nền tảng ra quyết định của trường đại học. Phát hiện của Fanon có thể cho một vài hy vọng: tư tưởng của ông cho con đường phía trước mang tính rất dân chủ khi chấp nhận quần chúng là những người có suy nghĩ. Trong bối cảnh đại học, điều đó có nghĩa là chấp nhận trường đại học châu Phi sẽ không hồi sinh từ đội ngũ giáo sư nam giới, da trắng và nhiều tuổi, mà là từ lực lượng sinh viên, nhân viên da đen, trẻ tuổi và thông minh. Họ là những người biết suy nghĩ, họ không muốn trường đại học của mình bị sụp đổ. Lực lượng sinh viên liên kết qua mạng có năng lực tham gia mọi loại hình hoạt động dân chủ trong việc ra quyết định, thiết kế lại chương trình giảng dạy và tổ chức lại đời sống đại học. ■

Cải cách hay là chết: Thế lưỡng nan của giáo dục đại học ở Nam Sudan

David Malual wKuany

David Malual wKuany là trưởng khoa Sư phạm trường Đại học khoa học và công nghệ John Garang, bang Jonglei, Nam Sudan. Mới đây, ông được nhận học bổng Mandela Washington tại Cambridge College, Massachusetts và trường Đại học quốc tế Florida, Hoa Kỳ. Email: malualwuor@yahoo.com.

Khi Nam Sudan giành được độc lập từ Sudan năm 2011, đã có hy vọng rằng giáo dục đại học và nền giáo dục nói chung sẽ đứng đầu danh sách ưu tiên trong chi tiêu quốc gia. Tuy nhiên, lĩnh vực giáo dục đã mất đi tầm quan trọng khi hai bộ giáo dục đại học và giáo dục phổ thông hợp nhất để tạo thành Bộ Giáo dục, Khoa học và Công nghệ hiện tại. Ngân sách bị cắt giảm như một phần chính sách thắt lưng buộc bụng của quốc gia, nhân viên bị sắp xếp lại và các phòng ban bị đổi tên. Vấn đề này còn trở nên tồi tệ hơn khi đất nước bước vào một cuộc chiến điên rồ ngày 15 tháng 12 năm 2013, các trường đại học công bị ảnh hưởng nặng nề, sinh viên, giảng viên và nhân viên bị di dời, tài sản bị phá hủy. Hiện tại, vào những thời điểm nhất định, ban quản trị trường đại học bị đối đầu với câu hỏi liệu có nên đóng cửa hay là tiếp tục mở cửa các trường đại học. Bài viết này phân tích những thách thức cơ bản mà các tổ chức giáo dục đại học ở Nam Sudan phải đối mặt, với hy vọng rằng thỏa thuận hòa bình gần đây giữa chính phủ và phiến quân sẽ mang tính bền vững và đưa ra được những giải pháp xác thực.

Bức tranh về giáo dục đại học

Nam Sudan, quốc gia trẻ tuổi nhất thế giới có tất cả 6 trường đại học. Năm trong số đó là đại học công lập trong khi chỉ có một trường tư. Ba vị trí quản lý hàng đầu của trường đại học do Tổng thống bổ nhiệm. Mỗi trường có 1 hiệu trưởng và 2 hiệu phó về học thuật và về quản trị và tài chính. Chỉ một trong 5 trường có nữ hiệu trưởng. Tại thời điểm của bài viết, tổng số sinh viên trong tất cả các trường đại học ước tính khoảng 25-30 ngàn.

Thách thức

Thách thức quan trọng nhất đối với giáo dục đại học ở Nam Sudan là cái vòng luẩn quẩn của sự bất ổn ở cả ngoại ô và trung tâm của đất nước. Bốn trong 5 trường đại học công lập đặt ở những bang dễ bị phiến quân hoặc những cộng đồng địa phương đang trong tình trạng xung đột tấn công. Kết quả là rất nhiều giảng viên nước ngoài có trình độ cao đã rời các trường đại học trở về nước hoặc tìm kiếm việc làm trong các tổ chức quốc tế phi chính phủ. Chính vì sự bất ổn và việc gián đoạn trong quá trình học tập, nhiều sinh viên đã rời khỏi đất nước để nhập học tại những quốc gia láng giềng như Uganda, Kenya, Ethiopia hay Sudan. Một số sinh viên và nhân viên, những người từng bị thương trong các cuộc tấn công đẫm máu, rất sợ trở lại trường và do đó đã gián đoạn việc học hoặc bỏ học hoàn toàn. Tuy nhiên, thỏa thuận hòa bình mới được ký kết ở Juba có thể giúp vượt qua nỗi sợ hãi tình trạng bất ổn này.

Chảy máu chất xám và tài chính công

Một số giảng viên giỏi trong nước đã rời bỏ Nam Sudan để tị nạn ở nước khác tìm nơi cư trú tốt hơn. Trước tháng 7 năm 2015, giảng viên đại học ở Nam Sudan nhận mức lương thấp hơn 35% so với các đồng nghiệp của họ ở Đông Phi, điều này dẫn tới việc chảy máu chất xám. Nền giáo dục quốc gia khuyến khích những người được hưởng lợi đến đáp lại cho đất nước bằng cách phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực chuyên môn tương ứng của mình. Nhưng cũng có thể thỏa hiệp nếu những người này muốn làm việc ở nơi khác. Rút cuộc là thiếu giảng viên ở các trường đại học công lập, do đó tỷ lệ sinh viên trên mỗi giảng viên là rất lớn.

Chính phủ trả lương cho nhân viên và giảng viên các trường đại học công lập nhưng rất thấp. Không có quỹ dành cho xây dựng hay bảo trì cơ sở hạ tầng, cho nghiên cứu, tổ chức thi cử và xây dựng ký túc xá sinh viên. Trước thực tế này, các trường đại học đối mặt với nguy cơ đóng cửa. Cho đến nay chưa trường đại học nào làm như vậy, nhưng những kỳ nghỉ kéo dài không hiếm và đang phá vỡ nghiêm trọng quy trình học tập. Sự trì hoãn gây thất vọng và làm tăng thêm nhu cầu cải thiện điều kiện làm việc.

Nhu cầu về công nghệ và thị trường lao động

Như những quốc gia đang phát triển khác, nhu cầu của sinh viên theo học ngày nay ở các trường đại học ở Nam Sudan đang là một thách thức khó giải quyết đối với giới học thuật và quản lý trường đại học. Sinh viên cần giảng đường có các thiết bị giáo dục hiện đại, điều hòa không khí, điện áp ổn định và các phương tiện tới trường. Sinh viên dễ cảm thấy khó chịu khi thiếu điều kiện học tập thuận lợi. Giáo viên cũng phải đối mặt với những thách thức lớn, thiếu các thiết bị tiêu chuẩn lẫn kiến thức sử dụng nguồn tài nguyên kỹ thuật số.

Mục đích chính của giáo dục là nâng cao kỹ năng và giá trị để các cá nhân hòa hợp với xã hội và tham gia lao động để kiếm sống. Thị trường lao động hiện tại đòi hỏi sự hiểu biết thấu đáo về công nghệ hiện đại, tính linh hoạt, tính sáng tạo và trí tuệ xã hội. Như đã nói, việc không có đủ công cụ công nghệ có thể làm cho sinh viên đại học mất cơ hội học các kỹ năng cần thiết cho thị trường lao động, kết quả là sự không phù hợp về năng lực và thất nghiệp.

Thách thức quan trọng nhất đối với giáo dục đại học ở Nam Sudan là cái vòng luẩn quẩn của sự bất ổn ở cả ngoại ô và trung tâm của đất nước.

Các trường đại học nước ngoài và giáo dục xuyên quốc gia

Sự gia tăng số lượng các tổ chức tư nhân về giáo dục sau trung học tại những quốc gia láng giềng như Kenya, Uganda, Ethiopia và Sudan phản ánh một sự cạnh tranh khốc liệt cho các sinh viên trong khu vực. Điều thu hút những người Nam Sudan tới các trường đại học nước ngoài có thể là do môi trường học tập tốt hơn, thời gian học tập, chương trình giảng dạy, trình độ công nghệ, mức sống cao hơn với chi phí thấp, cơ chế hỗ trợ sinh viên đầy đủ, và sự đa dạng của các sinh viên - tạo ra những cơ hội có một không hai cho việc giao lưu quốc tế. Những điều kiện này thúc đẩy các sinh viên vượt qua các biên giới để tìm kiếm những điều kiện giáo dục tốt hơn. Những sinh viên có xu hướng tìm đến những trường đại học nước ngoài nơi mà họ chắc chắn sẽ tốt nghiệp trong một khoảng thời gian nhất

định, với những tiêu chuẩn tốt hơn so với những trường đại học trong nước.

Kết luận

Mặc dù giáo dục đại học ở Nam Sudan đối mặt với những thách thức to lớn, nhưng nó đang đi đúng hướng. Từ năm 2013, ngày càng nhiều giảng viên và nhân viên Nam Sudan tham gia giảng dạy và học tập ở những trường đại học nước ngoài để phát triển năng lực. Nếu trở về nước, họ sẽ cung cấp nhiều bí quyết cần thiết để nâng cao chất lượng giáo dục. Thỏa thuận hòa bình mới đạt được - nếu như bền vững - sẽ cung cấp những cách thức cho việc trao đổi sinh viên quốc tế giữa các trường đại học, cải thiện thiết bị học tập, gia tăng số lượng sinh viên, đặc biệt là sinh viên nữ và những nguồn lực đầu tư vào giáo dục. ■

Thách thức về việc đào tạo tiến sĩ ở châu Phi

Fareeda Khodabocus

Fareeda Khodabocus là giám đốc bảo đảm chất lượng tại Đại học Mauritius - một thành viên của Hệ thống nghiên cứu và hỗ trợ giáo dục đại học châu Phi (HERANA). E-mail: f.khodabocus@uom.ac.mu.

Nghiên cứu là một trong ba trụ cột của giáo dục đại học. Đối với một trường đại học, để phát triển và đáp ứng những nhu cầu và thách thức của ngành công nghiệp tri thức, các giảng viên phải không ngừng thực hiện công tác nghiên cứu. Trong hai thập kỷ qua, các trường đại học nghiên cứu tại Mỹ, châu Âu và các quốc gia phát triển nói chung đã đẩy mạnh tầm quan trọng của việc đào tạo tiến sĩ, xem đây như một động lực cho sự tăng trưởng của nền kinh tế tri thức. Cũng tương tự như vậy, các nhà nghiên cứu ở châu Phi đã thực hiện những nghiên cứu khác nhau để khám phá hoạt động của các trường đại học với chức năng như một công cụ cho sự phát triển của lục địa châu Phi. Trên thế giới, những chương trình giáo dục mới và việc làm mới đang nổi lên thay thế cho những gì mang tính truyền thống. Theo Cục thống kê lao động Mỹ, những việc làm yêu cầu trình độ thạc sĩ được dự báo sẽ tăng lên 22% vào năm 2020, trong khi những vị trí yêu cầu trình độ tiến sĩ hoặc chuyên nghiệp

sẽ tăng lên 20%. Những lĩnh vực nghiên cứu mới sẽ xuất hiện, đòi hỏi những trường đại học phải đổi mới và thay đổi phù hợp với nhu cầu của xã hội.

Xóa đói giảm nghèo, phổ cập giáo dục, trao quyền cho thế hệ trẻ nhiều hơn trong lĩnh vực giáo dục, giảm thiểu chảy máu chất xám, bình đẳng giới và khuyến khích phụ nữ châu Phi tham gia vào sự phát triển của châu lục... đã được đề cao trong các chương trình nghị sự chính phủ của châu Phi. Để góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của lục địa châu Phi, các trường đại học châu Phi được khuyến khích và hỗ trợ tăng cường năng lực nghiên cứu của họ, để đáp ứng được những yêu cầu về kỹ năng của xã hội tri thức đang nổi lên như những mục tiêu nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của người dân. Mặc dù công việc này không dễ dàng trong bối cảnh đa dạng về kinh tế - xã hội và văn hóa cùng với sự khác biệt về chính trị giữa các quốc gia, những chính sách và khuôn khổ của việc nghiên cứu có thể đưa ra theo cách phù hợp để tiếp cận các giải pháp cho yêu cầu về tri thức của mỗi nước. Bài viết này dựa trên những kết quả nghiên cứu trong vòng 5 năm, với các diễn đàn thảo luận hàng năm - được thực hiện bởi Trung tâm giáo dục đại học và tín nhiệm (CHET) cho bảy trường đại học hàng đầu ở châu Phi.

Bài viết này dựa trên những kết quả nghiên cứu trong vòng 5 năm, với các diễn đàn thảo luận hàng năm, được thực hiện bởi Trung tâm giáo dục đại học và tín nhiệm (CHET) cho bảy trường đại học hàng đầu ở châu Phi.

Xu hướng đào tạo tiến sĩ

Các kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, tại bảy trường đại học hàng đầu châu Phi cận Sahara (cụ thể là Đại học Cape Town (UCT), Đại học Maker Ere, Đại học Ghana, Đại học Botswana, Đại học Mauritius, Đại học Nairobi, Đại học Eduardo Nairobi và Đại học Eduardo Mondlane), trong giai đoạn từ năm học 2000-2001 đến 2013-2014 có 3538 tiến sĩ tốt nghiệp, trong đó UCT chiếm 57% và 43% cho sáu trường đại học còn lại. Sự tăng trưởng chậm trong tuyển sinh tiến sĩ được theo dõi trong

nhóm sáu trường đại học hàng đầu trái ngược với sự gia tăng trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ cùng kỳ. Các kết quả nghiên cứu cho thấy rằng không có nhiều thạc sĩ tiếp tục chuyển lên học tiếp hệ tiến sĩ sau khi hoàn thành các nghiên cứu của họ. Không có sự khích lệ ở các tổ chức giáo dục đại học và ở khu vực tư nhân cũng như chính phủ để thúc đẩy sinh viên châu Phi theo đuổi các nghiên cứu ở trình độ cao hơn. Nghiên cứu cho thấy có hai nhân tố chính ảnh hưởng tới việc đào tạo tiến sĩ ở nhóm sáu trường đại học hàng đầu châu Phi là: các giảng viên có bằng tiến sĩ cuối cùng cũng làm trong các lĩnh vực tư vấn và/hoặc dạy thêm, những việc đem lại cho họ nhiều lợi ích hơn việc tham gia đào tạo tiến sĩ. Điều thú vị là mặc dù Mauritius được xếp hàng đầu trong khu vực cận Sahara trong Báo cáo Cạnh tranh toàn cầu 2015-2016 do Diễn đàn Kinh tế Thế giới công bố, thì trường Đại học Mauritius cũng không đào tạo được nhiều tiến sĩ. Phải nhấn mạnh thêm rằng, với bất cứ trường đại học nào, để nâng cao khả năng đào tạo của mình, việc hiểu rõ hơn về thị trường việc làm đại học và phi đại học cho tri thức cao cấp là rất quan trọng. Công bố gần đây của CHET "*Giáo dục tiến sĩ ở Nam Phi*" nhấn mạnh rằng, để đào tạo ra những tiến sĩ chất lượng, thì cũng phải đặt tầm quan trọng tương ứng cho việc giám sát chất lượng, và việc này phải được hỗ trợ bởi những phân tích nghiên cứu chỉ ra liệu có phù hợp giữa nhu cầu của thị trường lao động với kiến thức và kỹ năng mà những người tốt nghiệp tiến sĩ thể hiện hay không.

Nghiên cứu sâu hơn của CHET chỉ ra rằng ngoài UCT, việc tạo lập tri thức và kết quả nghiên cứu của sáu trường đại học hàng đầu không đủ mạnh để đóng góp bền vững cho phát triển, trong khi đó nhiều người cho rằng, các trường đại học châu Phi phải đào tạo học vị tiến sĩ nhiều hơn để nâng cao việc tạo lập tri thức. CHET đưa ra các tiêu chí cho các trường đại học nghiên cứu là 50% giảng viên cơ hữu phải có bằng tiến sĩ, điều này cho phép họ tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở trình độ cao cũng như tạo ra thêm nhiều tiến sĩ hơn nữa cho sự phát triển của nền kinh tế tri thức. Một mối quan tâm khác là ngoại trừ Hội đồng chất lượng giáo dục đại học Nam Phi, các chính sách kiểm soát chất lượng của các chương trình đào tạo sau đại học của các quốc gia châu Phi khác là không

rõ ràng. Có ít các hệ thống đánh giá và các cơ chế kiểm soát chất lượng được đưa vào để đảm bảo chất lượng của các tiến sĩ. Điều thú vị là các nghiên cứu CHET chỉ ra rằng thị trường lao động và chính phủ các nước châu Phi không đánh giá một cách có hệ thống năng lực của những người có bằng tiến sĩ, cũng như những công việc tương xứng họ có thể làm để đóng góp cho xã hội.

No những gì diễn ra ở châu Âu – chẳng hạn như ở Anh - cơ quan đảm bảo chất lượng (AAA) cung cấp một bản “quy tắc thực hành” cho các nghiên cứu sau đại học, bao gồm cả đào tạo tiến sĩ. Kết quả là từ lâu các trường đại học ở Anh đã có những chỉ dẫn mô tả rõ ràng các quyền lợi và trách nhiệm của giám sát viên, của các trường đại học và các ứng viên tiến sĩ. Các đánh giá nội bộ và bên ngoài tạo thành một “khung nghiên cứu chuẩn” và tăng tính minh bạch cùng trách nhiệm giải trình. Kết quả của việc đánh giá nội bộ là cơ sở cho đánh giá bên ngoài từ tổ chức thứ ba, ví dụ QAA, Hội đồng tài trợ giáo dục đại học (HEFCE) hoặc những cơ quan nghiên cứu chuyên môn khác. Trong nhiều trường hợp khi những nhà tài trợ có nguồn kinh phí để đào tạo tiến sĩ, cũng có thể có đánh giá bên ngoài áp dụng cho đào tạo tiến sĩ. Do đó, người ta tin rằng đối với một trường đại học, để thể hiện như một công cụ cho sự phát triển thì những khuôn khổ thích hợp phải được đưa ra ở cấp độ quốc gia để kiểm soát và đánh giá hiệu quả đầu ra của đào tạo tiến sĩ.

Thách thức của nghiên cứu

Châu Phi được xem là một lục địa với tiềm năng phát triển to lớn, và được kêu gọi để hợp tác khai thác các nguồn tài nguyên mới nổi. Các trường đại học ở châu Phi có khả năng và nguồn lực rất lớn để triển khai đào tạo, phát triển và đổi mới. Khi nền kinh tế tri thức phát triển, những nghề nghiệp cần trình độ tiến sĩ sẽ nổi lên ở châu Phi, và những phương pháp dạy học, nghiên cứu mới cần thiết phải thay thế cho những phương pháp truyền thống. Những người có bằng tiến sĩ phải được thúc đẩy và hướng dẫn để có thể tạo ra nhiều tiến sĩ hơn, điều này sẽ củng cố và tăng tiềm lực của lực lượng lao động. Việc số hóa và tin học hóa sẽ đóng vai trò chủ đạo trong quá trình chuyển đổi của tất cả các doanh nghiệp và các lĩnh vực tài chính, giáo dục và các lĩnh vực phát triển then chốt khác ở châu Phi.

Nghiên cứu sâu hơn của CHET chỉ ra rằng ngoài UCT, việc tạo lập trí thức và kết quả nghiên cứu của sáu trường đại học hàng đầu không đủ mạnh để đóng góp bền vững cho phát triển.

Tương tự như vậy, các trường đại học sẽ cần phải tăng cường khả năng truy cập vào cơ sở dữ liệu nghiên cứu điện tử và cải tiến các thiết bị công nghệ thông tin phục vụ nghiên cứu. Các trường đại học cần phải xem xét lại mô hình đào tạo tiến sĩ của họ để đưa ra các mô hình mới và tốt hơn cho quản lý, giám sát và hợp tác sau đại học, tạo thêm các tương tác giữa các trường và hợp tác quốc tế. Các cơ chế và chính sách kiểm soát ở cấp độ quốc gia và khu vực cần định hướng cho việc thực hiện các chiến lược và kế hoạch nghiên cứu. Các đánh giá cần thường xuyên được thực hiện để đảm bảo đầu ra của đào tạo tiến sĩ phù hợp với những yêu cầu về kỹ năng cho thị trường lao động ở các ngành học thuật, công nghiệp, công cộng và tư nhân. Khảo sát các kết quả nghiên cứu sẽ giúp tìm hiểu về khả năng được tuyển dụng của người tốt nghiệp tiến sĩ đối với thị trường lao động và sẽ xác định mức độ đóng góp và tác động của nghiên cứu đến nền kinh tế tri thức. Cuối cùng nhưng không kém quan trọng, đó là phải gia tăng sự hỗ trợ cho các tổ chức nghiên cứu, với một mô hình nguồn vốn tài trợ ổn định hơn. ■

Đảm bảo Chất lượng ở Kyrgyzstan - Tiêu chuẩn Chất lượng Nhà nước có quan trọng không?

Martha C. Merrill

Martha C. Merrill là Phó Giáo sư về quản trị đại học của Đại học bang Kent, Hoa Kỳ. Bà được IREX tài trợ một chuyến thăm quan ngắn, tạo điều kiện để hoàn thành nghiên cứu được trình bày trong bài viết này. E-mail: mmerrill@kent.edu.

Ngày 3 tháng 6 năm 2014, nước Cộng hòa Kyrgyzstan chính thức bãi bỏ hệ thống kiểm định/đánh giá đối với giáo dục đại học, đó là ngày giải thể Vụ Cấp phép và Kiểm định thuộc Bộ Giáo dục quốc gia Kyrgyzstan. Điều thú vị là không ai

quan tâm đến sự kiện đó, từ sinh viên, phụ huynh, đến báo chí truyền thông và các chính trị gia. Trong bài viết đăng trên *Governing Universities Globally* (2009), Roger King cho rằng các trường đại học càng ngày càng bị chi phối bởi những quy tắc chính thức và không chính thức xuất phát từ những quyền lực siêu quốc gia, nhưng vẫn có nhiều cách thức để biến những ý tưởng thành hiện thực. Tình huống ở Kyrgyzstan có cho các nhà giáo dục biết thêm điều gì về ảnh hưởng của quản trị toàn cầu nói chung, hoặc về thực tế của Kyrgyzstan?

Những đánh giá thay thế

Kyrgyzstan mặc dù không là thành viên của Tiến trình Bologna nhưng họ đã vận dụng cải cách Bologna vài năm, trong đó có việc chuyển từ hệ thống bằng cấp Liên Xô cũ sang hệ thống bằng cấp cử nhân, thạc sỹ. Một cải cách khác là việc công nhận bằng cấp lẫn nhau phục vụ cho việc kiểm định độc lập, như yêu cầu trong Tiêu chuẩn và Hướng dẫn châu Âu. Sau khi giải thể Vụ Cấp phép và Kiểm định, các nhà giáo dục cho rằng các tổ chức kiểm định độc lập sẽ nhanh chóng được thành lập, tuy nhiên Jogorku Kenesh (Quốc hội Kyrgyzstan) vẫn chưa phê chuẩn luật thành lập các tổ chức này.

Việc giải thể tổ chức Cấp phép và Kiểm định của Bộ Giáo dục không có nghĩa là không có cách khác để đánh giá chất lượng. Các trường đại học Kyrgyz-Russia Slavonic và Kyrgyz-Turkish Manas được thành lập theo hiệp định liên chính phủ với bằng cấp được công nhận ở 2 quốc gia. Trường Đại học Hoa Kỳ ở Trung Á có hiệp ước bằng đôi với Bard College, các sinh viên học theo chương trình đào tạo của Bard sẽ được nhận bằng của Bard College.

Một số đại học khác chọn con đường kiểm định quốc tế cho từng ngành học; ngành “German Informatik” ở đại học Xây dựng, Giao thông và Kiến trúc Kyrgyz, hợp tác với trường Westsächsische Hochschule Zwickau của Đức, được kiểm định bởi tổ chức ASIIN Đức, ngành Kinh doanh của hai trường đại học ở thủ đô Bishkek đang ở giai đoạn chuẩn bị cho ACBSP (Accreditation Council for Business Schools and Programs) kiểm định. Mạng lưới Giáo dục NGO, bằng tài trợ của TEMPUS, đã hình thành tổ chức kiểm định, tiến hành 3 kiểm định thử nghiệm với sự tham gia của các đồng nghiệp châu Âu vào quá trình kiểm định tại chỗ.

Bất chấp nguy cơ hàng ngàn sinh viên tốt nghiệp có thể không được cấp bằng vào năm 2017, dư luận xã hội vẫn bình chân như vại.

Những mối quan tâm tiềm ẩn

Trong hệ thống giáo dục từ thời Xô Viết để lại, một chương trình đào tạo phải được cấp phép mới được đưa vào hoạt động, và phải được kiểm định khi những sinh viên đầu tiên chuẩn bị ra trường, sau đó cứ mỗi 5 năm đánh giá lại một lần. Nếu một chương trình đào tạo bị đánh giá không đạt, sinh viên sẽ không được cấp bằng tốt nghiệp. Những chương trình đào tạo đã được đánh giá vào niên khoá 2009-2010 lẽ ra phải được tái đánh giá vào niên khoá 2014-2015. Ngoài ra, những chương trình đào tạo cử nhân 4 năm được triển khai ở các trường đại học tổng hợp năm 2012, sẽ có sinh viên tốt nghiệp đầu tiên vào năm 2017. Như vậy vào đầu năm sau sẽ có hàng trăm chương trình mới cần được kiểm định hoặc tái đánh giá.

Bất chấp nguy cơ hàng ngàn sinh viên tốt nghiệp có thể không được cấp bằng vào năm 2017, dư luận xã hội vẫn bình chân như vại. Một lý do là quốc hội Kyrgyzstan được bầu lại vào ngày 4 tháng 10 năm 2015, và các quyết định quan trọng phải đình lại cho đến khi có kết quả bầu cử và chính phủ mới được chính thức bổ nhiệm. Một lý do khác, việc kiểm định hay tái đánh giá không làm thay đổi học phí sinh viên đang học cũng như sinh viên mới, do đó không gây quan ngại cho xã hội. Những thí sinh đạt điểm cao trong Kỳ thi Học bổng quốc gia, được tổ chức bởi một tổ chức độc lập là Trung tâm Kiểm tra giáo dục và Phương pháp giảng dạy (CEATM), được nhà nước cấp học bổng toàn khóa học. Những thí sinh không đủ điểm tự trả học phí. Mặt khác, các trường đại học công đều có nhà nước đứng đằng sau, và tất cả các trường đào tạo cấp bằng quốc gia đều sử dụng cùng một chương trình đào tạo. Hệ quả là sinh viên (và phụ huynh) không quen với việc lựa chọn trường học trên cơ sở lựa chọn chương trình đào tạo. Thêm nữa, mặc dù chương trình được chính thức kiểm định, người ta vẫn hoài nghi chất lượng đào tạo của các trường đại học mới mở và các trường tư thục. Để cập trong cuốn *Lạc lối Chuyển đổi (Lost in Transition, NXB*

Information Age, 2011), Alan De Young cho rằng các bên liên quan chú trọng nhiều đến các chức năng tiềm ẩn của giáo dục, mà ít quan tâm đến các chức năng biểu lộ của nó: chính phủ muốn dân số trẻ có công ăn việc làm nhiều hơn, phụ huynh quan tâm đến việc “datdetyam obrazovaniye” - con cái có học vấn, thanh niên niên tìm kiếm cơ hội chuyển về thủ đô/thành phố lớn đang phát triển mạnh. Chất lượng thật sự của giáo dục không phải là tiền đề quan trọng cho các quan tâm tiềm ẩn vừa nêu. Hơn nữa, trong một chế độ xã hội dựa vào quan hệ, người ta thường “chạy” việc làm, và các mối quan hệ gia đình đóng vai trò quan trọng hơn là chất lượng của chương trình đào tạo khi tuyển dụng. Ngoài ra, do tầm quan trọng của quan hệ gia đình, sinh viên có xu hướng đi học gần nhà hoặc đi học ở các thành phố nếu có người thân sống ở đó. Vị trí địa lý của nhà trường có tính quyết định hơn chất lượng đào tạo được kiểm định trong việc lựa chọn trường. Cuối cùng, tham nhũng tràn lan: người học có thể mua bằng và các tổ chức đào tạo có thể “chạy” chúng chỉ kiểm định. Như vậy, khi người dân đang dựa vào thông tin truyền miệng và các đánh giá phi chính thức để nhận định về chất lượng đào tạo của một trường đại học, chúng chỉ kiểm định tiêu chuẩn chất lượng của nhà nước gần như không ý nghĩa.

Kết luận

Những hoàn cảnh cụ thể ở Kyrgyzstan khiến hệ thống giáo dục đại học không bị đảo lộn vì việc giải thể Vụ Cấp phép và Kiểm định thuộc Bộ Giáo dục. Một trong những nguyên nhân là một số trường đại học mạnh hơn đã có bằng cấp được công nhận ở nước ngoài, một số trường khác đang trong quá trình kiểm định quốc tế và các nhà giáo dục từ bên ngoài đang để mắt đến Kyrgyzstan. Hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục của Kyrgyzstan đến lúc này đã không còn phù hợp. ■

Cải cách quản trị đại học ở Kazakhstan

Darkhan Bilyalov

Darkhan Bilyalov là cán bộ nghiên cứu Trường Cao học Giáo dục thuộc Đại học Nazarbayev, Astana, Kazakhstan, và là nghiên cứu sinh tiến sĩ của Đại học bang Pennsylvania, Hoa Kỳ. E-mail: dyb5296@psu.edu.

Chính phủ các nước khắp thế giới đang nỗ lực đưa quản trị doanh nghiệp theo kiểu phương Tây vào các trường đại học, xem đây là cách thức tăng cường tính tự chủ và hiệu quả của nhà trường. Các nước thuộc Liên Xô cũ cũng không nằm ngoài trào lưu này. Trong số đó, Kazakhstan là quốc gia có sự thay đổi hết sức mạnh mẽ toàn cảnh nền giáo dục: từ cơ chế kiểm soát ngặt nghèo trong một nền kinh tế mệnh lệnh trở thành một cấu trúc quản trị hiện đại, hướng thị trường và theo kiểu doanh nghiệp. Đó là nhờ tiến trình phi tập trung hoá các chức năng quản lý của bộ chủ quản, chuyển giao quyền hạn cho trường bằng cách thành lập và trao quyền cho Hội đồng Quản trị nhà trường. Các nhà làm chính sách lập luận rằng cơ chế này giúp tăng cường cho nhà trường tính tự chủ, quyền quyết định về tổ chức, học thuật (chương trình đào tạo, định hướng nghiên cứu) và tài chính. Quá trình cải cách phải vượt qua vô vàn thử thách sẽ được trình bày dưới đây, nhằm chia sẻ những bài học quý giá về cải cách quản trị giáo dục đại học, nhất là với các nước hậu xô viết có hoàn cảnh tương tự.

Quản trị truyền thống

Ở Kazakhstan trước đây, Bộ Giáo dục và Khoa học có vai trò chủ chốt trong toàn bộ hệ thống giáo dục. Ngay từ thuở đầu hình thành chính phủ, Bộ có quyền quyết định mọi công việc quản trị của các trường thông qua các chính sách, quy định công việc cụ thể, kể cả chương trình đào tạo, tuyển sinh, nhân sự và các lĩnh vực quan trọng khác trong hoạt động của nhà trường. Hệ thống đào tạo đại học có tính tập trung hoá: hiệu trưởng đại học công lập báo cáo trực tiếp cho Bộ - là cơ quan toàn quyền bổ nhiệm, đánh giá và miễn nhiệm hiệu trưởng. Hiệu trưởng là người điều hành cao nhất, chịu trách nhiệm pháp lý toàn diện cho nhà trường. Điều này trong nhiều trường hợp dẫn đến độc tài, thiếu minh bạch và thiếu hợp tác đồng thuận trong các quyết định quan trọng của trường. Giảng

viên/học giả tham gia vào công tác quản trị thông qua *Uchenyi Sovet* (Hội đồng học thuật) - cơ quan quản trị tối cao của tổ chức giáo dục đại học do hiệu trưởng chủ trì. Tuy nhiên thực tế không như vậy. Hội đồng thường đóng vai “con rối”, hoặc đơn thuần chỉ là bộ phận tư vấn cho hiệu trưởng.

Cấu trúc quản trị mới

Chương trình Quốc gia về Phát triển Giáo dục 2011-2020 quy định đến năm 2020, 90% các trường đại học công phải chuyển sang “cơ chế doanh nghiệp” và thành lập Hội đồng quản trị. Hội đồng sẽ bao gồm nhiều đại diện của xã hội: các nhà lãnh đạo dân sự, người sử dụng lao động, các cơ quan doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và đại diện truyền thông đại chúng.

Trong vòng vài năm kể từ khi Chương trình Quốc gia về Phát triển Giáo dục 2011-2020 được ban hành, các Hội đồng quản trị đã được thành lập trong tất cả các trường đại học công lập. Tuy nhiên trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng chưa được thực sự xác định. Theo luật, Hội đồng quản trị chỉ được đề xuất, thảo luận và cố vấn, không có thực quyền. Cho đến nay, việc chính của Hội đồng quản trị là đại diện cho tiếng nói của cán bộ - giảng viên, cộng đồng dân cư, thông qua việc góp ý cho chương trình đào tạo, giải quyết việc làm cho sinh viên tốt nghiệp, cung cấp cơ hội thực tập doanh nghiệp và hợp tác nghiên cứu.

Những mâu thuẫn về mặt pháp lý không cho phép Hội đồng quản trị trường có nhiều quyền lực hơn. Để đối phó với điều này, mới đây chín trường đại học đã thành lập Hội đồng Cai quản (Board of Overseers). Các hội đồng này được thành lập căn cứ theo Luật Công sản (Law on State Assets), luật chi phối các đại học công. Sau thử nghiệm ở chín trường, cấu trúc tổ chức Hội đồng Cai quản sẽ thay thế cho cấu trúc Hội đồng quản trị hiện hành. Hội đồng theo cấu trúc mới sẽ có quyền lực giống như hội đồng quản trị ở các trường Tây phương, có quyền chọn hiệu trưởng, phê duyệt ngân sách, xây dựng chiến lược, xây dựng tiêu chí tuyển sinh, ban hành chính sách tuyển dụng giảng viên, và cả việc quy định mức lương của lãnh đạo nhà trường.

Cho đến nay, chín Hội đồng Cai quản mới thành lập đã đạt được một số kết quả ban đầu. Một số Hội đồng đã phê duyệt chiến lược, thay đổi

chính sách đánh giá nhân sự, có hội đồng đã đưa ra được mô hình tài chính mới cho tổ chức. Tuy nhiên một số hội đồng vẫn chưa có đủ người làm việc.

Từ khi giành được độc lập chính phủ Kazakhstan đã nỗ lực hiện đại hoá và quốc tế hoá hệ thống giáo dục đại học bằng cách tập trung hoá việc xây dựng chính sách và quản trị.

Đáp ứng cải cách

Chính phủ đã ban hành một bộ chính sách nhằm quy định nhiệm vụ cũng như thúc đẩy đổi mới và phát triển về quy mô. Chính phủ cũng giao những trách nhiệm đặc biệt cho trường Đại học Nazarbayev, là một trường mới, định hướng nghiên cứu và quốc tế hoá: đó là tổ chức đào tạo cho vài trăm thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của các trường đại học. Trong khi các trường công lập khác không có quyền phê duyệt ngân sách, quyết định học phí, bổ nhiệm/miễn nhiệm hiệu trưởng; không có quyền quyết định về chính sách tuyển dụng nhân sự (giảng viên, cán bộ quản lý), về chính sách tuyển sinh, mở ngành mới; thì trái lại Đại học Nazarbayev được phép hoàn toàn tự chủ đối với những vấn đề kể trên. Trường Nazarbayev có cấu trúc quản trị theo kiểu chia sẻ chức năng và có trách nhiệm chia sẻ kinh nghiệm quản trị với các trường khác thông qua đào tạo và truyền thông.

Khác với Đại học Nazarbayev, các trường đại học còn lại không có được quyền tự chủ dù ở mức độ ít nhất. Các nhà hoạch định chính sách dễ dàng nói nhiều về tự chủ đại học trong quản trị và chương trình đào tạo, nhưng ít đề cập đến tự chủ về tài chính và bổ nhiệm/miễn nhiệm lãnh đạo trường. Trong những lần hiếm hoi đề cập đến đề tài này, một số người lo ngại rằng Hội đồng trường không thể phát huy tiềm lực của mình nếu Bộ vẫn giữ quyền bổ nhiệm/miễn nhiệm hiệu trưởng. Những người khác nêu ra vấn đề về nền tảng văn hóa của quản trị giáo dục, sự cần thiết có những thay đổi trong luật, trong quy định nhà nước để tạo hành lang cho cải cách.

Nhìn chung cộng đồng giáo dục đại học hào hứng về ý tưởng tự chủ và quản trị đại học theo

kiểu doanh nghiệp, nhưng họ cũng dè dặt về tính khả thi cũng như tiến trình hiện thực ý tưởng. Có người còn tiên đoán về một cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa phe bảo thủ và phe cải cách, chưa kể phản kháng của các hiệu trưởng không chịu từ bỏ chức vụ của mình.

Kết luận

Từ khi giành được độc lập, chính phủ Kazakhstan đã nỗ lực hiện đại hoá và quốc tế hoá hệ thống giáo dục đại học bằng cách tập trung hoá việc xây dựng chính sách và quản trị. Tuy nhiên cả thế giới đều thừa nhận rằng muốn thành công trong thế kỷ 21, đại học cần được tự chủ. Những bài học của Kazakhstan nhằm nỗ lực phân quyền, phi tập trung hoá để giao quyền tự chủ cho đại học sẽ rất có ích cho những quốc gia có hoàn cảnh kinh tế - xã hội tương tự, thuộc Liên Xô cũ.

Trách nhiệm giới hạn: Bài viết này là một nội dung của dự án nghiên cứu “Thúc đẩy áp dụng các mô hình thực tế tốt nhất về quản trị đại học tại các trường đại học Kazakhstan”. Dự án được tài trợ một phần bởi Đại học Nazarbayev bằng nguồn tiền của Bộ Giáo dục và Khoa học. Bài viết trình bày ý kiến riêng của tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của nhà tài trợ. ■

Giáo dục đại học tư: ngay tại Pháp, và ngay cả vì lợi nhuận

Aurélien Casta và Daniel C. Levy

Aurélien Casta là Giảng viên Đại học de Lille - Pháp, và là cộng tác viên của PROPHE (Program for Research On Private Higher Education – Chương trình Nghiên cứu Giáo dục Đại học Tư). E-mail aureliencasta@wanadoo.fr. Daniel C. Levy là Giáo sư Xuất sắc (Distinguished Professor) của Đại học bang New York tại Albany, và là giám đốc PROPHE. E-mail: Dlevy@uamail.albany.edu.

Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế dành mỗi số một bài cho PROPHE, tổ chức có trụ sở chính tại Đại học Albany. Xem <http://www.albany.edu/~prophe>.

Nhiều người xem Pháp là thủ phủ của một nhà nước hùng mạnh và tập trung hóa, đang cai quản xã hội và áp dụng các quy định cho tất cả các loại tổ chức bao gồm cả giáo dục đại học. Nhìn từ bên ngoài, không một quốc gia nào như nước Pháp lại liên quan nhiều đến mô hình “Continental

Model” đến thế - một mô hình xã hội từng chiếm ưu thế ở châu Âu, được cấy ghép vào châu Mỹ Latinh và nhiều khu vực khác trên thế giới. Nhưng 200 năm kể từ khi kết thúc thời đại Napoleon (1815), trong nền giáo dục đại học Pháp đã có một bộ phận đáng kể đại học ngoài công lập - chiếm đến 19% tổng số sinh viên. Hơn thế nữa, phần giáo dục đại học tư vì lợi nhuận hoạt động hợp pháp đang ngày càng tăng cùng với sự hiện diện đầu tư lớn từ phía nước ngoài.

Từ cái nhìn ban đầu, thực tế này có vẻ chứng tỏ rằng truyền thống về vang của nước Pháp đã bị vứt bỏ hoàn toàn. Nhưng sự tồn tại và tăng trưởng của giáo dục đại học tư nhân - và thậm chí vì lợi nhuận - lại là phù hợp với chính sách điều tiết của nhà nước.

Con số đẹp và mô tả đối tượng

Tỷ lệ 19% sinh viên tư thực - tức là 436 ngàn trong số 2.3 triệu sinh viên theo học năm 2013 của Pháp - không chỉ gây ấn tượng bởi số lượng lớn mà cả về tỷ trọng. Tỷ lệ sinh viên tư thực tại Tây Âu chỉ là 12% (15% đối với toàn bộ châu Âu). Trong thực tế, tỷ trọng sinh viên tư thực của Pháp lớn hơn so với những nước trong khu vực cho thấy đóng góp lớn nhất cho giáo dục tư thực của Pháp là các trường đại học “tư nhân độc lập” - một thuật ngữ chính thức của châu Âu dành cho các trường tư mà hầu hết nguồn tài chính là từ khu vực tư nhân - trong khi giáo dục tư thực ở một số nước láng giềng phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách công. Hơn nữa giáo dục đại học tư nhân ở Pháp phát triển nhanh chóng, con số 19% hiện nay là tăng đáng kể so với con số 12% vào năm 2000, trong khi cũng giai đoạn này, giáo dục đại học tư ở Tây Âu lại khá trì trệ.

Các phương tiện truyền thông đang tập trung chú ý vào sự tăng trưởng đáng kể của giáo dục đại học tư tại Pháp, và đặc biệt là lĩnh vực vì lợi nhuận đang tăng trưởng đột biến. Thực ra ở Pháp cũng như ở các khu vực ngoài nước Mỹ, bất cứ lĩnh vực giáo dục nào do tư nhân (và không phải do tôn giáo) đầu tư thì thường được coi là phi lợi nhuận, thậm chí cả khi được tuyên bố chính thức là vì lợi nhuận. Hiện nay đang có sự xuất hiện ấn tượng trên sân khấu giáo dục đại học Pháp các công ty cổ phần tư nhân và công ty đa quốc gia, và việc thu tóm

các tổ chức giáo dục đại học được các báo chí tài chính và giáo dục đưa thành các câu chuyện “nóng” kích thích sự quan tâm của công chúng. Trong năm nhóm giáo dục đại học lớn nhất ở Pháp hiện nay, chỉ có một nhóm quốc gia (mang tính chất gia đình), bốn nhóm còn lại là quốc tế, gồm Laureate (chuỗi giáo dục đại học vì lợi nhuận lớn nhất thế giới) và ba công ty cổ phần tư nhân đa quốc gia của Pháp và Anh (Apax, Bregal và Duke Street).

Giống như các nước khác, các trường đại học tư vì lợi nhuận đều cảnh giác với sự quan tâm của công chúng và e ngại việc lan truyền thông tin, sợ rằng sẽ bị nhà nước kiểm soát kỹ lưỡng hơn và áp đặt các quy định khắt khe hơn. Tuy nhiên, ít ra bây giờ các trường tư vì lợi nhuận ở Pháp cũng có lý do để chào đón sự chú ý của công chúng, khi sự chú ý này đang hỗ trợ “đặt tên trường lên bản đồ”, cung cấp thông tin cho khách hàng và cán bộ nhân viên tiềm năng.

Tỷ lệ 19% sinh viên tư thục – tức là 436 ngàn trong số 2.3 triệu sinh viên theo học năm 2013 của Pháp – không chỉ gây ấn tượng bởi số lượng lớn mà cả về tỷ trọng.

Phần giáo dục đại học vì lợi nhuận của Pháp lớn đến đâu? Hiện không có con số ước tính chính xác trả lời câu hỏi này. Chính phủ đã quyết định không thu thập thông tin và sắp xếp các trường là vì lợi nhuận hay không vì lợi nhuận, tuy nhiên chúng tôi tạm đưa ra một ước tính có sai số lớn: phần vì lợi nhuận trong giáo dục đại học tư của Pháp vào khoảng từ 20% đến 50%. Rất ít trong số gần 235 ngàn sinh viên nhập học trường tư trong năm 2000 là vào các trường vì lợi nhuận. Tỷ trọng trường tư phi lợi nhuận đã tăng trong 15 năm qua, vì vậy tỷ trọng của chúng tăng hơn đáng kể so với các trường vì lợi nhuận. Mặt khác, năm nhóm giáo dục đại học tư lớn nhất được nhắc đến ở trên có khoảng 80 ngàn sinh viên, chiếm khoảng 18% giáo dục đại học tư. Dù không có con số về tỷ trọng của trường tư vì lợi nhuận, dự kiến con số này đang ngày càng tăng.

Chính sách thoáng từ phía nhà nước

Bất kỳ sự phỏng đoán nào của người ngoài cho rằng các trường đại học tư - đặc biệt là vì lợi nhuận,

sẽ tăng trưởng bất chấp chính sách hạn chế của nhà nước - hiển nhiên sẽ là sai lầm. Vì vậy, sẽ giả định rằng chính sách nhà nước hiện nay trở nên thoáng hơn, với vai trò hạn chế hơn và chấp nhận nhiều hơn yếu tố thị trường. Còn ý kiến ngược lại thì cho rằng chính sách nhà nước đã thoáng kể từ thời kỳ hậu Napoleon.

Quy định của nhà nước đã nhiều lần thay đổi hoặc được bổ sung, nhưng các thay đổi này không làm đảo lộn xu thế chung của quan điểm cởi mở. Chắc chắn rằng các quy định này đã đặt một số hạn chế, nhưng chúng cũng thể hiện sự công nhận của nhà nước, là chỗ dựa về tính hợp pháp cho giáo dục đại học tư, và giờ đây là hợp pháp hóa hoạt động vì lợi nhuận. Trong thực tế, theo thời gian một số quy định đã sửa theo xu hướng tăng quyền tự chủ. Trong nửa thế kỷ qua, các đại học tư đã giành được quyền cung cấp văn bằng quốc gia, nhận được sự mở cửa thoáng hơn từ các Bộ liên quan đến đào tạo nghề, và thậm chí hình thành quan hệ đối tác với các tổ chức công, bao gồm cả các trường đại học công lập.

Trong hai thế kỷ qua, nước Pháp chưa bao giờ cấm hoặc quốc hữu hóa các trường đại học tư - sự can thiệp thường thấy một số nước châu Âu và các nước khác. Ngược lại, Pháp thường cho phép các tổ chức tư nhân được vận hành hoạt động mang tính kinh doanh của mình. Trong thời kỳ hậu Napoleon, sự cởi mở với các trường đại học tư thực chất là cởi mở cho các trường Công giáo; ngày nay đa số các hoạt động doanh nghiệp đã mở rộng kinh doanh của mình trong giáo dục đại học tư.

Đáng chú ý, tất cả các nội dung nêu trên áp dụng cho cả đại học tư phi lợi nhuận lẫn vì lợi nhuận. Các trường vì lợi nhuận không phải là đại học cấp bằng tốt nghiệp đại học chính thức hoặc chúng chỉ *diploma*. Khi cho phép đại học tư hoạt động, nhiều quốc gia ở châu Âu cấm hoạt động giáo dục vì lợi nhuận, hoặc quản lý chúng chặt chẽ hơn so với đại học tư phi lợi nhuận. Chính sách công của Pháp hầu như đóng vai trung gian ở khía cạnh này.

Không có nghĩa là nhà nước Pháp không đặt hạn chế gì về giáo dục đại học tư. Có lẽ nổi bật nhất là quy định không một tổ chức giáo dục đại học tư nào được đặt tên là “trường đại học”. Cũng không phải là bất kỳ tổ chức giáo dục đại học tư

nào cũng được cấp bằng đại học hoặc chứng chỉ *diploma*. Nhưng không kém nổi bật là cách thức hạn chế các cấm đoán. Không có hạn chế bổ sung vào áp dụng cho giáo dục đại học vì lợi nhuận và kể từ năm 1968, các tổ chức giáo dục đại học tư có thể hợp tác với các trường đại học khác để cấp bằng đại học và chứng chỉ *diploma*. Ngoài ra, từ năm 1999, nếu được cấp phép của Ủy ban quốc gia và Bộ, các trường kinh doanh có thể tự cấp bằng thuộc một trong ba trình độ đại học là bằng thạc sỹ. Mặc dù người tốt nghiệp các cơ sở giáo dục đại học tư không có quyền tiếp cận các công việc dịch vụ dân sự như bạn bè học từ các trường công, đại đa số sinh viên tốt nghiệp trường tư tìm việc làm trong khu vực tư nhân và các công ty quốc tế.

Các đoàn thể và các trường đại học công đôi khi vận động hành lang nhà nước để các trường tư ít được ưu đãi hơn, và các trường hợp này thường được cộng hưởng bởi sự thiếu thiện cảm từ lâu của công chúng về quyền sở hữu và quản lý tư nhân trong giáo dục đại học. Nhưng chính sách của Pháp thực tế phần lớn vẫn là ưu đãi giáo dục đại học tư nhân, và bây giờ thậm chí ưu đãi cả giáo dục đại học tư vì lợi nhuận. ■

Cơ chế cấp kinh phí dựa trên hiệu quả cho các trường đại học châu Âu

Thomas Estermann và Anna-Lena Claeys-Kulik

Thomas Estermann là Giám đốc về quản trị, tài chính và phát triển chính sách công tại Hiệp hội Đại học châu Âu (EUA), Brussels, Bỉ, email: thomas.esterermann@eua.be. Anna-Lena Claeys-Kulik là chuyên gia phân tích chính sách và quản lý dự án tại EUA, email: anna.lena.kulik@eua.be. Lưu ý: các báo cáo đầy đủ về việc cấp ngân sách dựa trên hiệu quả cho các trường đại học ở châu Âu có trên trang web EUA tại http://www.eua.be/Libraries/publications-homepage-list/define-thematic-report_pbf_final-version.pdf?sfvrsn=26.

Trong bối cảnh ngân sách công eo hẹp, việc cấp kinh phí cho các trường đại học dựa trên hiệu quả thường được coi như một công cụ hữu ích của các nhà hoạch định chính sách trên cả hai khía cạnh: kết nối nguồn kinh phí tài trợ với các chỉ số đo lường được - và do đó tăng tính minh bạch của chi ngân sách, cũng như để khuyến khích và tưởng

thưởng các trường khi đạt được các mục tiêu cụ thể mà nhà nước mong muốn.

Định nghĩa

Cấp kinh phí dựa trên hiệu quả (performance-based funding) được hiểu là kinh phí được cấp dựa trên các chỉ số đầu ra đo lường được (ở các giai đoạn khác nhau) của quá trình học tập, giảng dạy, nghiên cứu hoặc tương tác với các bên liên quan bên ngoài. Ví dụ - các chỉ số thường được sử dụng là số lượng sinh viên tốt nghiệp, số lượng các tín chỉ được công nhận, số lượng công trình được công bố hoặc số các trích dẫn, số tiền tài trợ thu được từ bên ngoài và các yếu tố khác. Cấp kinh phí dựa trên hiệu quả liên quan đến việc số tiền được nhận tính theo các tiêu chí đầu ra, cũng như dựa trên các “hợp đồng-hiệu quả” giữa cơ quan công quyền và các trường đại học có ghi rõ các mục tiêu cần đạt.

Các mục đích khác nhau

Kinh phí cấp dựa trên hiệu quả có thể được sử dụng vì các mục đích khác nhau, từ việc chỉ đơn giản là một cách thức phân chia ngân sách, đến ý tưởng về một công cụ quản lý nhằm tăng hiệu suất hoạt động của các trường đại học trong các lĩnh vực nhất định được liên kết đến các mục tiêu chính sách cụ thể, chẳng hạn như hướng tới học vấn cao hơn, thúc đẩy chuyển giao tri thức, tăng cường phối hợp các trường đại học với ngành công nghiệp và những mục tiêu khác.

Chia sẻ tài chính dựa trên hiệu quả

Điều quan trọng cần lưu ý là cơ chế tài chính cấp cho các trường đại học hiện nay hiếm khi hoàn toàn dựa trên hiệu quả. Điều này có nghĩa là trong công thức tính ngân sách sẽ bao gồm một vài chỉ số đầu ra (chẳng hạn như số lượng bằng tiến sĩ được trao, số lượng trích dẫn) và một vài chỉ số đầu vào (số lượng sinh viên theo học đại học và/hoặc thạc sĩ). Phần kinh phí được phân bổ dựa trên hiệu suất (có nghĩa là thông qua chỉ số đầu ra) thường nhỏ hơn so với phần kinh phí được tính dựa theo các chỉ số đầu vào mang tính truyền thống.

Đa số các trường thuộc 28 hệ thống giáo dục đại học ở châu Âu được xem xét trong nghiên cứu này có cơ chế phân bổ ngân sách cơ bản một phần dựa trên hiệu quả giảng dạy (thông qua các tiêu chí liên quan đến số lượng sinh viên tốt nghiệp đại

học hoặc thạc sĩ, hoặc tổng số tín chỉ được công nhận), và một phần (hoặc chủ yếu) dựa trên kết quả nghiên cứu (các chỉ số thường được đưa vào để tính toán là số công trình được công bố và nguồn thu từ bên ngoài).

Tuy nhiên, 13 hệ thống giáo dục đại học châu Âu vẫn sử dụng phương pháp phổ biến nhất trong việc phân bổ ngân sách là dựa trên các chỉ số đầu vào. Cơ chế này thường được kết hợp với các cơ chế khác như hợp đồng công việc, đàm phán thỏa thuận và tiến lệ nhận ngân sách các năm trước.

Các chỉ số và ảnh hưởng liên quan

Việc cấp ngân sách dựa trên hiệu quả có thể có các ảnh hưởng khác nhau đến hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và quản trị của nhà trường. Nghiên cứu về các chỉ số mang tính hoàn tất như số lượng tín chỉ được công nhận, số bằng tốt nghiệp được trao - được sử dụng để thúc đẩy tốt nghiệp nhanh hơn, tăng tỷ lệ tốt nghiệp hoàn tất học vấn đại học. Với các hệ thống giáo dục nơi các trường đại học được tự do quyết định chỉ tiêu tuyển sinh, các tiêu chí mang tính hoàn tất cung cấp một động lực để tăng cường tuyển sinh, mà thường là cao hơn tỷ lệ thiếu hụt sinh viên tốt nghiệp do sinh viên bỏ học trong quá trình. Ngược lại với chỉ tiêu đầu vào như số lượng sinh viên tuyển mới, các chỉ tiêu mang tính hoàn tất có lợi thế ép các trường tập trung vào các kết quả cuối cùng của quá trình dạy và học, và hạn chế việc giữ sinh viên theo học càng lâu càng tốt. Đây cũng là động lực để đẩy mạnh các dịch vụ hỗ trợ sinh viên và triển khai các biện pháp để giảm số lượng sinh viên bỏ học (ví dụ như phụ đạo, hướng dẫn và tư vấn, v.v...).

Sử dụng các tiêu chí trắc lượng thư mục có thể dễ dàng đo lường các kết quả nghiên cứu, nhưng việc sử dụng chúng bị gây tranh cãi.

Tuy nhiên, tuyển sinh tăng có thể là một thách thức cho các trường có cơ sở vật chất hạn chế. Ngoài ra, các tiêu chí mang tính hoàn tất dẫn đến nguy cơ giảm chất lượng do việc cho ra trường nhiều sinh viên hơn trong thời gian ngắn hơn. Như một hệ quả tất yếu, các giảng đường lớn có thể được ưu tiên sử dụng nhiều hơn so với các phòng học nhỏ, dẫn đến việc giao tiếp giữa giáo sư và sinh viên hạn chế hơn.

Các chỉ số đầu ra để nhận tài trợ cho công tác nghiên cứu được dùng để đo năng suất nghiên cứu của trường và của các nhà nghiên cứu, ví dụ như thông qua các tiêu chí trắc lượng thư mục, số tiền thu được từ bên ngoài, số hợp đồng với các doanh nghiệp, v.v... Những chỉ số này sẽ khuyến khích phổ biến các kết quả nghiên cứu trong giới học thuật và tăng cường hợp tác với các đối tác bên ngoài. Hợp tác với bên ngoài không chỉ thúc đẩy chuyển giao tri thức, mà còn giúp đảm bảo kết quả nghiên cứu được sử dụng ngoài nhà trường và liên quan đến các đối tác khác - điều này giúp tăng cường tác động của việc nghiên cứu đến lợi ích xã hội.

Sử dụng các tiêu chí trắc lượng thư mục có thể dễ dàng đo lường các kết quả nghiên cứu, nhưng việc sử dụng chúng bị gây tranh cãi do áp lực cao về học thuật khi phải công bố sớm và công bố thường xuyên các công trình nghiên cứu. Việc này kèm theo nguy cơ chạy theo số lượng hơn là chất lượng, và giới hàn lâm sẽ coi trọng nghiên cứu hơn là công việc giảng dạy.

Cơ hội và hạn chế

Các phân tích cho thấy kỳ vọng về kết quả của việc cấp kinh phí dựa trên hiệu quả thường quá cao - do đó nên thận trọng khi dùng cơ chế này. Nó có thể giúp tăng tính minh bạch trong phân bổ ngân sách và trách nhiệm trong việc chi tiêu công. Nó cũng có thể hỗ trợ về hình ảnh và vị trí chiến lược của các trường đại học, đặc biệt là thông qua các hợp đồng thực hiện với các cơ quan công quyền. Điều kiện tiên quyết cho việc này là thủ tục và mục tiêu cần rõ ràng và không quá phức tạp, và các trường đại học đều là đối tác bình đẳng của các Bộ, nơi phải là môi trường mang tính đối thoại thực sự.

Tuy nhiên, những ảnh hưởng của cơ chế cấp kinh phí dựa trên hiệu quả hoạt động là rất khó kiểm soát và phụ thuộc nhiều vào các yếu tố khác, chẳng hạn như các khuôn khổ pháp lý, hệ thống tài chính nói chung và tỷ lệ phần kinh phí phân bổ dựa trên hiệu quả, cũng như các thông tin về thể chế, cơ cấu thu nhập, quy chế quản lý nội bộ và quản trị đại học. Nó mang đến rủi ro suy giảm chất lượng giảng dạy và nghiên cứu nếu không có các biện pháp khác ngăn chặn điều này.

Hơn nữa, một thực tế là khi nhà trường nhận kinh phí không theo cơ chế chi trước (khi học sinh nhập học), mà ở giai đoạn sau (khi học sinh đã

hoàn tất chương trình, ví dụ như hoàn thành một năm hoặc đã tốt nghiệp), thì nguồn kinh phí dễ bị biến động, ít phạm vi cho sự thích nghi linh hoạt, và ngân sách dự phòng còn rất nhỏ. Cơ cấu chi phí của các trường đại học thường là cứng nhắc với tỷ lệ chi phí cao cho nhân viên (chiếm trung bình khoảng hai phần ba tổng chi tiêu), và điều chỉnh nhanh chóng là rất khó khăn. Điều này hạn chế việc đầu tư vào đổi mới phương thức giảng dạy, cải tiến chương trình hoặc thực hiện các nghiên cứu có độ rủi ro cao.

Khuyến nghị

Các nhà hoạch định chính sách, các nhà tài trợ và các trường đại học cần có một cái nhìn toàn diện về cơ chế cấp kinh phí dựa trên hiệu quả, và phát triển các chiến lược phù hợp để thu được các lợi ích, đồng thời giảm thiểu các rủi ro khi thực hiện cơ chế này. Họ nên chú ý đến các đặc tính của hệ thống đảm bảo tài chính đại học tổng thể và đảm bảo tính minh bạch cho tất cả các bên liên quan. Chỉ giữ phần kinh phí cấp dựa trên hiệu quả ở mức

độ hạn chế, và cung cấp nó như một dạng vốn bổ sung - là cách để đảm bảo tính bền vững về mặt tài chính của các trường. Hơn nữa, chi phí hoạt động trường đại học nên được đưa vào xem xét khi xác định mức kinh phí được cấp. Ở cấp độ tổ chức, lãnh đạo các trường đại học cần phải có phương thức tiếp cận chiến lược đối với việc phân bổ nguồn vốn nội bộ, dựa trên đặc điểm của trường và thế mạnh cũng như tầm nhìn của họ cho tương lai.

Quyền tự chủ là một điều kiện tiên quyết cho phép lãnh đạo các trường đại học và các nhà quản lý phát triển và thực hiện các chiến lược để vận dụng cơ chế cấp phát kinh phí dựa trên hiệu quả, và đưa ra các biện pháp để giảm thiểu các rủi ro của nó cũng như như có các cơ chế để đảm bảo chất lượng phù hợp.

Cấp phát kinh phí, có thể là dựa trên hiệu quả hay không - chỉ là một công cụ quản lý, cần phải kết hợp với các biện pháp khác để đảm bảo tính bền vững của hệ thống và đảm bảo chất lượng giáo dục cũng như chất lượng nghiên cứu. ■

CÁC ÁN PHẨM MỚI

Austin, Ian and Glen A. Jones. *Governance of Higher Education: Global Perspectives, Theories, and Practices*. New York: Routledge, 2016. 203 pp. (pb). ISBN 978-0-415-73975-7. Website: www.routledge.com/education.

Thảo luận đa chiều trên cả khía cạnh lý thuyết lẫn thực tiễn về quản trị giáo dục đại học từ góc nhìn toàn cầu. Sẽ giúp ích cho nghiên cứu sinh sau đại học và những ai mong muốn hiểu biết sâu hơn về quản trị. Trong các chủ đề thảo luận có mối liên hệ giữa nhà nước và trường đại học, việc tự quản học thuật, quản trị và quản lý, lý thuyết quản trị và các vấn đề khác.

Bellin, William. *The Islamic Republic of Iran: Its Educational System and Methods of Evaluation*. Milwaukee, WI: Educational Credential Evaluators, 2015. 207 pp. \$125 (pb) ISBN 978-1-883971-29-8. Web site: <http://publications.ece.org>

Với các bài viết đánh giá có chất lượng, cuốn sách đưa ra cái nhìn tổng quan chứa đựng nhiều thông tin về hệ thống giáo dục Iran cùng các số liệu thống kê. Kèm theo là danh sách chi tiết các trường đại học Iran bằng cả tiếng Anh và tiếng Farsi, mẫu các văn bằng chứng chỉ của Iran với bản dịch

tiếng Anh tương ứng. Đây là tài liệu hữu ích trong bối cảnh thiếu các thông tin về hệ thống giáo dục đại học Iran hiện nay.

Cloete, Nico, Peter Maassen, and Tracy Bailey, eds. *Knowledge Production and Contradictory Functions in African Higher Education*. Cape Town, South Africa: African Minds, 2015. 295 pp. (pb). ISBN 978-1-920-677855. Website: www.africanminds.org.za

Loạt bài nghiên cứu về nền giáo dục đại học châu Phi, tập trung vào vai trò của các trường đào tạo định hướng nghiên cứu. Cuốn sách có các chủ đề về hiệu quả của các trường đại học hàng đầu, chính sách khuyến khích tạo lập tri thức, vai trò của Hội đồng giáo dục đại học quốc gia, hoạt động thu hút sinh viên và các nội dung khác.

Cloete, Nico, Johann Mouton, and Charles Sheppard. *Doctoral Education in South Africa*. Cape Town, South Africa: African Minds, 2015. 282 pp. (pb). ISBN 978-1-928-331001. Website: www.africanminds.org.za.

Trọng tâm của tập sách là làm thế nào để tăng số lượng bằng tiến sĩ cấp hàng năm tại Nam Phi lên con số 5000 vào năm 2030. Để đạt mục tiêu này đòi hỏi có những thay đổi quan trọng trong chính sách và thực

tiễn hiện nay. Trong các chủ đề của cuốn sách có các nội dung: làm thế nào để tăng hiệu quả đào tạo tiến sĩ, các phương thức đi tới thành công, cải thiện chất lượng và các nội dung khác. Tuy nội dung chỉ tập trung vào Nam Phi, cuốn sách hữu ích cho những ai quan tâm đến giáo dục đại học tại châu Phi và các nước kinh tế mới nổi.

Green, Wendy, and Craig Whitsed, eds. *Critical Perspectives on Internationalising the Curriculum in Disciplines: Reflective Narrative Accounts from Business, Education, and Health*. Rotterdam, Netherlands: Sense Publishers, 2015. 304 pp. (pb). ISBN 978-946-3000833. Web site: www.sensepublishers.com.

Quốc tế hóa đang là mối quan tâm của nhiều trường đại học trên phạm vi toàn cầu. Cuốn sách này tập trung vào một khía cạnh toàn cầu hóa hiện đang chưa được quan tâm đúng mức là chương trình đào tạo. Từ góc nhìn của ba bộ môn giáo dục, kinh doanh và sức khỏe, các tác giả đã bàn luận về nhiều khía cạnh của quá trình phát triển chương trình và tích hợp mang tính quốc tế. Các ví dụ nghiên cứu dựa trên thực tế của nhiều nước được đưa ra để xem xét về các chủ đề như quốc tế hóa văn bằng đại học về điều dưỡng, kết nối chương trình giữa các trường và các nội dung khác.

Helms, Robin Matross. *Internationalizing the Tenure Code: Policies to Promote a Globally Focused Faculty*. Washington, DC: American Council on Education, 2015. 44 pp. (pb).

Là một phần của bộ sách chuyên khảo của Hội đồng Giáo dục Hoa kỳ (American Council on Education - ACE), tài liệu này thảo luận về việc bằng cách nào các quy tắc nhiệm kỳ và để bật ở Hoa kỳ có thể dùng để tăng cường tính quốc tế trong công việc của các giảng viên. Các chính sách hiện có được phân tích kèm theo các đề xuất cải tiến. Dù chỉ dựa trên thực tiễn Hoa kỳ, cuốn sách cũng hữu ích khi xét trên tầm quốc tế.

Helms, Robin Matross. *Internationalizing U.S. Higher Education: Current Policies, Future Directions*. Washington, DC: American Council on Education, 2015. 42 pp. (pb).

Là một phần của bộ sách chuyên khảo của Hội đồng Giáo dục Hoa kỳ (American Council on Education - ACE), tài liệu này thảo luận về các chính sách và sáng kiến của Hoa kỳ liên quan đến tất cả các khía cạnh toàn cầu hóa, bao gồm du học, quốc tế hóa trong nước và các nội dung khác. Tài liệu này nhận định rằng hiện đang không có chính sách quốc gia hợp nhất liên quan đến toàn cầu hóa.

Helms, Robin Matross, Laura E. Rumbley, Lucia Brajkovic, and Georgiana Mihut. *Internationalizing Higher Education Worldwide: National Policies and Programs*. Washington, DC: American Council on Education, 2015. 80 pp. (pb).

Là một phần của bộ sách chuyên khảo của Hội đồng Giáo dục Hoa kỳ (American Council on Education - ACE), tài liệu này thảo luận về chính sách quốc gia về toàn cầu hóa từ ngữ cảnh quốc tế. Trong các nội dung được thảo luận có du học, trao đổi học giả, hợp tác nghiên cứu, quốc tế hóa trong

nước và chiến lược quốc tế hóa toàn diện.

Hutchison, Charles B., ed. *Experiences of Immigrant Professors: Cross-Cultural Differences, Challenges, and Lessons for Success*. New York: Routledge, 2016. 269 pp. \$160 (hb). ISBN 978-1-138-806-962. Website: www.routledge.com.

Tuyển tập các bài luận của một giáo sư không xuất thân từ quốc gia nơi ông đang dạy học hiện nay, với một số chương liên quan đến vấn đề giáo sư nhập cư. Tập sách này mô tả các trải nghiệm của một học giả ngoại quốc trong cuộc sống cá nhân cũng như công việc học thuật.

Jones, Elspeth, Robert Coelen, Jos Beelen, and Hans de Wit, eds. *Global and Local Internationalization*. Rotterdam, Netherlands: Sense Publishers, 2016. 183 pp. (pb). \$54 (pb). ISBN 978-6300-299-8. Website: www.sensepublishers.com.

Ảnh hưởng từ phía quốc nội ngày càng được thừa nhận là một phần quan trọng của quá trình toàn cầu hóa giáo dục đại học. Cuốn sách này phân tích các khía cạnh quốc tế ảnh hưởng đến các đối tác đào tạo trong nước, bao gồm việc quốc tế hóa và việc làm trong nước, đầu ra của sinh viên ở tầm quốc nội, động lực trong nước và toàn cầu hóa quá trình quốc tế hóa, các ảnh hưởng đến chương trình đào tạo - cùng một số ví dụ nghiên cứu về các chương trình đào tạo trong nước và các ảnh hưởng có thể có.

Kirst, Michael W., and Mitchell L. Stevens, eds. *Remaking College: The Changing Ecology of Higher Education*. Stanford, CA: Stanford University Press, 2015. 323 pp. (pb). ISBN 978-0-8047-9329-2. Web site: www.sup.org.

Trọng tâm cuốn sách này bàn về sinh thái học (ecology) của hệ thống giáo dục đại học Hoa Kỳ. Cuốn sách phân tích chi

tiết hệ thống giáo dục đại học trên cả hai khía cạnh xã hội và học thuật và mối liên quan giữa chúng. Cũng giống nhiều tài liệu khác, các tác giả cho rằng sinh thái của hệ thống giáo dục đại học Hoa kỳ đang thay đổi nhanh chóng. Các chủ đề thảo luận trong cuốn sách này bao gồm: hiện tượng trường thành sớm và ảnh hưởng của nó đến việc tiếp cận giáo dục đại học, thay đổi vai trò của các trường đại học vì lợi nhuận, đo lường hiệu quả của các trường, và vai trò của các trường "rộng mở" phục vụ các sinh viên không có điều kiện nhập học sớm.

Lane, Jason E., ed. *Higher Education Reconsidered: Executing Change to Drive Collective Impact*. Albany, NY: State University of New York Press, 2015. 228 pp. (pb). SIBN 978-1-4384-5952-3. Website: www.sunypress.edu.

Khái niệm ảnh hưởng của tập thể được vay mượn từ văn học và thực tiễn quản trị, đã được vận dụng để xem xét nền giáo dục đại học Hoa kỳ trong cuốn sách này, với mục tiêu nhấn mạnh những thay đổi lớn đang diễn ra trong giáo dục đại học. Trong các vấn đề được bàn luận có các nội dung: lãnh đạo tập thể trong giáo dục đại học, dịch chuyển từ bất biến sang đổi mới sử dụng tư duy thiết kế và các chủ đề có liên quan khác.

Major, Claire Howell. *Teaching Online: A Guide to Theory, Research, and Practice*. Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press, 2015. 234 pp. \$29.95 (pb). ISBN 978-1-4214-1633-5. Web site: www.press.jhu.edu.

Tài liệu hướng dẫn giảng viên về dạy học trực tuyến. Những ví dụ đưa ra dựa trên thực tiễn Hoa kỳ, tuy nhiên các chủ đề mang tính toàn cầu. Trong các chủ đề được xem xét có cấu trúc chương trình, thời lượng bài giảng, bản quyền trí tuệ, thu hút sinh viên, tri thức - giảng viên và các nội dung khác.

Tin tức của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (The Center For International Higher Education - CIHE)

Chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục đại học quốc tế của Trung tâm đã được Boston College chính thức phê duyệt, hiện đang nhận hồ sơ ứng viên cho khóa đầu tiên bắt đầu học từ tháng Chín năm 2016. Thông tin đầy đủ về nội dung học và hướng dẫn đăng ký có tại đây: <http://www.bc.edu/schools/lsoe/academics/departments/eahe/graduate/maihe>

Công ty Carnegie ở New York gần đây đã chấp thuận gia hạn thêm hai năm chương trình tài trợ cho nội dung về giáo dục đại học châu Phi trong Tạp chí IHE, cũng như cho công việc của Mạng lưới quốc tế giáo dục đại học ở châu Phi (INHEA) có trụ sở tại Đại học KwaZulu-Natal ở Nam Phi dưới sự chỉ đạo của Damtew Teferra. Chúng tôi cực kỳ biết ơn sự hào phóng của Công ty Carnegie trong lĩnh vực này.

Tạp chí IHE hiện nay đã được xuất bản bằng tiếng Việt với sự hợp tác của Trường Đại học FPT (Việt nam). Phiên bản tiếng Bồ Đào Nha được SEMESP công bố tại Brazil.

Vào tháng Hai, Giám đốc CIHE, Hans de Wit, và phó giám đốc, Laura E. Rumbley đã tham dự Hội nghị hàng năm của AIEA 2016 tại Montreal, Canada. CIHE cũng tích cực hỗ trợ Hội nghị về

“Đối thoại về giáo dục đại học Mỹ Latinh” tổ chức ngày 4 tháng 3 năm 2016 ở Barranquilla, Colombia, do Reisberg & Associates và Universidad del Norte đồng tổ chức. Hans de Wit và Liz Reisberg - nghiên cứu viên tại CIHE - đã đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức sự kiện này.

CIHE hiện đang tham gia vào một dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ với nội dung so sánh bảy hệ thống giáo dục đại học quốc gia trên bốn khía cạnh chính. Công trình này có thể được dùng trong tương lai như một khung phân tích hệ thống giáo dục đại học của Ngân hàng Thế giới. Hans de Wit cũng đã tham gia vào các cuộc hội thảo gần đây của Ngân hàng Thế

giới - diễn ra tháng 3 tại Bogotá, Colombia - về các khía cạnh phát triển quan trọng của giáo dục đại học Mỹ Latinh.

Kể từ đầu năm đến nay, tại CIHE đã có bốn học giả đến làm việc: Ignacio Irarrázaval từ Đại học Công giáo Chile, Aisling Tiernan từ Kings College London, Corinne Bosse từ Đại học Maastricht và Douglas Proctor từ Đại học Melbourne.

Philip G. Altbach, Giám đốc sáng lập CIHE, vừa phát hành cuốn sách mới *Global Perspectives on Higher Education* (Triển vọng toàn cầu về giáo dục đại học) – nhà xuất bản Đại học John Hopkins. Philip G. Altbach và Hans de Wit sẽ phát biểu tại một hội nghị tại

Đại học Guadalajara, sau đó tại CINEVESTAV ở Mexico City vào tháng 5. Phó giám đốc CIHE, Laura E. Rumbley (đồng tác giả với Fiona Hunter), vừa có một chương được in trong Kỷ yếu Hội nghị Higher Education's Scholar-Practitioners, Bernhard Streitwieser và Anthony Ogden là chủ biên cuốn sách này và Hans de Wit viết lời tựa.

Mùa xuân này, CIHE có kế hoạch ra mắt một loạt các báo cáo mới: CIHE Perspectives. Số đầu tiên trong loạt bài này sẽ có tiêu đề “Lời khuyên chí tinh: Hội đồng tư vấn quốc tế tại các cơ sở giáo dục đại học”. Các công bố này được thực hiện dựa trên nguồn tài trợ của Ngân hàng Thế giới.

Các cuốn sách mới được xuất bản

Đầu năm 2016, một số ấn phẩm do các giảng viên của Trung tâm viết hoặc làm chủ viên đã được ra mắt. Những cuốn sách này phản ánh hướng nghiên cứu chuyên sâu của đội ngũ nhân viên của chúng tôi và của Trung tâm giáo dục đại học quốc tế, qua đây cũng hình dung rõ hơn về phạm vi công việc chúng tôi đang làm.

- Philip G. Altbach. *Global Perspectives on Higher Education* (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 2016), 330 tr \$34,95 (pb). Cuốn sách có 18 bài tiểu luận về tất cả các khía cạnh của giáo dục đại học quốc tế, bao gồm giáo dục đại học đại chúng, quốc tế hóa, vai trò của các nước khối BRICs, bảng xếp hạng và toàn cầu hóa, các trường đại học nghiên cứu, tác động phương Tây đến châu Á - và những nội dung khác.

- Michael N. Bastedo, Philip G. Altbach và Patricia J. Gumpert, eds. *American Higher Education in the Twenty-First Century: Social, Political, and Economic Challenges*. In lần thứ tư (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 2016), 546 tr \$32,95 (pb). Cuốn sách giáo khoa chuẩn mực dành cho hầu hết các khóa học sau đại học về giáo dục đại học ở Mỹ. Tái bản lần thứ tư hiệu chỉnh nhiều nội dung, phân tích toàn diện về vai trò phức tạp của giáo dục đại học Hoa Kỳ trong xã hội đương đại.

- Maria Yudkevich, Philip G. Altbach và Laura E. Rumbley, eds. *The Global Rankings Game: Changing Institutional Policy, Practice, and Academic Life*. New York: Routledge, 2016. 298 tr \$52,95 (pb). Một cuốn sách khảo sát chi tiết và đánh giá về các bảng xếp hạng học thuật toàn cầu, đặc biệt về việc các bảng xếp hạng này đã ảnh hưởng đến quốc gia và các trường đại học cụ thể như thế nào. Các nước được đưa ra phân tích gồm Nga, Hà Lan, Hoa Kỳ, Australia, Trung Quốc, Malaysia và một số nước khác. Sự kết hợp các phân tích từ góc độ quốc tế, quốc gia và từng trường cung cấp một cái nhìn độc đáo về chủ đề thường gây tranh cãi của việc xếp hạng đại học.

- Elsbeth Jones, Robert Coelen, Jos Beelen và Hans de Wit, eds. *Global and Local Internationalization*. Rotterdam, Hà Lan. Sense Publishers, 2016. 183 tr \$54 (pb). Quốc tế hóa giáo dục đại học là một hiện tượng ngày càng phức tạp trong thế giới đương đại. Tập sách này cung cấp một cái nhìn đa chiều về quốc tế hóa. Mỗi quan tâm đặc biệt trong tập sách này là tác động của quốc tế hóa đến các trường đại học. Các chủ đề thảo luận bao gồm vấn đề việc làm và quốc tế hóa, các vấn đề về giáo trình, thay đổi mô hình phát triển và những nội dung khác.

Tổng biên tập:

Philip G. Altbach

Phó tổng biên tập:

Laura E. Rumbley
Hans de Wit

Phát hành:

Edith S. Hoshino
Hélène Bernot Ullerö

Trợ lý biên tập:

Salina Kopellas

Văn phòng:

Center for International Higher Education, Campion Hall,
Boston College, Chestnut Hill, MA 02467, USA, Tel: (617)
552-4236, Fax: (617) 552-8422, E-mail: highered@bc.edu,
<http://www.bc.edu/cihe>

Hoan nghênh các thư từ, ý tưởng thể hiện qua bài viết và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới highered@bc.edu, với thông tin về vị trí công việc (sinh viên đại học, giáo sư, quản trị giáo dục, hoạch định chính sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của bạn. Không phải trả phí.

ISSN: 1084-0613 (bản in tiếng Anh)

© Center for International Higher Education

Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt:

Lê Trường Tùng

Dịch và biên tập:

Nguyễn Khắc Thành
Nguyễn Kim Ánh
Nguyễn Thành Nam
Trần Ngọc Tuấn
Phạm Hiệp
Đỗ Thúy Uyên

Thư ký:

Nguyễn Thị Thu Hiền

Thiết kế bản in và Web:

Chu Đình Phú
Nguyễn Thế Hoàng
Diệu Linh
Tô Hồng Minh

Văn phòng:

Trường Đại học FPT,
Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội.
E-Mail: ihe@fpt.edu.vn, <http://ihe.fpt.edu.vn>
©Trường Đại học FPT